

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

PHẠM VIỆT TUYỀN

Vấn đề Nghiên cứu Liên lạc
Văn-Hóa Á-Châu với
ý-thức-hệ dân tộc

PHẠM QUỲNH

Triết Học Á-Đông

ROBERT BLUM

Vấn đề tìm hiểu giữa Hoa-kỳ
với Á-Châu

THÀNH LAM

Ảnh hưởng truyền thống trong
lịch sử

TỪ KHÁNH DƯ

Tây phương với văn-hóa
Trung-Hoa

Và các bài khảo cứu, sáng tác giá trị của :

SƠN NAM - NHƯỘC NGU - NAM

MINH - TÔ NAM - BÀ XUÂN NHÃ



CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 6

Tháng 9-1958

MỤC LỤC



	Trang
Vấn đề N. C. L. L. V. H. A. C. với ý-thức hệ dân-tộc	PHẠM-VIỆT-TUYỀN 1
Triết-Học Á-Đông	<i>Nguyên văn tiếng Pháp của</i> Phạm-Quỳnh NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC dịch 17
Để tiến tới chỗ hiểu biết giữa Hoa-kỳ với Á-châu	<i>Nguyên văn tiếng Anh của</i> Robert Blum LÊ-XUÂN-KHOA dịch 22
Ảnh hưởng truyền thống trong lịch-sử	THÀNH-LAM 26
Minh-Hương lược khảo	Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIÊM 37
Tìm hiểu đất Hậu-giang	SƠN NAM. 50
Văn đề thư-tịch.	NAM-MINH 58
Ngọc tỉnh Liên phú.	<i>Nguyên văn chữ Hán của</i> Mạc-đĩnh-Chí NHƯỠC-NGU dịch 63
Tây phương phê bình văn hóa Trung quốc	<i>Nguyên bản Hán-văn của</i> Tư-khánh-Dư THI-ĐẠT-CHÍ dịch 71
Ảnh-hưởng văn-hóa Trung-Hoa tại Chiêm-Thành	TRẦN-GIA-THOẠI. 79
Nhờ giới (tiểu thuyết).	Bà XUÂN-NHÃ 83
Hoạt động của Hội Văn-Hóa Á-Châu	LÊ-XUÂN-KHOA. 92

Vấn đề nghiên cứu liên-lạc văn-hóa Á-châu với ý thức hệ dân-tộc ⁽¹⁾

PHẠM-VIỆT-TUYÊN

Kính thưa Quý V₁,

HỘI Việt-Nam Nghiên cứu Liên lạc Văn-hóa Á-Châu được giấy phép thành lập ngày 21-10-1957, tính đến nay đã hơn 10 tháng. Trong thời gian qua, Hội đã dần dần tổ-chức nội bộ và giao thiệp với các nhà văn-hóa cùng các tổ-chức văn-hóa ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Hội đang bắt đầu công cuộc sưu tầm nghiên cứu, mong có thể dôi theo thời sự thế-giới mà đặt ra những vấn đề cấp thiết của nước nhà cùng châu Á, để rồi nêu lên các giải pháp *theo ánh sáng của tinh thần truyền thống và tiến bộ*. Đó là điểm chính yếu, ngoài ra, Hội cũng đã cố gắng xuất bản một tạp chí bằng quốc tự, đang chuẩn bị một vài tạp-chí bằng ngoại ngữ và văn tổ-chức hàng tháng những buổi diễn thuyết của các nhà văn-hóa Việt-Nam hoặc ngoại quốc

Sở dĩ, trong thời gian qua, Hội đã hoạt động được ít nhiều, không những là do nỗ lực công phu của các hội-viên, mà còn là do ở sự đồng tình và hợp tác tự bên ngoài Hội mà tới nữa. Vì thế, ở đây, trước khi bắt đầu câu truyện, chúng tôi tự thấy có bổn phận phải bày tỏ niềm cảm kích đối với sự nâng đỡ của các cơ-quan công quyền, đối với sự đồng tâm hiệp lực của các giới văn-hóa quốc nội cùng quốc-tế, nhất là đối với sự hưởng ứng và khuyến-kích của tất cả các tầng lớp đồng bào mà sự hiện diện của Quý Vị hôm nay là một bằng chứng cụ thể và hùng hồn.

Bản tuyên ngôn ra mắt báo chí của Hội Việt-Nam Nghiên cứu Liên lạc Văn-hóa Á-châu ngày 27-12-1957 đã kết thúc như sau : « ... Chúng tôi, một nhóm tư nhân từng đặt tin tưởng vào văn-hóa, có vận động thành lập Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-châu này nhờ sự giúp đỡ của các Hội và tư nhân hảo tâm thiện chí, mục đích đứng ở ngoài các đảng phái

(1) Diễn văn của Ông PHẠM-VIỆT-TUYÊN đọc tại rạp Thống-Nhất ngày 14-8-1958.

chính-trị để nghiên cứu một cách khách-quan quan-hệ văn-hóa giữa dân tộc Việt-Nam với các dân tộc Á-châu và thế giới cùng tình hình văn hóa chung của các dân tộc ấy, ngõ hầu góp phần xây dựng vào cái ý thức hệ cơ sở của một dân tộc tự ý thức mình là một dân tộc thống nhất và độc lập ».

Như thế, ý thức hệ dân tộc đã được Hội Việt-Nam Nghiên cứu liên lạc Văn hóa Á-châu long trọng nêu lên ngay từ khi mới ra đời. Sau đó, ngày 29-1-1958, cũng ở nơi đây, ông Chủ-Tịch bản Hội, Giáo-Sư NGUYỄN-ĐĂNG-THUC, lại đã trình bày vấn đề *Nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-châu*. Hôm nay, để nối tiếp với câu truyện ngày 29-1-1958 và để phát huy thêm phần nào cái chủ-trương đã được biểu lộ ở cuối bản tuyên ngôn kể trên, chúng tôi xin mạo muội thưa truyện cùng Quý Vị về đề tài : *Vấn đề nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-CHÂU với công cuộc xây dựng ý thức hệ Dân-Tộc*.

Trong câu truyện nhỏ mọn này, chúng tôi xin mời Quý Vị cùng chúng tôi nhận định về toàn bộ vấn đề qua ba chặng đường suy luận : Đầu tiên, chúng ta sẽ khởi hành từ cuộc thức tỉnh dân-tộc hiện thời để đi tới việc xây dựng cho dân tộc một ý thức hệ ; sau đó, chúng ta sẽ tiến từ vấn đề tài bởi cho ý thức hệ dân tộc đến chuyện nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-Châu ; cuối cùng, chúng ta sẽ vượt qua công cuộc nghiên cứu liên lạc văn-hóa Á-CHÂU để mà vươn tới sự nghiệp chuẩn bị cho vận mệnh tương lai của dân tộc.



Kính thưa Quý Vị,

Để có thể bàn chuyện chuẩn bị cho vận mệnh tương lai của dân-tộc, trước hết người ta không thể không nhận xét về tình hình hiện tại của Quốc Gia. Mà bao quát hiện tình của nước nhà, không thể không nhận thấy nơi toàn thể nhân dân từ Cà-Mâu tới Ái Bắc hiện thời đang nổi lên một cuộc thức tỉnh rộng lớn.

I.— CUỘC THỨC TỈNH DÂN TỘC HIỆN THỜI TRONG TOÀN QUỐC

Tại sao có cuộc thức tỉnh dân tộc hiện thời trên toàn nước Việt ? Đó là vì Việt-Nam ngày nay đang sống trong một tình thế đặc biệt như chưa từng bao giờ có trong lịch sử : Đất nước bị chia đôi, miền Bắc đã tạm thời bị đế-quốc Cộng-Sản khống chế, miền Nam đang phải chật vật đối phó với nhiều khó khăn rắc-rối để bắt đầu công cuộc xây dựng chính thể Cộng-Hòa Dân-Chủ Tự-Do và phục hưng quốc gia xã-hội sau hàng trăm năm trời bị đô-hộ kim hãm cùng hàng chục năm trời

bị chiến-tranh tàn phá. Tình thế quốc-gia lại bị ràng buộc với thời cuộc quốc-tế một cách chặt chẽ. Các trào lưu thế-giới lúc nào cũng chực lời cuốn xô đẩy: một bên là khối đồng minh Dân-chủ Tự-Do muốn liên kết với toàn thể dân-tộc ta, một bên là phe đế-quốc Cộng-sản định thôn tính nốt tất cả đất nước nhà. Giữa cuộc chống đối gay go của nhân loại đứng trước hiểm họa Cộng-sản, người ta lại thấy ngoi lên hai khuynh hướng đặc biệt là chủ thuyết trung lập của Ấn-Độ và chủ-thuyết xét lại của Nam-Tur. Những phức tạp về chính-trị nói trên bắt nguồn từ các tham vọng sâu xa và rộng lớn về lý-tưởng, về quyền bính hay về quyền lợi, luôn luôn đe dọa đùn đẩy loài người tới chiến-tranh. Những tiến bộ về kỹ-thuật, về khí giới càng khiến cho hiểm họa khói lửa mỗi ngày một thêm kinh khủng hơn.

Cuộc thức tỉnh dân tộc hiện thời có thể đem đối chiếu với những cuộc thức tỉnh khác trong lịch sử. Trong lịch sử nước nhà, đã từng nổi dậy nhiều cuộc thức tỉnh quan hệ, đặc biệt là trong những thời kỳ nghiêm trọng. Tinh thần dân tộc đã biết bao phen bùng nổ để trả lời lại chính sách xâm lược, rài-rác trong hàng ngàn năm Bắc thuộc hay hàng trăm năm Pháp thuộc. Đáng so sánh với cuộc thức tỉnh ngày nay hơn là những cuộc thức tỉnh ở các thời kỳ nội chiến, như thời Thập Nhị sứ quân hay thời Nam Bắc phân tranh. Nhưng, về bản chất cũng như về mức độ, cuộc thức tỉnh dân tộc trong toàn quốc lúc này nhất định là sâu rộng và quan trọng hơn nhiều: Trước kia chỉ có tranh chấp nội bộ hoặc chỉ chống đối với xâm lăng. Giờ đây, vừa có truyện các phe phái ở miền Nam nhiều khi muốn đặt tham vọng riêng lên trước quyền lợi chung; vừa có văn đề một đảng phái độc tài đã cấu kết với kẻ thù truyền kiếp của dân tộc là khuynh hướng thực dân của Trung-Hoa — may thay đó chỉ là một khuynh hướng! ngày nay đã biến hình thành đảng Trung-Cộng; Đảng phái độc tài và phản quốc ấy lại hoàn toàn khuất phục mệnh lệnh của một thể lực quốc tế: đế-quốc Cộng-Sản. Chính vì thế mà, ở miền Nam này, trong thực tế chúng ta bó buộc phải cùng theo một con đường, chấp nhận chung một giải pháp, mặc dù con đường ấy chưa chắc đã là con đường ngắn nhất, giải pháp ấy chưa chắc đã là giải pháp hoàn hảo, nếu đứng về mặt lý-thuyết mà bàn.

Bởi vì bắt nguồn ở những nguyên nhân sâu rộng, *cuộc thức tỉnh dân tộc hiện thời quan trọng hơn sự tưởng tượng của nhiều người và phát hiện ra thành muôn hình vạn trạng khác nhau.* Toàn dân từ Nam chí Bắc đều mang một mối băn khoăn lớn: Nhân dân ngoài Bắc thì đã vỡ mộng kháng chiến dân tộc và đang ngao ngán trước chế độ Cộng-Sản ngoại lai đã được nhập cảng vào nước ta bằng uy-lực của bộ đội và công-an, mặc dù chế độ ấy không, thích hợp với xã-hội nông nghiệp nước nhà và trái ngược hẳn với tâm lý sùng mộ các giá trị cổ truyền

của đại đa số nhân dân ta. Vì thế, ngoài mặt thì chịu đựng, mà trong thâm tâm thì đồng bào thân mến của chúng ta đang ngày đêm tìm mọi cách để trường tồn bất diệt, để chống đối khi tiêu cực, khi tích cực, hoặc công khai, hoặc ngầm ngầm... Trong Nam thì mặc dù bất bình vì những di-tích thoái hóa, lạc hậu, nhân dân vẫn nêu cao chính thể Cộng-Hòa làm lý tưởng của cuộc sống; mặc dù phải ngậm đắng nuốt cay những vụng về, những lầm lỡ của chính mình hay của các thành phần ưu-tú mà mình kính trọng và tin cậy, nhân dân ngày đêm vẫn lao tâm khổ tứ dùng mọi cách để vạch kinh cực phá lao lung hầu có thể sinh tồn và phát triển, bởi vì mọi người đều quả quyết: miền Nam là căn cứ của sự nghiệp phục hồi dân tộc, phục hưng quốc gia và thống nhất lãnh thổ. Riêng đối với giới trí thức ở trong Nam cũng như ở ngoài Bắc, không những chia sẻ mỗi bản khoán chung của toàn dân, người ta còn khắc khoải đi tìm và cố gắng đề ra các giải pháp để cứu nguy. Khuynh hướng nhân văn giai phẩm chẳng hạn phải chăng là một hiện tượng điển hình của cuộc thức tỉnh dân tộc ở trong hàng ngũ trí thức ngày nay vậy?

Trong cuộc thức tỉnh toàn dân hiện thời, trí thức có một vai trò đặc biệt: trách nhiệm phải ý thức về cuộc thức tỉnh dân tộc. Thức tỉnh là một truyện, mà ý thức được sự thức tỉnh lại là một truyện khác. Trong các biến cố lịch sử trọng đại từ xưa tới nay, hơn tất cả các tầng lớp nhân dân khác, giới trí thức có bốn phận phải ý thức cuộc thức tỉnh của toàn dân để rồi nêu lên những thái độ ý thức về sự thức tỉnh ấy.

Tuy nhiên, ngay trong giới trí thức cũng có những kẻ không muốn ý thức, không chịu ý thức về cuộc thức tỉnh dân tộc hiện thời. Đó là những kẻ không xứng danh trí thức, hầu như vô ý thức đối với thời cuộc. Có những kẻ thực tế nòng cặn: khinh thường ý thức, coi rẻ lý-luận, quá say sưa với thành công nhất thời, quá hã hê với tiền tài danh vọng, cho đến nổi ngồi trên vực thẳm mà bình thản thờ ơ, đứng cạnh đám cháy mà vô tình lãnh đạm. Lại có những kẻ nằm trong tháp ngà, xây mộng trên ảo tưởng mơ hồ: muốn trị quốc, bình thiên hạ mà không chịu khởi sự từ những nỗ lực tu thân; tưởng có thể quy định cho dân tộc hay nhân loại một ý thức hệ hoàn toàn tuyệt đối mà ngây thơ không chịu va chạm với thực tế. Lại có những kẻ bất mãn chờ đợi, để cho tâm huyết cùng tài học tiêu ma dần, để cho thời gian và cơ hội trôi qua mất, mà không tự trách mình đã lầm lỡ, chỉ oán đời và kêu trời mà thôi!

Ngoài những khuynh hướng tầm thường nói trên, đặc biệt đáng kể là hai thái độ ý thức sau đây: *Khuynh hướng dân tộc quá khích và khuynh hướng quốc tế vong bản*: Khuynh-hướng dân tộc quá khích xuất phát từ những mối bản khoán đích thực của nhân dân, nhưng không vươn lên tới những nhu cầu cấp thiết của nhân loại; muốn duy trì các tình hoa dân tộc, mà không chịu coi

mở để đón nhận những ảnh hưởng tốt đẹp từ nước ngoài tới ; tự đề cao quá đáng và trốn tránh những sự tiếp xúc với ngoại quốc hoặc vì tự tôn hoặc vì tự ti không phải đường. Khuynh-hướng này tự nhận là yêu nước, nhưng không biết rằng yêu nước theo lối câu chấp hẹp hòi như thế thì chỉ tổ kéo quốc-gia đi giạt lùi trong khi thế giới đang tiến vượt bậc. Ngược hẳn với khuynh hướng thiên về bảo thủ trên đây là khuynh hướng quốc-tế vong bản và vong ngoại. Khuynh hướng này nhận thấy tính cách quan trọng và cần thiết của các mối giao thiệp quốc tế, nhưng không biết lấy gì làm chủ lực tinh thần trong các cuộc giao thiệp. Đó là khuynh hướng quá tin ở khoa học, ở kỹ thuật là những thứ mà nước nhà hầy còn thiếu kém ; nhưng các giá trị khoa học cùng kỹ thuật, ngay ở những xã hội tiền tiến Âu-Mỹ chẳng hạn, có thể thay thế được các giá trị nhân bản và tâm linh ? Đó là khuynh hướng quá trông chờ ở thế lực ngoại lai, muốn học đòi theo lối các cường quốc ; nhưng có biết đâu rằng : nếu không tự chủ, nếu không tự ý thức được mình, nếu không tìm ra cái bản sắc của dân tộc để rồi tài bồi thêm thì vạn đại chỉ có thể cam phận học trò, nếu chưa hẳn biến thành những tên nô-lệ tay sai ! khuynh hướng này tự coi là tiến bộ, là quảng khoáng, nhưng thực ra thì là thiếu tự tin và tự chủ. Chính vì quá tự ti mặc cảm về phương diện kỹ thuật mà có người nhất nhất cái gì cũng trông chờ ở Âu-Mỹ ; chính vì quá tự ti mặc cảm mà một thiểu số người Việt đã nhả tâm cắt đứt với tất cả truyền thống để mù quáng tin theo một chủ nghĩa ngoại lai là lý-thuyết Mác-Lê. Cả hai khuynh hướng văn hóa nói trên đều tai hại. Một đảng không tin tưởng ở các giá trị truyền thống, không nhận rằng các giá trị ấy chính là chủ lực tinh thần của quốc gia, cho nên khinh thường mai mỉa khi nói tới ý thức hệ dân tộc. Một đảng không dám vượt lên những vấn đề quốc tế, không dám đặt ra công cuộc liên lạc với các dân tộc khác, dù chỉ là liên lạc văn hóa. *Do những sai lầm văn hóa đó mà nảy sinh nhiều thái độ thực tế khốc hại, đưa đến không biết bao nhiêu thất bại về chính trị, không biết bao nhiêu lỡ dở về kinh tế...* Làm chính trị chẳng hạn, từ trước tới nay, nhiều người đã sa lầy vì một trong hai khuyết điểm chính : hoặc quá tin ở chủ lực dân tộc mà không giao thiệp với các nước khác, hoặc quá trông ở thế lực ngoại lai để đến nỗi bị chi phối hoàn toàn. Rơi vào lỗi lầm trên là những thiên tài như Hồ-quý-Ly, Quang-Trung cùng nhiều nhà cách mạng ở thời Pháp thuộc, đã huy động được chủ lực dân tộc để thành công một thời, nhưng rồi thất bại đắng cay vì bị cô lập. Mắc phải lỗi lầm dưới là những nhà lãnh tụ kém cỏi như các Vua cuối đời Trần, cuối đời Lê, hay như Bảo-Đại hoặc Hồ-chí-Minh đã để cho thế lực ngoại lai chi phối, đàn áp, tiêu diệt chủ lực dân-tộc. Trái lại, lịch sử cũng đã từng ghi tên những bậc vĩ nhân huy động được chủ lực dân tộc mà lại điều hòa thích ứng nổi với các thế lực ngoại quốc. Đó là trường hợp Trần-Hưng-Đạo hay Lê-Lợi đã biết hòa hiếu với nhà Nguyên, nhà Minh ngay sau khi vừa chiến thắng quân đội của họ. Đó là trường hợp của Gia-Long, tuy có nhờ thế lực

ngoại quốc trong cuộc thống nhất giang sơn ; nhưng đã nắm được chủ lực của nhân dân miền Nam ngay từ trước, và trong khi thực hiện công cuộc thống nhất, lại biết thi hành chính sách đại đoàn kết đối với nhân dân miền Bắc. Những kẻ nổi nghiệp Gia-Long mà theo nổi chí lớn và chí cao của Ông thì chưa chắc nước nhà ở giữa thế kỷ vừa qua đã suy nhược đến nỗi bị người ngoại quốc xâm chiếm hoàn toàn.

Các khuynh hướng kể trên, dù nồng nặc thực tế, dù bất mãn đợi chờ, dù quốc gia quá khích, dù quốc tế vong bản, hết thảy đều là những lực lượng của dân tộc. Những lực lượng ấy, dù còn tiềm tàng hay đã hiển hiện, đều là những nguồn động lực phong phú mà người ta không có quyền phủ nhận, trái lại còn có bốn phận phải hướng dẫn để tất cả đều đồng qui tới những mục tiêu chung của quốc gia dân tộc. Tất cả những khuynh hướng ấy đều chứng minh sự hiện hữu của một phong trào thức tỉnh dân tộc và đòi hỏi phải cấp thời xây dựng cho dân tộc một ý thức hệ để lấy đó làm chủ lực tinh thần hầu có thể giải quyết những nhu cầu nội bộ và đối phó với những vấn đề quốc-tế. Chủ lực tinh thần mong đợi ấy phải là một ý thức hệ dân tộc vừa có tính cách truyền thống để trả lời cho khuynh hướng quốc-gia, vừa có tính cách tiến bộ để ứng đáp lại khuynh hướng quốc-tế ở trong hàng ngũ trí thức Việt-Nam hiện thời. Làm thế nào để có thể xây dựng cho dân tộc một ý thức hệ truyền thống và tiến bộ ? Đó là điều mà chúng ta sẽ cùng khảo sát.



II.— VẤN ĐỀ XÂY DỰNG Ý THỨC HỆ DÂN TỘC

Như đã nói ở trên, để hướng dẫn cho cuộc thức tỉnh dân tộc hiện thời trên toàn quốc biến thành một nguồn động lực hùng hậu và mạnh mẽ để giải quyết mọi vấn đề cấp thiết, cần phải cố gắng xây dựng cho dân tộc một ý thức hệ. Những khuynh hướng quốc tế vọng ngoại và vong bản chưa quan tâm tới ý thức hệ dân tộc, tất nhiên là được kinh nghiệm thực tế giác ngộ một cách vô cùng đau đớn : mất chủ lực tinh thần, tất nhiên cũng mất chủ quyền thực tế. Những khuynh hướng quốc gia quá khích và hẹp hòi không bá chủ nổi tình hình thế giới, tất nhiên là bị thời cuộc quốc tế vượt qua và lôi cuốn. Vì thế, *những khuynh hướng ái quốc chân chính mà tiến bộ cần phải biết xây dựng tài bồi và phát huy ý thức hệ dân tộc*. Muốn xây dựng ý thức hệ dân tộc, cần phải tìm hiểu các mối tương quan của Quốc-Gia với Á-Châu và thế-giới, bắt đầu từ những mối tương quan văn hóa trở đi.

Ý thức dân tộc là cái gì ? Ý thức hệ dân tộc đã có hay chưa ? Đó là một điều thắc mắc của nhiều người. Trả lời theo nguyên tắc thì dễ mà

chứng minh một cách cụ thể là truyện rất khó. Ý thức hệ dân tộc dĩ nhiên là đã có ngay từ khi tổ-tiên chúng ta tới quần cư và lập quốc trên đồng bằng sông Nhị Hà. Thế rồi, ý thức ấy càng ngày càng phát triển cùng với công cuộc mở rộng lãnh thổ trên giải đất Trung-Việt, giữa một bên là biển Thái Bình bao la và một bên là dãy núi Trường Sơn hùng vĩ. Ý thức ấy đã mặc nhiên thành một thực thể miên trường trong thời gian và hiển hiện trong không gian, nhất là khi tổ-tiên chúng ta hoàn thành cuộc Nam tiến, với sự nghiệp chinh phục và khai khẩn tất cả miền Trung châu của hai con sông Đồng-Nai và Cửu-Long này.

Ý thức hệ dân tộc quả nhiên là một thực thể « bàng bạc trong văn chương, man mác trong lịch sử, tiềm tàng ngoài sông núi, hùng hậu nơi nhân dân... » (1) Thực tế này, không ai phủ nhận, mặc dù muốn biểu thị nó ra là một truyện vô cùng khó khăn. Khó khăn bởi vì đây là một thực thể linh động và uyển chuyển vô hạn, lại có khả năng tiến hóa không ngừng nữa. Nói cho đúng ra, ngày nay ít ai dám bàn luận về toàn bộ ý thức hệ dân tộc là vì công cuộc tự ý thức của dân tộc ta mới bắt đầu sau hàng mấy chục thế kỷ bị lệ thuộc văn hóa, cho nên công phu tìm tòi, suy luận hàm dưỡng và thực nghiệm tâm linh của chúng ta chưa tích lũy được là bao, chúng ta chưa đạt tới trình độ có thể khám phá được ý thức hệ dân tộc một cách uyên bác, một cách đầy đủ. Huống chi, ý thức hệ dân tộc cũng như các nguồn tư tưởng Đông phương khác còn được tính cách huyền bí màu nhiệm, chưa từng được hệ thống hóa theo phương pháp lý luận kiểu Âu-tây cận đại. Các nhà « Đông phương học » Âu-Mỹ hiện kim đều nhận định như thế. Các học giả ấy cũng căn dặn những người muốn đi vào các đền thánh của tư tưởng Đông phương cần phải theo các đường lối thực nghiệm tâm linh, đoạn rồi sau đó mới có thể thoát ra được để lại quay trở lại bằng con đường suy luận la tập. Ông Masson Oursel chẳng hạn, trong cuốn *tư tưởng ở Đông phương* (2) đã viết : « Đông phương nhất định là một khu vực ở đó người ta dùng trí não vào bất cứ công truyện nào khác chứ không phải là để nhận thức. Phải nói như thế là nhấn mạnh vào điểm ấy, là vì thuyết chủ trí đang tàn phá thế hệ hiện tại của Tây phương sẽ khiến cho người ta không thể hiểu được tâm thần Đông phương cũng là tâm thần của chúng ta khi khoa học chưa lên ngôi trị vì. Các gia đình nhân loại khác ngoài gia đình nhân loại tây phương mà chúng ta đã luyện thành trước kia đã không có và hiện nay cũng chẳng có một chút ý muốn nhận thức về thực tại như là một đối tượng khách quan. Tâm thức của người ta luôn luôn bị các nhu cầu sinh hoạt chiếm đoạt : nào công việc mưu sinh gian khổ, nào những cuộc đua tranh gât gao, nào những

(1) Sức mạnh tinh thần của PHẠM-VIỆT-TUYỀN, Văn hóa Vụ xuất bản 1956.

(2) La pensée en Orient, Paul Masson-Oursel, p. 204-205.

sự say mê cuồng nhiệt ; tâm thức của người ta, do đó, khao khát tôn giáo, bởi vì tôn giáo ứng đáp lại mỗi nhu cầu, thỏa dịu các mối hận thù và kích thích những nỗi niềm hừng khởi. » Hơn nữa vội vàng biểu thị một thực thể sống động như ý thức hệ dân tộc ra bằng những hệ thống, hoặc, tệ hơn, bằng những công thức, chúng ta liệu mình làm cho thực thể ấy mất tính cách sống động. Nhất là, ở xã hội ngày nay, người ta lười suy nghĩ bằng tâm trí của chính mình, mà thường thích suy nghĩ theo những khẩu hiệu có sẵn, mặc dù những sáo ngữ ấy thường chẳng rung động tới tâm can họ. Vả lại, ý thức hệ dân tộc Việt-Nam còn đang tiến hóa, chúng ta chưa có thể hãm nó dừng lại để mà mổ xẻ, quan sát, suy nghiệm như đối với một chủ nghĩa đã thuộc hẳn về quá khứ, chẳng hạn như chủ nghĩa Các Mác, có giá trị của nó ở trong lịch sử tư-tưởng, bên cạnh những chủ nghĩa khác, nhưng đến nay chẳng còn phải là một hệ thống tư tưởng sống động, có năng lực sáng tạo như ý thức hệ của dân tộc chúng ta đương độ xuân xanh, hiện thời ý thức hệ dân tộc của chúng ta có thể đối chọi với chủ thuyết độc tài của Cộng-sản (sức mạnh của Cộng-Sản có lẽ là ở điểm này chứ đâu có phải là ở chủ nghĩa Các-Mác hay ở lý thuyết đấu tranh giai cấp như nhiều người tưởng !), nhất là khi chúng ta biết luôn luôn tài bồi cho ý thức hệ dân tộc nhờ những chủ thuyết có giá trị khác như chủ thuyết trung lập của Nerhu, chủ thuyết tiến hóa của Tito, chủ thuyết Tự-do của khối Đồng Minh Dân-chủ hoặc chủ thuyết nhân-vị là một chủ thuyết hầy còn mới, còn trẻ nhưng bắt từ những truyền thống của phần đông các đại gia đình nhân loại từ xưa tới nay vẫn tôn trọng các giá trị nhân bản...

Thực thể, nếu chúng ta lắng nghe tiếng nói âm thầm của lòng mình, lắng nghe tiếng nói nhiệm mầu của hồn nước vang giội trong văn chương truyền khẩu, ngoài đồng nội thôn quê nơi các di-tích lịch sử, ở các đền chùa tôn giáo v. v..., chúng ta không những rung động với nhịp sống huyền bí của dân tộc từ quá khứ tới vị lai, mà còn có thể thông cảm nổi với các dân tộc khác nữa trong toàn thể nhân loại. Điều cốt yếu là cần phải có một lòng tin. Lòng tin ấy, ai chưa có, thì có thể, cầu ở nơi ý thức hệ dân tộc. Sự tin tưởng ở ý thức hệ dân tộc, sự cố gắng tìm hiểu và sống theo ý thức hệ dân tộc, sự quan tâm tài bồi cho ý thức hệ dân tộc bằng cách nghiên cứu các mối tương quan văn hóa với Á-Châu và thế giới, những cái đó sẽ mang lại cho dân tộc chúng ta một nguồn sinh khí mới và trẻ để trở nên hùng cường cùng có bản lĩnh.

Ý thức hệ dân tộc bắt nguồn từ những căn bản sâu xa chủng tộc, của địa lý, nhưng đã biến thiên rất nhiều do những thăng trầm của lịch sử quốc nội và những bồi đắp của các trào lưu văn hóa ngoại lai đã dồn dập đổ tới nước ta từ trước kỷ nguyên cho đến ngày nay. Giờ đây, muốn xây dựng ý thức hệ Việt-Nam, cần phải nghiên cứu quá khứ dân tộc về các phương diện dòng giống, địa-lý, lịch-sử, văn chương phong tục, kỹ thuật... Muốn nghiên cứu tới ngọn nguồn, cần đặt công cuộc nghiên cứu đó trong khuôn khổ Á-châu về mặt địa-lý cũng như về mặt lịch-sử. Có làm như thế rồi, người ta mới hy

vọng có thể tiên đoán về những triệu chứng biến thiên ở tương lai của ý thức hệ dân tộc trong cái khung cảnh của thế giới « bốn bể một nhà » hiện nay.

Có quan tâm tới sự thành hình của ý thức hệ dân tộc trải qua các thời đại, có nghiên cứu sự biến thiên của ý thức hệ dân tộc do những bồi đắp của các mối tương quan văn hóa giữa Việt-Nam và các dân tộc khác người ta mới nhận ra rằng : *Ý thức hệ dân tộc càng ngày càng tiến hóa, mà trong lịch trình tiến hóa của ý thức hệ dân tộc đã từng kết tinh lại biết bao nhiêu thành tích lạ kỳ của các mối tương quan văn hóa giữa Việt-Nam và các nước khác.* Vì cuộc tiếp xúc giữa Trung-Hoa với Việt-Nam mà Hán học đã truyền sang nước nhà. Theo với Hán học, ba dòng văn hóa Khổng, Lão, Phật đã du nhập nước ta theo con đường chính thức của các nhà cầm quyền. Nhưng sự tiếp xúc nơi dân gian giữa nước ta và các dân tộc phương Nam đã đem lại cho dân tộc ta những ảnh hưởng của văn minh Chiêm thành, văn hóa Ấn-độ cùng các dòng tôn giáo Phật, Hồi-Hồi, Bà-la-môn. Một đàn các mối tương quan văn hóa bắt đầu từ con đường chính thức của nhà nước, một đàn theo những lối chung đụng của dân gian. Một đàn ta thừa nhận văn hóa của kẻ chiến thắng, một đàn thôn nạp văn hóa của kẻ chiến bại, nhưng — dù chưa chắc đã có ý thức rõ rệt — không một lúc nào tổ tiên không cố gắng để giữ vững tinh thần dân tộc làm chủ lực trong các cuộc va chạm, học hỏi hầu có thể sinh tồn, phát triển và tiến hóa. Chính vì đã nỗ lực đồng hóa các nền văn-minh từ phương Bắc truyền xuống hay từ phương Nam chuyển lên, mà dân tộc ta ở đời Trần đã có đủ khả năng để chống đối oanh liệt với quân đội Mông-Cổ và chinh phục êm đềm các châu Ô, châu Lý. Chính vì đã bắt đầu tổng hợp được các nền văn-hóa Trung-Ấn, mà dân tộc ta ở đời Trần đã sản xuất ra được những nhân vật phi thường mà Trần-thái-Tông là một. Trần-Thái-Tông, một Ông Vua hiền triết, đã từng mở đầu sách Thiền tông chỉ nam bằng một nhận định có tính cách dung hòa Phật giáo với Khổng học : « Trăm trộm nghĩ rằng : Phật vốn không có phân biệt gì Nam với Bắc thì ở đâu cũng có thể tu mà cầu được ; tính người ta có kẻ trí người ngu, nhưng nhờ Phật thì cũng cùng giác ngộ được như nhau. Thế cho nên lấy phép phương tiện mà dạy cho những kẻ mê, lấy con đường tắt mà biểu cho người đời biết nghĩa tử sinh, là đạo lớn của Đức Phật ta đó. Còn như đức Tiên thánh (chỉ Khổng Tử) thì trách nhiệm của người là lập ra mực thước, đặt ra khuôn phép về đạo trị thế để dạy cho đời sau vậy. Ấy vì thế mà Lục tổ có câu rằng : « Tiên Đại Thánh với Đại Sư không khác gì nhau » Coi đó thì biết đạo của Đức Phật ta lại phải nhờ đấng Tiên Thánh nhân mà truyền ra cho đời vậy !

Vậy thì nay, Trẫm há lại không lấy cái gánh của đấng Tiên thánh làm gánh của mình và lấy đạo giáo của đức Phật ta làm đạo giáo của mình được du ? » (3).

(3) Trích bài Tư tự trong sách Thiền tông chỉ nam, theo bản dịch của NGUYỄN-TRỌNG-TUẬT (Nam Phong số 189).

Trong lịch sử văn hóa nước nhà, không thiếu gì những hậu quả đặc biệt của các mối tương quan văn hóa. Nhiều khi là những thành tích lạ kỳ, như chữ nôm hoặc quốc tự. Chữ nôm mà có phải chăng là do sự phối hợp giữa tiếng nói Việt-Nam với lối chữ viết tượng hình của người Trung-Hoa? Quốc tự ngày nay chính là do sự phối hợp kỳ diệu giữa ngôn ngữ Việt-Nam với các lối chữ viết Âu-Châu theo mẫu tự La-mã. Gần đây, Phan-thanh-Giản chẳng hạn là hiện thân của đạo-lý Đông phương đối phó với khoa học cơ-khí của Tây Phương. Nguyễn-Trường-Tộ đã tổng hợp trong bản thân mình đạo-lý Đông phương với Gia-Tò giáo rồi đem cái tinh thần tôn giáo tổng hợp đó mà ứng dụng vào thời cuộc nước nhà, đề ra giải pháp duy tân mong đẩy cho Việt-Nam hậu tiến vươn lên để theo kịp với thời đại. Hàn-mạc-Tử đã mở rộng tâm hồn Việt-Nam của mình để đón ánh sáng mới của Thiên chúa Giáo, rồi lấy những đau khổ phi thường của con người viết nên những vần thơ trác tuyệt, dùng rất nhiều tiếng nhà Phật trong những câu thơ mới chịu ảnh hưởng nặng của các thi phái Âu-Tây. Trần-Lục noi theo trí hướng Nguyễn-công-Trứ, với tâm hồn của một nhà tu hành Công-Giáo, đã góp công khai thác những miền đất tân bồi ở vùng duyên hải giáp giới hai tỉnh Ninh-Bình Thanh-Hóa và xây dựng lên những ngôi thánh đường mới theo lối kiến trúc cổ của chùa chiền cung điện đặc biệt Á-Đông. Chủ trương đồng du như Phan-bội-Châu hay tây du như Phan-chu-Trinh, các chí sĩ Việt-Nam ở thời Pháp thuộc đều đã tỏ ra rất am hiểu vấn đề giao thiệp quốc tế phải bắt đầu từ các mối tương quan văn hóa vậy !

Trung thành với lịch sử, nối tiếp chí hướng của các thế hệ tiền bối, những khuynh hướng ái quốc sâu xa, chân chính và sáng suốt ở nước nhà hiện nay cũng đều tỏ ra đồng ý về điểm mà chúng ta đang bàn ở đây : *cần phải nghiên cứu các mối tương quan văn hóa với Á-châu và thế giới để xây dựng cho dân tộc một ý thức hệ vừa có tính cách truyền thống trường cửu, vừa có tính cách phổ biến đại đồng, vừa có tính cách tiến bộ khoa học.* Có một ý thức hệ dân tộc thỏa mãn cho toàn dân, khả dĩ đem đối chọi với nhu cầu trí thức và hành động của nhân loại ngày nay, thì chúng ta mới có chủ lực tinh thần để chủ động trong cuộc sinh tồn cạnh tranh với năm châu. Những người ý thức vấn đề này có thể quy về mấy khuynh hướng chính :

I.— *Khuynh hướng dân tộc sáng suốt* ; bao gồm những người giữ được nền nếp của gia đình của tổ tiên mà không câu chấp hẹp hòi, những người tin ở truyền thống dân tộc mà không ngây thơ bảo thủ.

II.— *Những khuynh hướng quốc tế chân chính* : Hoặc là các tín đồ tôn giáo, vì các tôn giáo đều chăm lo cho con người từ mỗi cá nhân, đến mỗi dân tộc, cho đến cả nhân loại, không phân biệt màu da sắc áo. Hoặc là các nhà chính trị siêu việt, biết vượt qua mọi biên giới để đặt vào đúng chỗ của

chúng các vấn đề cá nhân, quốc gia và quốc tế. Hoặc là các nhà tư tưởng xã hội hoặc tâm linh, muốn vũ trụ hóa các vấn đề tương quan giữa cá nhân với xã hội, giữa các xã hội loài người với nhau và giữa xã hội loài người với các xã hội của vạn vật..

Các khuynh hướng này cũng như những khuynh hướng thông thường sống theo thiên lương đều tự nhiên hay nỗ lực đi tìm tới một lý tưởng đại đồng, phổ biến và trường cửu. Khởi hành từ các chủ thuyết cao siêu về triết lý, về hành động hay từ những mối khắc khoải trong cuộc đời thực tế hàng ngày, tất cả các khuynh hướng nói trên đều gặp nhau ở chỗ đồng qui của các ý thức hệ dân tộc : ý thức hệ nhân loại. Họ mong muốn đạt tới vườn hoa của ý thức hệ chung cho cả nhân loại bằng các ngã đường của ý thức hệ dân tộc. Họ quan niệm ý thức hệ nhân loại sẽ là một thảo cầm viên bao la bát ngát có đủ các thứ danh hoa dị thảo trên châu bảo vật từ tứ phương thiên hạ thu góp về. Họ chủ trương phải tôn trọng các bản sắc dị biệt của từng người, từng dân tộc, từng quốc gia, từng khu vực mà đồng thời khao khát tìm tới chỗ đại đồng thông cảm của tất cả thế giới, của toàn thể nhân loại.

Chính vì thế mà vấn đề nghiên cứu liên lạc văn-hóa Á-châu và thế giới đã dần dần biến thành một công cuộc chung của tất cả giới trí thức ở thời đại chúng ta :

a.— Từ lâu, ở Âu-Mỹ, đã được dần dà thiết lập những trường chuyên môn dành riêng cho các vấn đề Á-châu. Bao nhiêu sách vở xuất bản ở Anh, ở Pháp, ở Đức, ở Mỹ chẳng hạn nghiên cứu tình huống và bình luận thấu đáo về Phật giáo. Khổng giáo, Lão giáo, An-Độ giáo v.v... chứng tỏ rằng các giới học giả Âu-Mỹ hiểu biết Đông phương có khi còn hơn chính người Đông phương nữa. Các Sinh-viên, những nhà trí thức tương lai, cũng đã bắt đầu noi gương các học giả tiền bối, quan tâm nhiều tới các vấn đề Á-châu. Ở Gia-nã-đại chẳng hạn, trường đại học Sir George Williams có một nhóm Sinh-viên chuyên về Á-châu. Họ nghiên cứu Á-châu về các phương diện văn hóa, tôn giáo, xã hội, lịch sử địa-lý, Kinh tế, chính trị. Thường xuyên họ mời các nhân viên ngoại giao của Á-châu ở Gia-nã-Đại và các giáo sư tại nhiều nơi khác nhau đến câu lạc bộ của họ để diễn thuyết về các vấn đề châu-Á. Họ thu thập sách vở, báo chí và phim ảnh tài liệu về khiêu vũ, âm nhạc phong cảnh cổ truyền của các dân tộc Á-châu. Về nhà, nhiều người còn lấy làm một cái thú tao nhã việc ăn vận theo lối Á-châu, học đòi nghệ thuật chít khăn, nghệ thuật đóng tuồng cổ Kabuki của Nhật-Bản. Nhiều Sinh-viên lúc cao hứng có thể cất tiếng hát bài quốc ca của An-Độ hay bản ca hải-quân của Nhật. Họ thích tranh luận về Thiên học, khoái uống trà tàu hay hút thuốc lá Thổ-nhĩ-Kỳ. « Mục đích của nhóm này là muốn tiêu trừ cái thái độ khinh thường cổ chấp của các Sinh-viên đối với tất cả những gì liên quan

tới châu Á. Như người ta đã từng nói, về ít nhiều truyện, sự ngu dốt kinh khủng và sự mê tín tai hại còn nằm ở trong các viện đại học tân tiến Phần đông các Sinh-viên chưa ý thức được rằng : trong khoảng mấy chục năm gần đây thế giới đã tự thu nhỏ lại một cách phi thường, về mặt Địa-lý cũng như về nhiều phương diện khác. Họ không nhận ra rằng Châu-Á không phải là một huyền bí bị khói hương bao trùm che phủ mà chính là một lục địa cách mạng đương độ sôi nổi, hiện đang chạy ngược vòng của đồng hồ với một tốc lực chưa từng có. Người ta thấy tất cả các sự kiện đó phơi bày trong báo chí và sách vở, nhưng đối với phần đông dân gian thì hãy còn là « chữ chết » vô hồn. Chính vì những lý do này mà nhóm nghiên cứu Á-châu của trường Đại-học chúng tôi muốn hiến thân để đem lại cho các Sinh-viên một hình ảnh sống và đông của Á-châu.

Mỗi cuộc hội họp của nhóm Nghiên cứu Á-châu là một bằng chứng mới để phủ nhận lời quả quyết vũ đoán : — Đông là Đông và Tây là Tây, không bao giờ hai bên có thể gặp nhau » (4).

B.— Các tổ chức văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo hoặc trí thức quốc tế cũng đều coi trọng các vấn đề tương quan Á-châu và thế giới. Hội văn bút quốc tế chẳng hạn đến nay đã có khoảng ngoài bốn chục trung tâm ở trên hoàn cầu. Hiệp Hội Tự-Do Văn-Hóa cũng đã thiết lập được chi nhánh ở trên hơn hai chục quốc gia tại khắp các châu. Cơ quan văn hóa của Liên Hiệp quốc đã từng cố gắng rất nhiều trong công cuộc tìm tòi các mối tương quan văn hóa Đông Tây một trong những đề tài sốt dẻo hiện nay mà tổ chức văn hóa Unesco của Liên-hiệp-quốc đã nêu lên và đang theo đuổi là vấn đề thẩm định hồ tương những giá trị văn học Đông phương và Tây Phương. Các hội nghị quốc tế về văn hóa, nghệ thuật, tư tưởng, giáo dục, tôn giáo gần đây cũng luôn luôn đề cập tới các mối tương quan văn hóa và đặc biệt là văn hóa Á-châu. Trước đây, ông Chủ-tịch Hội chúng tôi đã nhiều lần nhắc tới Hội-nghị Liên hệ Á-châu năm 1947 tại Tân-đê-li. Hội nghị văn bút quốc tế lần thứ 29 tại Đông-Kinh năm ngoái cũng đặc biệt quan tâm tới vấn đề tìm hiểu lẫn nhau giữa Đông phương và Tây Phương cùng đề ra một phương pháp thiết thực : tăng cường công cuộc phiên dịch các tác phẩm Đông phương ra các thứ tiếng Âu-Mỹ và ngược lại. Từ ngày mùng 6 tháng 8 năm 1958 này cho đến ngày hôm qua tại Burgos ở thủ-Đô Tây-ban-Nha, hội nghị truyền giáo của hoàn cầu Công giáo đã thảo luận về những đề mục sau đây :

1.— Giá trị của các nền văn hóa cùng giá trị của các tôn giáo khác, nhận xét và trình bày tổng quát dưới ánh sáng của thần học Công giáo.

2.— Giáo hội hiện nay quan niệm thế nào vấn đề thích ứng việc truyền giáo với các giá trị trên đây ?

(4) Trích báo L'étudiant.

3.— Giáo lý Phúc-âm trước những điều tin tưởng của Ấn-Độ, của Nhật-Bản, của Phi-châu... Cần phải quan niệm ra sao sự thích ứng ? »

Qua những bằng chứng trên đây, chúng ta thấy rằng công cuộc nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-châu và thế giới đã thành một vấn đề cấp thiết của nhân loại ở giữa thế kỷ XX. Và riêng đối với Việt-Nam, công cuộc ấy là một điều kiện không có không được cho sự nghiệp xây dựng, tài bồi và phát huy ý thức hệ dân tộc. Hơn thế nữa, công cuộc ấy có ảnh hưởng lớn mạnh đối với vận mệnh của dân tộc ta trong hiện tại và tương lai.



III.— CÔNG CUỘC NGHIÊN CỨU LIÊN LẠC VĂN HÓA Á CHÂU

Tại sao công cuộc nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-châu và thế giới lại có thể ảnh hưởng lớn lao tới vận mệnh của dân tộc ? Người ta có thể trả lời câu hỏi đó bằng cách trình bày *các mục đích chính yếu cùng các hậu quả tất nhiên của công cuộc nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-châu*, công cuộc nghiên cứu các mối tương quan văn hóa Á-châu và thế giới.

Công cuộc nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-châu và thế giới nhằm những mục đích nào ? Công cuộc này lấy làm đối tượng nghiên cứu :

- 1.— Các mối tương quan giữa Việt-Nam và Á-châu,
- 2.— Các mối tương quan giữa các dân tộc Á-châu với nhau,
- 3.— Các mối tương quan giữa Châu-Á và thế giới.

Đối tượng nghiên cứu không những là các mối tương quan trong quá khứ mà còn là cả các mối tương quan trong hiện tại cùng tương lai nữa. Xét về một phương diện, các mối tương quan hiện thời có khi còn đáng nghiên cứu hơn nhiều, vì tính cách mới mẻ, sốt dẻo của chúng thì ít mà vì những hậu quả tất nhiên có liên quan trực tiếp đến đời sống chung của Việt-Nam và các nước bạn thì nhiều hơn. Đã đành rằng công cuộc này cũng như tất cả các công cuộc nghiên cứu khác đầu tiên phải noi theo những phương pháp khách quan và vô tư của khoa học. Ở đây, người ta phải dùng tới các phương pháp sưu tầm, phê phán của sự học, quan sát, nghiệm chứng của xã hội học — nhất là phương pháp đối chiếu của triết học. Người ta đối chiếu các nền văn hóa với nhau để so sánh những điểm dị đồng về bản chất, về đặc tính đã vậy, và nhất là để tìm ra những ảnh hưởng qua lại do các cuộc tiếp xúc bởi hoàn cảnh địa-lý hay lịch sử xui nên. Việc đối chiếu này làm bật nổi những bản sắc cá biệt của mỗi nền văn hóa mà cũng tập dượt cho tâm trí con người hướng tới cái chân lý miên trường trong không gian, trường cửu trong thời

gian và phổ biến cho nhân loại từ ngàn xưa tới ngàn sau, cái " Đạo bất khả đạo " của Lão Tử, cái mà các triết gia gọi là *Philosophia perennis* vậy.

Công cuộc nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-châu, như thiết rước hết chú trọng vào các mục đích thuần túy văn hóa : đi tìm sự thông cảm, đi tìm sự hiểu biết, hướng tới khoa học, hiểu theo nghĩa rộng, hướng tới chân lý. Ngay ở trong diềm này, công cuộc ấy trả lời đúng cho một trong hai nhu cầu cấp bách của xã hội Việt-Nam : nước nhà hiện nay còn thiếu kém về kỹ thuật và về tư tưởng. Xét cho kỹ, có lẽ nước ta còn thiếu những chuyên viên về tư tưởng hơn là những chuyên viên về kỹ-thuật ; chuyên viên về kỹ thuật còn ở trong sự đào tạo cung cấp của các trường lớn ngoại quốc một phần lớn, nhưng chuyên viên về tư tưởng nhất thiết phải trông chờ ở các sự nỗ lực công phu tại chính nước nhà nhiều hơn !

Nhưng, ngoài các mục đích cao đẹp và thuần túy văn hóa trên kia, *công cuộc nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-châu cùng thế giới, nếu được tổ chức chu đáo mà vững mạnh ; sẽ mang lại những hậu quả tất nhiên vô cùng hữu ích và thiết thực*. Đầu tiên, chúng ta phải nhắm tới một hậu quả đặc biệt. Đó là ảnh hưởng tốt của công cuộc nghiên cứu ấy đối với sự nghiệp xây dựng, tài bồi và phát huy ý thức hệ dân tộc. Trong khi nghiên cứu các mối tương quan văn hóa Á-châu và thế giới, người Việt không thể không nhìn các vấn đề ở góc cạnh chủ quan của dân tộc Việt-Nam. Làm như thế, chúng ta sẽ thu lượm được ba hậu quả sau đây :

1 — Tự tìm hiểu chính dân tộc mình trong khi nghiên cứu các mối giao thiệp từ quá khứ tới hiện tại giữa Việt-Nam với Á-châu và thế giới ;

2.— Nhận định rõ thêm sự quan trọng của chủ lực tinh thần dân tộc trong các mối giao thiệp với Á-châu và thế giới ;

3.— Phân biệt ra những bản sắc, những tinh hoa của dân tộc, khả dĩ có thể đem ra trao đổi với các dân tộc khác.

Quan trọng hơn cả là công cuộc nghiên cứu ấy còn mang cho các tầng lớp nhân dân ta những hậu quả thực tế lớn lao : Đó là chuyện dĩ nhiên đối với giới văn hóa. Còn đối với toàn thể nhân dân : kết quả của những công việc nghiên cứu sẽ giúp cho toàn dân nhận định rõ ràng hơn về vận mệnh của nước nhà trong khuôn khổ của Châu-Á và trong khung cảnh của thế giới. Càng nhận định sáng suốt hơn, người ta càng có thể tổ chức tốt đẹp hơn, đời sống của cá nhân và gia đình với công việc làm ăn hàng ngày. Hậu quả này vô cùng lớn rộng, nhất là khi người ta quan niệm văn hóa là sinh hoạt, bao gồm cả ba ngành sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt xã hội và sinh hoạt trí thức như Ông ĐÀO-DUY-ANH đã làm trong cuốn Việt-Nam Văn-Hóa sử cương. Riêng đối với các nhà hành động, tư nhân cũng như đại diện của chính quyền, công cuộc nghiên cứu liên lạc văn hóa Á-châu sẽ cung cấp tài liệu, chuẩn bị

yếu tố đề cho các nhà hành động, bất cứ ở trong hay ở ngoài chính quyền, có thể quyết định đường lối giao dịch hoặc giao thiệp với các nước Á-châu và thế giới về các phương diện, như chính trị, kinh tế v. v... Ở đây, chúng tôi thấy cần phải mở một ngoặc đơn đề nhấn mạnh vào hai điều : cần phân biệt vai trò của các nhà văn hóa và các nhà hành động, nhưng cần phá thái quen tách biệt các hoạt động của chính phủ với tư nhân. Các nhà nghiên cứu cũng như các nhà văn nghệ giáo dục v. v... làm việc ở trong lãnh vực văn hóa, không muốn đụng chạm tới các hoạt động của các nhà hành động về chính trị, kinh tế, ngoại giao ở trong cũng như ở ngoài chính quyền. Nhưng công cuộc nghiên cứu cũng như sự nghiệp sáng tác, trình diễn của các giới văn hóa không phải là không trực tiếp đóng góp vào sự thịnh vượng cùng về vang chung. Các nhà hành động có thể dùng công phu nghiên cứu của các chuyên viên khoa học hay chuyên viên tư tưởng làm vốn cho các hoạt động nội bộ hoặc đối ngoại. Và, đáp lại, các nhà hành động cũng có thể giúp đỡ các nhà kỹ thuật, các người nghiên cứu tư tưởng văn hóa rất nhiều và đặc lực. Một điều từ trước tới nay đã từng làm cho sự hợp tác giữa giới văn hóa và các nhà hành động, nhất là các nhà hành động ở trong chính quyền, khó có thể chặt chẽ và phong phú, đó là cái quan niệm kỳ thị, cái thái độ chia rẽ giữa nhân viên chính phủ với tư nhân. Đã đành nhà nước là nhà nước, tư nhân là tư nhân, nhưng khi chúng ta đi ra ngoại quốc chẳng hạn, mỗi người Việt — dù là tư nhân, dù là nhân viên trong chính quyền — ai cũng đều mặc nhiên được coi hay bị coi là một đại diện của nhân dân Việt-Nam và của quốc-gia Việt-nam nữa. Ai hồ nghi điểm này, thiết tưởng cứ thử hỏi những người đi ra ngoại quốc mà xem, dù là đi ra ngoại quốc để buôn bán hay là ở trong một phái đoàn thể thao hoặc chính-trị cũng thế. Và chẳng, vận mệnh nước nhà mạnh hay yếu, thịnh hay suy, sướng hay khổ, thì toàn thể nhân dân Việt-Nam đều phải chia sẻ với nhau, không có lý gì lại phủ nhận quyền lợi và bổn phận phải đóng góp của hết thảy mọi người. Tương lai nước nhà mai sau này hay hoặc dở, tốt hoặc xấu, đâu có phải là chỉ do ở một người, một nhóm người, dù nhóm người ấy đông đảo và có khả năng đến đâu đi nữa. Nếu nhà nước mà muốn giữ đại-lý độc quyền tất cả cuộc sống của toàn dân, nếu nhân dân mà lại khoán trắng tất cả trách nhiệm công cộng cho chính quyền thì tương lai dân tộc không cần bàn cũng đã tiên đoán được rồi vậy. Ngày nay, hơn bao giờ hết, đề giải quyết các vấn đề chung, nhà nước cần phải tạo thêm những điều kiện thuận lợi cho sự đóng góp của nhân dân được hào hứng sôi nổi, nhân dân không những phải cố gắng góp phần mà còn cần phải đòi hỏi cho được đóng góp là đáng khác nữa. Tất cả ở miền Nam nước Việt này có xóa bỏ mọi mặc cảm, mọi nghi kỵ, mọi kỳ thị thì chủ lực dân tộc mới phục hồi và khởi phát đề có thể giải quyết được các khó khăn ở trong nội bộ và ứng phó nổi với mọi hiểm nguy từ bên ngoài luôn luôn dồn dập tới.

Kính thưa Quý Vị,

Thời cuộc quốc-tế cũng như tình hình quốc nội hiện nay đang thôi thúc chúng ta phải quan tâm đến công cuộc xây dựng, tài bồi và phát huy tinh thần dân tộc sáng suốt mà chân chính để lấy đó làm chủ lực điều hòa giải quyết các vấn đề quốc nội cùng đối phó thích ứng với các hoàn cảnh quốc tế, ngõ hầu có thể sinh tồn và tiến bộ.

Muốn cho ý thức hệ dân tộc liên kết được hết thảy các hiện lực và tiềm lực của quốc gia, ý thức hệ dân tộc mà chúng ta nhằm xây dựng vừa phải bắt nguồn ở các giá trị truyền thống, vừa phải thu nhận thêm sinh khí mới để có khả năng tiến bộ. Điều kiện thiết yếu để xây dựng một ý thức hệ truyền thống và tiến bộ là việc nghiên cứu các mối tương quan giữa Việt-Nam với Á-Châu cùng thế giới, bắt đầu từ các mối tương quan văn hóa.

Như thế, nghiên cứu các mối tương quan văn hóa Á-Châu và thế giới là một vấn đề vô cùng cấp bách do thời cuộc đã đặt ra cho thế hệ chúng ta. Sở dĩ *Hội Việt-Nam nghiên cứu liên lạc Văn-hóa Á-châu* có lý do để ra đời và hoạt động chính là vì vấn đề vô cùng khẩn thiết đó. Khi chưa có Hội, vấn đề cũng đã có. Hội dù thất bại hay thành công, dù suy tàn hay phát triển, vấn đề cũng đã được đặt ra và vẫn còn tồn tại với tất cả các tính cách sốt dẻo cấp bách cùng khẩn thiết của nó, dân tộc chúng ta không thể nào trốn tránh được nếu muốn sinh tồn một cách tự chủ và tiến bộ ngang hàng cùng thân hữu với các dân tộc khác ở trên hoàn vũ, khởi đầu từ cõi Đông Nam Á-Châu này.

PHẠM-VIỆT-TUYỀN

TRIẾT-HỌC Á - Đ Ô N G

Nguyên văn tiếng Pháp của PHẠM-QUỲNH

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC dịch

BÁC-SĨ triết gia Nhật, ông Nyoiti Sakurazawa có nhã ý gửi cho tôi quyển sách ông vừa mới xuất bản bằng tiếng Pháp ở nhà sách triết học J. WRIN ở Paris, nhan đề là : « Nguyên-lý duy nhất của triết học và khoa học Á-đông ».

Tác giả lại kèm theo một bức thư nhã nhặn yêu cầu tôi đăng tải một thuyết trình nhỏ về sự duyệt sách của tôi ngõ hầu cho ông tiếp nhận những phê bình nghiêm khắc và thành thật của một số triết gia Việt-Nam. Theo lời ông, điều này sẽ giúp ông nhiều đề tiếp tục viết.

Chao ôi ! Triết gia Việt-Nam, những ai thiết tha đến vấn đề này lấy đâu mà có nhiều. Môn học vô tư về loại suy-tưởng chưa phải là công việc của đồng bào chúng ta kể cả bậc thượng lưu. Các nhà nho cũ, những ai cảm thấy lỗi-thời cũng không có sự cố gắng để theo kịp trào-lưu tư-tưởng tiến bộ. Còn hạng thanh niên tri thức thì chưa ra khỏi cái học sách vở và ngoại lai. Họ không quan niệm được rằng còn có một nền giáo hóa nào khác là cái giáo hóa mà họ thu nhận được trong các sách giáo khoa. Đối với cả hai hạng tri thức trên đây thì sự đề tâm đến văn hóa vô tư, không miễn nguyên lướt qua phương diện phù phiếm của sự vật mà còn cố gắng tìm đến nguồn gốc thâm sâu của tinh thần, thì hoàn toàn còn là vấn đề xa lạ. Mặc dầu trường học có nhiều, bằng cấp lắm, sự ham học mà bề ngoài thanh niên biểu lộ để thu hoạch một học thức đối với họ chỉ có giá trị ở chỗ nó mở tất cả các cửa công sở và đưa họ đến các địa vị, thì sự thực ở đây chưa có một hoạt động tri thức nào đáng chú ý cả.

Ông Sakurazawa tự mình cũng đã nói về Nhật-bản cận đại :
« Tôi không đề cập đến nước Nhật ngày nay, ngoại trừ những gia đình
« cô điển, nước Nhật đã mất cái tinh thần Đông phương chân chính
« mà cũng không biết thu hoạch lấy cái tinh thần Tây phương chân
« chính. Nó chỉ hấp thụ được của Tây phương một mớ hủ lậu Nga
« hóa, Mỹ hóa, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản, phim ciné

« và nhạc ZA. Không tìm lại được sự quân-bình ở ngoài cái thể « quân bình nó đã bỏ đi, thể quân bình độc nhất riêng biệt của « nó, hiện nay nó không có điểm nào đáng chú ý cả».

Nếu chính nước Nhật đã tiến bộ hơn nước ta một bước dài mà đối với nhà triết gia và tư tưởng gia còn ở vào tình trạng không có gì đáng chú ý về phương diện văn hóa tinh thần và văn minh phẩm dích, thì đối với Việt-Nam lại càng đúng hơn nữa với sự thậm tệ này, là Việt-Nam ở quá khứ chưa từng có được một bản lĩnh rõ rệt như Nhật bản, nó dễ mất hoàn toàn bản lĩnh của nó ở trong tình thế phụ thuộc của mình hiện nay, và tình thế này có thể khiến nó tìm bắt chương Tây-phương một cách máy móc nô lệ.

Dù sao chăng nữa thì một sự thảo luận trên « Nguyên lý duy nhất của triết học và khoa học Á-đông » cũng không có nhiều may mắn làm cho giới trí thức Việt-Nam lưu tâm. Chờ đợi ở họ những « lời bình phẩm nghiêm khắc và thành thực » thì quả nhà triết gia Nhật làm cho họ vinh dự quá. Tuy nhiên một sự thảo luận như thế thì hào hứng biết bao đối với các tinh thần lưu tâm tìm thấy lại những nguồn gốc thâm sâu của văn hóa và văn minh của mình. Đạt tới cái nguyên lý duy nhất ở tại căn bản của tất cả khoa học, tất cả triết học Á-đông chẳng phải là nắm lấy cái điểm căn bản phân cách tư tưởng Tây phương với tư tưởng Đông phương đấy ư ? Chẳng phải là một lúc tìm thấy giải tích thâm trầm của tất cả những mâu thuẫn và của tất cả sai biệt biểu lộ ra trong sự so sánh hai nền văn minh đấy ư ? Chẳng phải là lĩnh hội cả cái gì mà hai nền văn minh có thể tỏ ra khác nhau và không hiểu được nhau ở tại bước đầu đấy ư ?

Bởi vì triết học Tây phương và triết học Á-đông bày ra một sự khác nhau căn bản về cái nguyên lý đầu tiên và nguyên lý duy nhất ở tại nguồn gốc của chúng.

Triết học Tây phương tựu trung trong các hình thức phức tạp là một triết lý về hữu thể, còn triết học Đông phương là một triết lý chính xác không phải về vô thể mà về cái gì vượt quá cả hữu thể lẫn vô thể, cái gì mà các nhà Phật học gọi là Hư, chân-không nguyên-thủy.

Đấy là điều mà hai nhà Đông phương học trứ danh đề tựa tác phẩm của triết gia Nhật-Bản là Ông S. Elisset và R. Grousset đã diễn tả hết sức xác thiết rõ ràng bằng lời văn thật là chính đáng đúng mực :

« Hầu hết các hệ thống triết học Tây phương dù là vô tình đã sinh trưởng trong những quan niệm của Platon Aristote và Co-đốc cho đến thời đại gần đây đều là những bản-thê học rồi đến khoa phê phán chính cái bản-thê học ấy, phê phán chứng minh một (nền nếp) thói quen bản nhiên với những giáo lý trên mặc dầu có sự chống đối với các tinh cách truyền thống. Trái lại và đây là sự nhận định rõ rệt của ông Sakurazawa — Những hệ thống triết học Á-đông đại khái lập cước trên (quan) ý niệm không phải về hữu thể, không phải về bản chất nguyên thủy mà trên cái ý niệm về hư không nguyên thủy. Thực vậy, tất cả triết học Phật giáo đều xây dựng trên cái ý niệm Cunyata mà ông Sylvain Lévi, La Vallée Poussin và Masson Oursel dịch là (Không Hư) Chân-Không. Mà

Chân không thì không tương đương với Hư vô bởi vì chính phái Trung-Quang (Mādhyamikas) đã cẩn thận nói là nó cao hơn hữu-thể cũng như vô-thể và bao hàm cả hai. Cái ấy, ông Susumu Yamaguchi sẽ biện bạch khi dịch Cunyata bằng « thể Hư vô », còn như ông Stecherbatsky sẽ bảo là tương đương với « Lý tương đối đại đồng ». Tóm lại là một hư-không siêu-hình nó chứa đựng tiềm năng của tất cả hiện tượng. »

Cái ý niệm hư không ở tại nguồn gốc của tất cả tạo vật và chứa đựng tiềm tàng tất cả tạo vật đều thấy có ở triết học Ấn Độ và Trung Hoa cổ xưa. Cái Cunyata của nhà Phật học (mà người Tàu dịch là Hư), cái Tao (tiếng Việt là Đạo) của nhà Lão học, cái Tai-Ki (tiếng Việt là Thái cực) và (tiếng Nhật là Taikyoku) của tân Không học, đều là ba danh từ khác nhau của cùng một ý niệm căn bản.

Ông Sakurazawa dịch bằng « Tinh khí vũ trụ », đấy là một trạng thái tiền tạo hóa, một thứ tinh khí hỗn mang, vô hình có trước tất cả tạo hóa hiện tượng và trong đó tất cả tạo hóa kết cục thu về. Tất cả tạo vật, tất cả hiện tượng phát sinh từ cái thể vô cùng tinh vi ấy mà chúng ta chỉ có thể vi với tinh khí và tất kết cục trở về đấy sau vòng biến hóa của chúng. Sự sáng hóa như thế là một sự tụ lại hay là tinh kết và sự chết là một sự tán ra hay tan loãng. Cái vận động tụ tan kế tiếp ấy tạo ra cái mà chúng ta gọi là « vũ trụ hiện tượng ». Trái với « vũ trụ tinh khí » là sự hoạt động của hai hoạt động căn bản tiềm tàng ở tại trong vũ trụ tinh khí. Chính sự phân hóa ra hai nguyên lý nghịch động, một tiêu-cực gọi là « âm » (tiếng Tàu là « Yin », tiếng Nhật là « In »), một tích-cực gọi là « dương » (tiếng Tàu là « Yang », tiếng Nhật là « Yo »).

Khoa nghiên cứu về hai thể thức hoạt động trong sự sinh thành các hiện tượng và vạn vật — Khoa mà ông Sakurazawa gọi là Âm dương học — Đây là tất cả khoa học và tất cả triết học. Và tất cả siêu hình học cốt ở chỗ mạc tưởng cái vũ trụ tinh khí ấy là nguyên lý khởi thủy và duy nhất của tất cả sự vật và tại bên trong ấy hành động không ngừng như hai chiều vận-động song hành của sóng bề, sự hoạt động song hành của âm và dương.

Trong một ăn dụ linh động, tác giả Nhật biểu thị sự mạc tưởng ấy như sau :

« Chúng ta hãy tưởng tượng thái cực tạo sinh tất cả sự vật như là mặt biên không có sóng qua lại, bởi vì nó lớn vô cùng, nghĩa là vô cùng sâu rộng ; nó không có bề mặt và bề sâu gì hết. Dưới mắt chúng ta có một số vô cùng những vằn xoáy lớn nhỏ các loại. Chúng lướt mỗi cái theo chiều trục tuyến riêng và khác nhau, chúng có thực, chắc chắn, nhưng nếu chúng ta nhìn gần vào chúng, chúng ta thấy cái chất tạo thành ra chúng đổi mới luôn luôn với tốc độ mau chóng lạ lùng. Chúng có thực, vậy mà không phải cùng một vật so sánh với những vật vừa có trước đấy một khoảnh khắc. Chúng tiếp xúc với nhau và cùng nhau tan vào một cái xoáy lớn hơn mỗi xoáy riêng biệt. Bỗng nhiên có một xoáy lớn hơn bao phủ lấy xoáy thứ nhất tự nó đến lượt biến đi. Sự văng lai ấy, những sự tự tan lên xuống của những thể hỗn tạp ấy là đời sống của chúng ta, sự xuất hiện và hiện hữu của vạn vật. Vũ trụ tinh-khí, Thái cực, không những sinh thành tạo vật, những vằn xoáy, mà còn luôn luôn đổi mới chúng trong suốt cuộc hiện hữu của chúng. »

Những vẩn xoay biến ảo trong cái biến mênh mông, đấy là thành phần chúng ta, nghĩa là toàn thể tất cả hiện hữu sinh ra và chết đi trong cái vũ trụ tinh-khi chứa đựng tất cả. Thực tại của chúng cũng chẳng hơn gì thực tại của bọt không khi chọt hiện lên trên mặt nước lại chọt tan vỡ ngay trong giây lát. Quan niệm vĩ đại và thất vọng, từng ám ảnh trí tưởng tượng của tất cả các hiền triết và đạo sĩ Ấn-Độ, Trung-Hoa lẫn Nhật-Bản. Quan niệm đem lại cho triết học của họ màu sắc yếm thế và cái giọng vô tư siêu-việt và cái dư vị chua chát là đặc tính của chúng.

Ông Sakurazawa vốn là một y sĩ thực hành y-học Hoa-Nhật cổ hữu rút ở Tổ-Vấn Nội-kinh của Hoàng-đế, đồng thời là một bác-học am hiểu những tiến bộ tối tân của khoa học hóa-lý và sinh-lý, Ông áp dụng thuyết Âm Dương của ông cho tất cả khu vực khoa học và triết học cận đại : vũ trụ luận, tâm lý học, sinh lý học, hóa học, trị liệu học, vật lý học, cơ học. Và ở khắp cả phạm vi những phát minh tối tân của tư tưởng Tây phương hình như công nhận cái định lý căn bản của suy tưởng cổ xưa của Á-Đông. Chúng tôi không có thể theo dõi tác giả vào trong các cuộc du nhập ở các khu vực phức tạp ấy, những đề chứng tỏ những sự so sánh của ông có giá trị và trọng đại nhường nào, chúng tôi chỉ cần dẫn lại lời tựa của hai nhà bác học đã tóm tắt rất khéo một vài điều cốt yếu như sau đây :

« Những nguyên lý căn bản của tư tưởng Á-đông, từ lâu là chung cho các hệ thống tư tưởng, như ôô. Elissé và Grousset đã viết, ông Sakurazawa mời chúng ta so sánh với những tài liệu tối tân của khoa học cận đại. Nguyên-tử, một khi đã phân tích, cả thê vật chất cũ, một khi đã quy về những vẩn xoay điện lực, chính đây là Cunyata, là Vô-cực hay là Thái-cực, tinh-khi hư-không ở tại nguồn gốc tất cả. Nhưng kia, tinh-khi vừa thiết-định ra nó bèn đối lập những giá trị điện tĩnh và điện động, tạo ra một trung tâm tích cực với những điện tử tiêu cực mà sự vận động hấp dẫn đã tự thành vật chất cụ thể và tạo ra vũ trụ. Đấy chẳng phải là một chứng nhận bất ngờ xung khắc hấp dẫn và hòa hiệp thân mật không ngừng của nguyên lý Âm Dương? Và chúng ta chẳng lại nhận thấy chính cái định luật bi mật ấy của hai nguyên lý ở tại cơ-bản của hóa-học đến cả cái tác dụng của kiềm chất (alkali) và toan-chất (acide), ở tại cơ bản của cả sự sinh thành trong sự phân hoá sự hợp tác và sự phồn-thực của trồng-mái ».

Xem như thế, qua lời phê bình đại khái đủ thấy sự khảo cứu so sánh của nhà bác-học Nhật đã phong phú là nhường nào. Những khảo cứu ấy trình bày không những chỉ như là một tổng hợp các triết học cổ điển Ấn-Độ và Trung-Hoa ở kết luận chung của chúng, mà còn như một sự tổng hợp rộng lớn hơn sự tổng hợp của hiền triết Đông phương với khoa học Tây phương dung hòa và thoả hiệp ».

Và như thế, tác giả Nhật chỉ dẫn cho trí thức Việt-Nam đường lối phải theo ngõ hầu mong muốn thành thực một nền văn hóa dân tộc, một nền quốc học cho xứ sở. Mong rằng đồng bào ta, những ai

không tự mãn với cái học phù phiếm trên sách vở và thực có tâm về văn hóa cao cả của tinh thần sẽ noi theo tấm gương của ông nêu ra.

Ông Sakurazawa yêu cầu tôi cho biết ý kiến về tác phẩm của ông, điều ấy tôi đã trình bày dựa vào chính sáng kiến ông. Tôi cũng xin phép, trước khi chấm dứt, bày tỏ một lời chỉ trích nhỏ này, chỉ trích về hình thức hơn là về nội dung. Tác giả Nhật có ý viết cho người Tây phương biết về tinh thần triết học Á-đông. Tôi lo rằng cái hình thức tác phẩm có vẻ rời rạc, thiếu hệ thống, thiếu phương pháp, và bố cục có thể làm cho độc giả Tây phương khó chịu, mà sự cố gắng của ông thành uổng chằng?.

Tinh thần Tây phương có tinh cách sáng sủa và hợp lý, tinh thần phương pháp luận của Descartes. Ông Sakurazawa mãi trầm tư mặc tưởng về cái vũ trụ tinh-khí cho nên đã thường hay lãng quên.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC dịch

Đề tiến tới chỗ hiểu biết giữa các dân-tộc Á-Châu và Hoa-Kỳ

Bài của ROBERT BLUM (1)

LÊ-XUÂN-KHOA dịch

VỚI tấm lòng nhiệt thành biểu lộ ý muốn của dân tộc Mỹ muốn tìm hiểu người Á-châu và muốn người Á-châu cũng hiểu họ, một ngàn năm trăm đại biểu tham dự Hội nghị Quốc gia lần thứ 6 của Hội-đồng các tiểu bang Mỹ-quốc trong UNESCO đã đặc biệt giới thiệu những hoạt động của cá nhân hay của các nhóm trong nước về việc xúc tiến sự hiểu biết giữa Á-châu và Hiệp-chủng-quốc Hoa-kỳ.

Hội-nghị họp ở San Francisco từ ngày 6 đến 9 tháng 11 năm 1957 với chủ đề là « Á-châu và Hoa-kỳ: Những điều mà nhân dân Mỹ có thể làm được để gây tình thông cảm và hợp tác ». Hội-nghị này đã được coi như một phần đóng góp của Hoa-kỳ trong công cuộc thực hiện bản dự án chấp thuận tại Đại-hội nghị UNESCO họp ở New Delhi năm trước. Đó là bản dự-án về « Sự thẩm định hỗ tương các giá trị Văn-Hóa Đông-Tây ».

Nói chung thì phần lớn những bài diễn-văn ở Hội-nghị cũng như ở trong các tiểu-ban đều nhấn mạnh về sự quan trọng và cần-thiết mà Hoa-kỳ phải cố gắng nhiều hơn để học hỏi về Á-châu, phải có thiện-cảm hơn đối với những vấn đề của Á-châu và

(1) Ông Robert Blum là chủ tịch cơ-quan viện-trợ Văn-Hóa Á-châu (The Asia Foundation). Bài này đăng trong Foreign Policy Bulletin, số 7, bộ 37.

phải biết thẩm định rõ ràng nền văn-minh của Á-châu hơn nữa. Hội-nghị ít chú trọng về việc cần phải bảo vệ và tăng cường chế độ tự do ở các nước Á-châu.

Mặc dầu các đại biểu Hoa-kỳ có lẽ đã tự phê bình rất nhiều về sự thiếu cố gắng của mình, nhưng cũng phải nhận rằng nếu chỉ có một phía người Mỹ cố gắng để tìm hiểu Á-châu thì rất khó thành công. Bởi thế người Á-châu cũng cần phải có những nỗ lực tương đương để tìm hiểu Hoa-kỳ nữa. Nếu chúng ta chỉ có những nỗ lực một chiều thì những nguyên do tìm hiểu có thể bị nghi ngờ và có thể đưa đến sự khinh khi hơn là đáng được khuyến khích.

Để tránh những nguy cơ đó, cần phải có một mức độ thành thực mà đến nay chưa đạt tới, và cả đôi bên cần phải kìm hãm sự đổ lỗi cho nhau, sự lên mặt dạy bảo nhau hay là sự hạ mình một cách quá đáng.

Thỉnh thoảng trong Hội-nghị người ta đã phải xin lỗi về một vài cách cư xử và thái độ của người Hoa-kỳ vì họ có khuynh hướng lãng mạn hóa tình thế ở Á-châu, cho rằng dân-tộc Á-châu có một quan niệm lý tưởng và một thái độ xây dựng vượt hơn cả Tây-phương.

Có mấy đại biểu của Á-châu đã chỉnh lại Tây-phương về sự bướng bỉnh không chịu nhận định giá trị của Tân Á-châu và về sự duy trì những tư tưởng lạc hậu đối với Á-châu trong cái thời kỳ mà Á-châu đang tiến mạnh.

Tình trạng này khó lòng giúp ích cho một sự phân tích khách quan. Việc thẩm định cho đúng đắn hơn về thực trạng của đôi bên Đông và Tây có thể giúp ta tiến tới một mối tương giao thành thật, nếu việc thẩm định này được đặt trên nền tảng đôi bên đều cố gắng hiểu nhau và thành thực nhận định, nhận định những điểm tương đồng, tương dị. Theo đường lối đó thì người Á-châu cũng như người Mỹ đều có trách nhiệm, và cũng đã đến lúc mà một vài quốc-gia ở Á-châu nên nghĩ tới việc triệu tập những Hội-nghị của người Á-châu, tương tự như Hội nghị San Francisco để thảo luận về những đường lối có thể cùng với Tây phương xúc tiến công cuộc hợp tác và tìm hiểu lẫn nhau.

Về phía Âu tây cũng có một vai trò là phải sẵn sàng đến nền văn minh của chính mình và phải làm cho nhiều nước bên Á-châu biết tới những kinh nghiệm với Tây-phương. Ngay cả đến những quốc-gia đã bài xích chính sách thuộc địa của Âu-tây, họ cũng giữ lại những ý niệm quan trọng về văn hóa, xã hội, chính trị cùng những chế độ vay mượn được của Tây-phương, đặc biệt là Âu-châu. Họ không muốn mà cũng không thể nào loại bỏ được những ảnh hưởng đó chừng nào mà họ vẫn phải tìm cách hiện-đại-hóa nước họ để đem lại cho đất nước một địa vị quan trọng giữa các quốc-gia khác. Như vậy, một khi mà các nước Âu-Á không còn bận tâm về những quyền lợi thực-dân thì sẽ có cơ nuôi dưỡng sự trao đổi giữa Đông và Tây cũng cần phải tỏ lòng thành thực mong đợi những thời cơ ấy.

Ở Hoa-kỳ, nơi mà người ta đã mất nhiều công thiết lập một chương trình, như Hội-ngệ San Francisco và công việc theo dõi hậu quả mà chắc chắn sẽ có nhiều tổ chức liên-hệ đảm nhiệm, thì người ta vẫn chưa quan niệm được cho thật có hệ thống về những mục tiêu rõ rệt mà người ta sẽ thực hiện nhờ ở các cố gắng dự tính. Chương trình này gồm rất nhiều hoạt động khác nhau về giáo dục, thông tin, khảo cứu và hợp tác áp dụng vào trong các địa hạt của ngôn ngữ, triết học, tôn giáo, khoa học, việc trao đổi sinh viên và giáo sư, các bộ môn nghệ thuật và kinh tế học.

HIỆP CHÚNG QUỐC HY VỌNG GÌ ?

Chúng ta nỗ lực như thế để hy vọng và chờ đợi thực hiện cái gì? Có phải « sự hiểu biết » mà chúng ta đang xúc tiến là có chủ ý về tinh thần và trí thức, hay là chúng ta mong sẽ lập được những giây liên lạc mật thiết hơn về phương diện chính trị? Hình bóng của một cuộc đấu tranh chính trị đang đè nặng trên đầu hết thảy chúng ta đến nỗi nó có thể làm lu mờ cái mục tiêu cao cả là làm cho nền văn minh và đời sống cá nhân của chúng ta ngày càng phong phú bằng sự ham chuộng học hỏi và biết khiêm tốn chia sẻ kiến thức riêng của mình với

người khác. Nếu chỉ nghĩ đến kết quả về chính trị thời chỉ đưa đến thất vọng chua cay và thất bại.

Dù sao chăng nữa, Hội nghị San Francisco đã chú trọng rất nhiều về trách nhiệm của nước Mỹ trong công cuộc gây dựng, tình thông cảm. Có một số nhân vật Mỹ và Á-châu đã đọc những bài diễn văn then chốt, có ý khích lệ hay thành thực khuyến cáo rằng cần phải cố gắng mạnh mẽ để xóa bỏ những điều ngộ nhận hiện thời.

Trong kỳ Đại-hội-nghị, đã có những vị sau đây lên diễn đàn: Ông Christian A. Herter, Thứ trưởng Mỹ; Ông Luther H. Evans, Tổng giám đốc UNESCO; Ông Henry T. Heald, Chủ tịch Cơ quan viện trợ Ford; bác sĩ Vittorino Veronese, Chủ tịch ban chấp hành UNESCO; Ông Ahmed Bokhari, Phó thư ký hội đồng Liên-Hiệp-Quốc; Ông Walter P. Reuter, Phó chủ tịch Tổng-liên đoàn Lao-động Hoa-kỳ; và bà V. L. Pandit nguyên Chủ tịch đại hội đồng Liên-Hiệp-Quốc và đương kim Cao ủy Ấn-độ tại Luân-đôn. Vị Đại sứ Miến-điện tại Hội-đồng Liên-hiệp-Quốc và vị Đại sứ Mã-lai tại Hoa-thịnh-Đốn cũng đọc diễn văn trong những bữa tiệc tiếp tân.

Sau bốn ngày, Hội-nghị bế mạc, những quan sát viên Á-châu cùng những đại biểu Mỹ đại diện cho dân chính, chức nghiệp, học-viên, và những nhóm khác, khi từ già San Francisco thấy đều hiểu rõ hơn vấn đề phải phát triển tình thông cảm và đều tôn trọng tính cách cao cả của công cuộc đang xúc tiến. Rồi đây cần phải có những Hội-nghị nhỏ hơn, giới hạn hơn về vấn đề hay về địa phương, để có thể đem lợi ích của cuộc họp mặt nói trên về cho xứ sở.

LÊ-XUÂN-KHOA dịch

Ảnh hưởng của một vài đức tính truyền thống qua các giai đoạn lịch sử của dân tộc Việt - Nam

THÀNH-LAM

NẾU chúng ta đọc qua lịch sử của những dân tộc còn tồn tại trên thế giới, nhất là những dân tộc đã từng có phần đóng góp vào công cuộc xây dựng văn minh hơn loại từ xưa và nay, chúng ta đều phải công nhận rằng những dân tộc đó đều « mỗi người mỗi vẻ » có những đức tính truyền thống đặc biệt, ngõ hầu làm yếu tố trường tồn và động cơ tiến hóa trước những cuộc xáo trộn bất ngờ và tàn bạo của « Thiên diễn đào thải ».

Những đức tính truyền thống đó, hun đúc qua những thử thách của thời gian, ăn sâu vào tâm khảm, huyết thống của mỗi một người con dân, kết tinh lại thành những thái độ, cử chỉ điển hình cho cả một dân tộc.

Người Anh phải chăng đã nổi tiếng khắp hoàn cầu vì cái « phốt đều » của họ. Thật vậy tính « flegm » đã đưa dân tộc Anh-cát-Lợi lên ngôi bá chủ của giai đoạn văn minh tư bản, cũng như nó đã giúp cho dân tộc Anh vượt qua khỏi những cơn bão táp của hai trận đại chiến, và hiện nay, chính cái đức tính « phốt đều » của họ đã khiến họ, không vấp phải những thất sách trước phong trào giải phóng dân tộc đang dâng lên ở các xứ thuộc địa của họ, cũng như họ không tỏ ra hoang mang trước tình thế căng thẳng của thế giới hiện tại.

Cũng nổi tiếng không kém người Anh, người Đức, hay nói khác đi người Nhật nhĩ mẫn cũng đã từng làm cho thế giới ngạc nhiên và khâm phục tánh trọng kỷ luật của họ. Thật vậy, ngày nay khi người ta nói tới người Đức, câu nói đầu tiên phải dành riêng cho tính trọng kỷ luật triệt để, đến cứng rắn của họ. Chính nhờ có tính tôn trọng kỷ luật đó mà người Đức đã từng phen làm mưa gió từ thế kỷ 18 đến ngày nay. Nhất là sau hai cuộc thất trận chua cay, trước những sự tan nát ghê gớm do chiến tranh đem lại, dân tộc Đức đã biết dùng tánh tôn trọng kỷ luật để tránh khỏi những tai nạn như nội loạn, truy lạc v.v. do hoàn cảnh thất vọng sau cuộc chiến bại gây nên.

Hơn nữa, với tinh tôn trọng kỷ luật đó, người Đức đã phục hưng lại sự thịnh vượng của quốc gia họ một cách mau lẹ hơn các dân tộc khác sau cơn tàn phá của chiến tranh.

Qua hai dẫn chứng trên, chúng ta thấy rằng phạm mỗi dân tộc đã có một trang lịch sử, đều có sẵn những đức tánh truyền thống, bất biến qua những lớp phế hưng của triều đại, bất biến qua những cơn thịnh suy của lịch sử.

Dân tộc Việt Nam ta, lập quốc từ bốn ngàn năm nay, trải qua bao nếp hưng vong, nhưng cuối cùng vẫn còn giữ được mảnh dư đồ của tổ tiên để lại, há chẳng phải đã nhờ có những đức tính truyền thống bất biến hay sao?

Đành rằng ngày nay nước Việt Nam không phải là một nước đàn anh, ăn to nói lớn trên vũ đài quốc tế, nhưng nói rằng trong tình phân tranh hiện tại giữa các lực lượng và các khối đồng minh, người ta có thể nào phủ nhận được vai trò thích đáng của dân tộc Việt Nam trong công cuộc bảo vệ hòa bình, thực hiện tự do dân chủ thực sự ở Đông Nam Á và truyền bá tinh thần văn hóa truyền thống của Á châu.

Nếu giữ lại những trang sử lập quốc từ bốn ngàn năm lễ cho đến nay, người ta không thể chối cãi được sức sống bất diệt của dân tộc Việt nam, luôn luôn bị đặt vào trong những tình thế lịch-sử và địa lý khắc bạc và bất lợi.

Dân tộc Việt Nam đấu tranh vô hồi và vô hạn không phải để mong mở mang bờ cõi, đem cái « Việt nam xuất phạm » made in V. N. để thầu ấy hoa lợi của người về, nhưng chỉ để giành lấy một mảnh đất eo hẹp nghèo nàn để mà sống theo quan niệm của mình.

Kể từ ngày mà văn minh Tây phương đã cập bến những nước Đông-Á trên bờ bệ Thái-bình-dương cùng các đoàn thuyền của những nhà thám hiểm, những giáo sĩ, hay lái buôn, thử hỏi mấy nước đã giữ nổi chủ quyền, không riêng gì nước Việt-Nam. Nhưng cũng trong hoàn cảnh của những dân tộc bị các nước Tây phương chinh phục dân tộc Việt-Nam đã không hề thẹn thấy rằng 80 năm đồ hộ là thời gian kỷ lục tối thiểu để một dân tộc nhỏ bé, yếu ớt trước cái văn minh cơ khí, thu hồi lại chủ quyền. Nếu lên những nhận xét lịch sử khách quan kia, không phải để làm vừa lòng những ông « anh hùng rơm » lúc nào cũng huênh hoang coi trời bằng vung, nhưng để làm « khung » cho một vấn đề :

« ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT VÀI ĐỨC TÍNH TRUYỀN THỐNG QUA CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM. »

Đó là một vấn đề to rộng bao trùm hết thảy mọi hoạt động từ trong tiềm thức, cho đến hành động cụ thể hàng ngày của dân tộc ta soi sáng được nó, ngõ hầu chúng ta lý giải được một phần lớn những thắc mắc hiện tại của chúng ta trước những biến chuyển mới, và hơn nữa, nó đem lại cho ta một niềm tin mãnh liệt để biến thành những tác động mới cho thế hệ đang lên.

Lẽ tất nhiên đó là ý nghĩ chủ quan của kẻ viết bài này, mà quý vị độc giả sẽ lượng tình cho.



Như đề tài mà chúng tôi đã mạn phép nêu lên, dân tộc Việt-Nam sống còn đến ngày nay, qua thiên nan vạn nan, ắt hẳn dân tộc chúng ta phải có một sức mạnh gì cứu khổn phò nguy, sức mạnh đó không có một « Thiêng liêng » nào thương đến dân tộc Việt-Nam mà phù hộ độ trì cho nó cả, nhưng chính là một vài đức tính truyền thống, thứ vũ khí tinh thần biến thành tác động vật chất qua những cuộc Đấu tranh không ngừng của nòi giống, những đức tính truyền thống đó lẽ tất nhiên là không thể có nhiều được, nó khác hẳn sắc tướng của những đức tánh khác mà chúng ta thường thấy có chung cho nhiều dân tộc.

Sở dĩ gọi nó là đức tính truyền thống là vì nó đã trở thành một yếu tố « bất biến » qua những biến cố của lịch sử dân tộc, qua những biến chuyển của không gian, thời gian.

Sở dĩ gọi nó là đức tính truyền thống vì nó đã có từ trong hơi thở đầu tiên của vị thủy tổ dân tộc Việt-Nam, và nó trở thành hơi thở khi huyết của con cháu ngày nay, nó có một sắc thái đặc biệt Việt-nam, nó là Việt-nam nên một khi nói đến người Việt-nam là phải hình dung đến nó....

Cũng như khi nói đến người Anh, người ta nghĩ ngay đến một anh chàng « phớt đều », cũng như khi nhìn đến một người Đức, người ta thấy ngay một công dân trọng kỷ luật. Và như vậy khi nói đến người Việt Nam làm sao khỏi nói đến cái anh chàng nhỏ bé có tánh bao dung và lòng biết ơn khá rộng lớn.

Phải, tánh bao dung (hay khoan hồng, hay độ lượng) và lòng biết ơn là hai đức tính truyền thống căn bản của người Việt nam, thiếu nó, kể nào, dù thể kiểm tra, căn cước, thông hành có ghi rõ ràng saph trên bản đảo chữ S này, cũng không còn là đứa con đẻ chánh thức mà dân tộc Việt-Nam đã từng mang nặng đẻ đau.... Vì kẻ đó đã thiếu huyết thống Việt-Nam.

Hai đức tính bao dung và biết ơn vì chứa đựng tinh thần hòa bình, và bác ái hồn nhiên, mới thoát nghe nói đến, có lẽ nhiều người đã tự hỏi rằng, với hai đức tính quá hiền lành, quá thụ động như vậy, làm thế nào mà lại có thể trở nên một thứ vũ khí khá « sắc bén » mà dân tộc Việt đã sử dụng để cạnh tranh cùng luật đào thải mạnh được yếu thua. Nó là phép thiêng đã giúp những lưỡi kiếm đã từng chống Bắc, bình Chiêm ư ? E rằng lập luận có phần hồ đồ và khoác lác quá.

Vậy trước khi sang phần chính của bài này là nêu rõ những ảnh hưởng của 2 đức tính truyền thống nói trên qua lịch sử dân tộc Việt-Nam ngõ hầu chứng minh được trong muôn một sức mạnh của nó nghĩa là sức mạnh truyền thống của dân tộc Việt-Nam, chúng tôi cũng xin thưa rằng không phải chỉ riêng có bom súng giáo gươm máy chém mới là những thứ vũ khí biểu dương sức mạnh, đạo đức, văn hóa xưa nay vẫn là những sức mạnh không gì ngăn cản nổi, một sức mạnh và trời lấp biển....

Nếu nói theo vũ khí luận thì chúng ta có thể chia ra làm hai loại vũ khí : cứng rắn và mềm dẻo. Còn sử dụng thế nào cho « sắc bén » thì không phải là tự vũ khí mà do người dùng nó.

Đứng trước những điều kiện ác nghiệt của thiên nhiên hoạt động trong một môi trường nhơn sự phức tạp và bất lợi, tổ tiên chúng ta đã biết chọn thứ vũ khí mềm, và đã sử dụng vô cùng khéo léo nên lịch sử của dân tộc Việt-Nam là lịch sử của câu nói người xưa :

« NHU NĂNG THẮNG CƯƠNG »



Đề có thể đi vào đề tài, chúng tôi xin đem ra những chứng cớ lịch sử, qua các thời đại lập quốc, đã chứng minh rằng tánh bao dung và lòng biết ơn đã trở nên một triết lý, ăn sâu vào vũ trụ quan và nhơn sanh quan của người Việt, cũng như trong sự sanh hoạt thực tế hàng ngày, hay trong những lúc quốc gia lâm nguy, nó đã trở thành một kim chỉ nam dẫn lộ cho tổ tiên chúng ta qua những trận phong ba đen tối.

Tánh bao dung và lòng biết ơn tuy biểu hiệu ở trong những hành vi khác nhau, nhưng không hề mâu thuẫn nhau, trái lại có thể nói chung có những tác động qua lại hỗ tương cho nhau. Cho nên khi phân tích ảnh hưởng của hai đức tính truyền thống đó ở trong những lãnh vực chính yếu như chánh trị, tư tưởng, nghệ thuật, chúng tôi cảm thấy khó lòng mà quyết đoán đức tính nào đã có những ảnh hưởng như thế nào. Nhưng dù sao, muốn cho lập luận được minh sác, chúng tôi đành phải bắt buộc nêu lên tác động tích cực nhất của một đức tánh ở trong một lãnh vực nào đó để tiện bề lập luận.

Bây giờ chúng ta hãy lùi lại, cố nhiên bằng tưởng tượng, điều kiện và hoàn cảnh lập quốc của dân tộc Việt-Nam lúc nguyên thủy. Một bộ lạc của chủng tộc Lạc Việt bị Hán tộc chiếm đất đuổi khỏi lưu vực sông Dương tử chạy mãi về phía Nam, sau khi khó nhọc vượt qua những giẫy núi rẽ quạt lồm chồm những đá tai mèo ở thượng lưu sông Nhị. Bộ lạc đó tiến dần xuống phía nam, núp sau bức trường thành của những rừng núi âm u, tổ tiên những người Lạc Việt lúc đó mới an tâm định cư để cày cấy những ruộng đất của lưu vực sông Nhị. .

Ở đây, cứ tiến về phía Nam và sát ra biển bộ lạc Lạc Việt trên kia đụng chạm ngay với dân bản xứ vốn đến lập nghiệp xung quanh những sông hồ và ven biển từ trước. Những giống người da chì và da bánh mật này vốn là dân quần đảo Thái bình dương, họ đã theo gió mùa vượt bằng thuyền đến sanh nhai bằng chài lưới và trao đổi sản vật ở một vài nơi thuận tiện trên bờ biển, như Đông sơn (Thanh hóa) Đồ Sơn (Haiphong).

Thế là vì sự ngẫu nhiên của lịch sử hai văn minh đã gặp nhau trên đất nước ta, văn minh nông nghiệp với những chiếc búa bằng đá mài, và văn minh hàng hải với thuật vẽ mình.

Sự đụng chạm của 2 phương thức sinh hoạt đã khéo điều hòa sở trường và sở đoản cho nhau, nên trong lịch sử, dù là đã sử chúng ta không thấy những cuộc thanh toán rừng rợn, triệt để như thường đã xảy ra đối với dân tộc khác. Đó là manh nha đầu tiên của tánh bao dung.

Tiên là người dân định cư trên đất khô, trong rừng núi. Rồng là người dân chài lưới sống trên bờ biển và trên mặt sông, Tiên và rồng đã hòa hợp cùng nhau bằng những liên hệ huyết thống. Họ sẵn sàng chia khu vực hoạt động, 50 người con theo tiên lên núi, và 50 người con theo rồng xuống bể. Ý thức kiến lập một dân tộc Việt dung hòa hai văn minh nông nghiệp và chài lưới là hậu quả của đức tính khoan hồng, bao dung lẫn nhau để tạo nên một cái gì mới khác hẳn với các bộ lạc Bách Việt khác.

Cho nên trong khi các bộ lạc kia bị Hán hóa hết, riêng chỉ có dân tộc Việt-Nam nhỏ bé đã giữ vững được sắc tướng của dân tộc mình.

Lòng bao dung đã trở nên một vũ khí chống lại mọi cuộc xâm lăng từ miền Bắc tràn qua. Thật vậy, tiên bây giờ không còn chỉ biết có thuật dùng đồ đá, trái lại đã biết dùng sức gió dùng tên đồng, dùng thuyền để tranh đấu cùng thiên nhiên và giống người phương Bắc, chỉ thuần biết có lối sinh hoạt trên bộ mà thôi.

Chúng ta cũng thừa biết rằng trong cuộc giao tế hàng ngày giữa 2 dân tộc mới quen nhau, họ đã học hỏi lẫn nhau, để sống.

Muốn đi đến kết quả tốt đẹp đó, lẽ tất nhiên 2 dân tộc phải « chín bỏ làm mười » câu nói của miệng của người dân Việt chúng ta. Một sự tranh chấp chỉ đưa đến tiêu diệt mà thôi, trước sức mạnh của phương Bắc tràn xuống.

Đức tính bao dung, để đi đến nhân nhượng và hòa hợp ngũ hần đức nên một dân tộc tinh cường kiện, không những trong lúc tranh đấu hàng ngày cùng thiên nhiên khắc nghiệt, mà còn nhơn duyên cho một kỹ thuật tự vệ hữu hiệu. Như trên đã nói, một bộ lạc Bách Việt chạy đến nước ta, có thể dừng chân tại đó, đương đầu với Hán tộc, là vì dân Lạc Việt đã học hỏi và sử dụng được lối sinh hoạt cũng như kỹ thuật chiến tranh của người sống trên mặt nước. Những chứng cứ lịch sử chống xâm lăng của dân tộc ta còn đó.

Hai bà Trưng đã phải ôm hận nhảy xuống Hát giang chỉ vì đã dùng chiến thuật đánh trên bộ để chống nhau với một dân tộc mạnh hơn, đông hơn đã từng có một kỹ thuật đánh trên bộ rất cao.

Trái lại Giã-trạch-vương đã biết dựa vào thế sông ngòi, hồ lầy kéo dài được kháng chiến. Ngay sau đó không bao lâu, cuộc thắng trận đầu tiên làm kinh hồn táng đởm bọn xâm lăng đã diễn ra trên sông Bạch đằng với Ngô Quyền.

Cuộc thắng trận Bạch đằng nằm ngay trong bí quyết dùng nước thủy triều lên xuống, vốn không lạ gì với con Tiên cháu Rồng, nhưng rất lạ lùng đối với bọn người quen sống trên lục địa.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, vị đại tướng của ta, Trần Hưng Đạo đã tránh những cuộc đụng chạm trên đất khô, khéo biết lùi dần về mạn sông, hồ bễ để thủ thế, và trận thắng lợi đầu tiên vẫn là một trận thủy chiến cũng xảy ra ở trên sông Bạch Đằng.

Phải nhờ có « đoạt sáo Chương Dương Độ » mở đầu mới đi đến phần kết thúc : « Cầm Hồ Hàm tử quan ». Hai viên dũng tướng Yết Kiêu và Dã Tượng, đã áp dụng chiến thuật « phá tàu thủy » của « người ếch » ngày nay.

Về sau này, mỗi một khi buộc phải đương đầu với bọn xâm lăng phương Bắc, cha ông chúng ta luôn luôn cố tạo nên những trận thủy chiến, do đó quân ta cướp lương địch, phá đường tiếp vận của địch, sau mới quyết một trận sống mái trên bộ.

Bây giờ chúng ta hãy lần giở lại những trang sử thời xây dựng chủ quyền, nghĩa là manh nha từ đời nhà Ngô, và bắt rễ vững vàng từ đời nhà Đinh. Chúng ta thấy rằng vào giai đoạn lịch sử Việt xây dựng nền móng một quốc gia thật nặng nề và khó khăn, muốn kiến thiết chế độ mới tất phải đập tan chế độ cũ, trong lúc giao thời đó ở các nước khác người ta đã thường dùng những cuộc « thanh toán đẫm máu ». Trái lại ở nước ta vẫn có sự nhường nhịn thuận hòa giữa hai anh em, con Ngô Quyền.

Đến đời Đinh Bộ Lĩnh, sau khi dẹp yên thập nhị sứ quân, vua nhà Đinh muốn dùng chánh sách nghiêm khắc có lúc tàn nhẫn để củng cố chế độ mới. Nhưng chánh sách của nhà vua chạm ngay đến tánh bao dung, khoan hồng của dân tộc, nên nhà vua bị thích khách giết, và sau cuộc mưu sát đó người ta sẵn sàng tiến một người khác có chánh sách ôn hòa và đoàn kết hơn để thay thế.

Lại như đến đời Ngô triều, tánh tàn bạo của y đã làm toàn dân oán ghét, và cuối cùng y bị chết như nuốc. Như vậy suốt trong lịch sử Việt-Nam, chỉ có hai thời vua trên đã dùng chánh sách hà bạo để đàn áp nham tâm, đi ngược lại với bản tính truyền thống của dân tộc, nên không nói ai cũng thấy rằng hai triều vua bị dân tộc Việt-Nam coi như một vết nhơ, mặc dù thời gian họ thống trị chỉ vỏn vẹn có mấy năm mà thôi.

Sau này từ đời nhà Lý trở đi, nhứt là trong những giai đoạn cương thường cực độ văn trị vũ công sáng ngời hiền nhân, dũng tướng liệt sĩ kế tiếp nhau ra đời, chúng ta thấy rằng tánh bao dung của người Việt đã hoàn toàn kết tinh, ngõ hầu trở thành những tác động cụ thể.

Tánh bao dung, đã trở thành từ đây một quan niệm nham sinh của dân tộc, nó biến thành một thứ luật tắc để cha ông chúng ta áp dụng trong việc giải quyết những vấn đề sinh tử. Trước hết là vấn đề thống nhất lãnh thổ và đoàn kết nham tâm.

Nước Việt nam vào giai đoạn này đã trưởng thành mạnh mẽ, nhưng vấn đề chủng tộc chưa phải đã giản dị. Ngoài người Việt nam chiếm phần trung châu, còn rải rác những chủng tộc thiểu số sống rải rác khắp miền rừng núi Bắc và Bắc Trung Việt. Các giống Mán, Mèo, Thái, Thờ, Lô-lô vàn tuy ít ỏi, nhưng họ chiếm những miền hiểm trở, những đường giao thông qua Lào, qua Trung Hoa. Trong cuộc chống ngoại xâm không thể không kể đến họ. Chính nhờ có lòng bao dung, coi họ như anh em một nhà, làm cho họ cảm thấy có một tổ quốc chung để phụng sự, tôn trọng

tập tục tín ngưỡng sanh hoạt của họ. Đó là chánh sách dân tộc của ta, một chánh sách khởi nguồn từ lòng bao dung. Chánh sách đó đã khiến những dân thiểu số không cảm thấy bị lẻ loi, dồn ép, trái lại tuy sanh hoạt khác nhau, nhưng vẫn cảm thấy cùng nhau trong lý tưởng bảo vệ độc lập của tổ quốc. Cho nên trong cuộc chống kẻ thù chung từ phương Bắc tràn xuống các tù trưởng thiểu số đã anh dũng giúp Lý Thường Kiệt, Trần hưng Đạo và Lê Lợi.

Sự kỳ thị giữa chủng tộc này đối với chủng tộc khác không bao giờ mấy may có trên đất Việt nam. Chính nhờ có quan niệm bình đẳng giữa các chủng tộc, chính nhờ có lòng tương thân tương ái trong lúc hoạn nạn, cũng như trong thời bình trị, nên nước Việt nam đã sớm thống nhất, và phải nói ngay từ lúc ý niệm biệt lập thành một quốc gia Việt nam, vấn đề dân tộc thống nhất đất nước cũng theo đó thành hình, và từ đó giữ vững mãi mãi dù kẻ xâm lăng đã bao lần có ác ý chia rẽ dân tộc Việt nam để tiện bề cai trị. Như vậy với tánh bao dung, tổ tiên chúng ta đã tránh được sự kỳ thị chủng tộc, một vết nhơ nó còn đeo đuổi như loại đến tận thế kỷ 20 này.

Vấn đề sanh tử thứ hai đối với dân tộc Việt nam trong lúc mới phôi thai, là thái độ đứng giữa sự xâm nhập của hai nền văn minh to lớn nhất ở Đông nam Á và thế giới. Đó là văn minh Trung-hoa và văn minh Ấn-độ, hai quả trục lớn đã nghiền nát bằng cách đồng hóa biết bao dân tộc khác trên con đường đi của chúng.

Đóng vai trò ngang nối giữa hai văn minh đó, dân tộc Việt nam và quốc gia Việt nam mới có cơ sống còn được. Muốn được như vậy trước hết người Việt nam phải có tánh bao dung độ lượng với tất cả những « cái gì » từ xa đưa đến, sẵn sàng thấu nhận những cái gì hợp với dân tộc tính của mình, biến từ thế bị động sang thế chủ động, khiến nước Việt nam trở thành chiếc cầu nối liền giữa hai văn minh mà không bị lệ thuộc vào một bên nào hết. Vì thử tưởng đó, dưới ách ngàn năm đô hộ của dân tộc Trung hoa tổ tiên chúng ta cũng cứ nhắm mắt, nói theo làm theo, suy nghĩ theo văn minh Trung quốc, thì số phận dân tộc Việt nam có lẽ đã bị bôi xóa trên Đông Nam Á này rồi như dân tộc Nam-chiếu chẳng hạn.

Hơn nữa nếu cha ông chúng ta có cái thái độ « một chiều » đối với một trong hai nền văn minh đó, thì nhất định chúng ta không thể trở thành một nước văn minh được, chúng ta chẳng thấy dân tộc Dravidien ở Ấn vì kỳ thị với dân tộc Aryen, nên văn minh Ấn bị ngưng trệ lại... cũng như văn minh Trung Hoa kèm hẳn ngay từ lúc nhà Tần đắp vạn lý trường thành, chặn sự du nhập của văn minh Thô nhĩ kỳ (Â rập và Tây phương).

Và cha ông chúng ta sẵn có một quan niệm nhân sanh bao dung và hòa đồng những mối mâu thuẫn nên sự thấu nhận và thẩm nhuần tinh thần của hai nền văn minh trên không có gì là khó khăn để tránh được những cuộc đổ máu lớn trong vấn đề tôn giáo, một vấn đề nguy hiểm đã từng làm mòn mỏi sinh lực của biết bao quốc gia dân tộc.

Trước kia từ đời Trần mạt Lê sơ, về mặt tín ngưỡng cha ông chúng ta đã có sẵn một quan niệm tự do hoàn toàn, Tôn trọng tín ngưỡng của kẻ

khác nhưng vẫn giữ lấy tín ngưỡng truyền thống của mình. Một người dân Việt nam không thấy băn khoăn khi thờ phượng cả Khổng, Thích, Lão cùng với tổ tiên của dân tộc mình. Không phải dân tộc Việt nam kém văn minh, còn ở trong trạng thái tôn giáo đa thần đến nỗi không phân được tín ngưỡng nào là « chân chính » nhưng vì người Việt nam vốn tánh bao dung khoan hồng, biết hòa đồng những cái khác biệt, thấy rằng việc coi một tôn giáo nào đó là độc tôn, là chánh thống, là chân lý tuyệt đối (?) chỉ đem đến sự chống đối tai hại giữa tôn giáo này và tôn giáo khác, trái hẳn quyền tự do tín ngưỡng, của con người. Hơn nữa công nhận sự độc tôn của một tín ngưỡng một tôn giáo nào đó chỉ đem đến sự chuyên chế chánh trị mà thôi. Cho nên ở đời nhà Lý, Trần tuy Thích giáo thịnh hành nhưng không bao giờ trở thành quốc giáo. Đến đời Lê, Nguyễn, Khổng giáo chiếm địa vị độc tôn, nhưng từ nơi tôn miếu tới túp nhà tranh người ta vẫn phượng thờ Phật và Lão, cùng các tổ tiên và các bậc thần thánh... Do đó người Việt nam có một tôn giáo riêng, đó là sự thờ phượng kẻ đã có công đức mà chúng tôi xin bàn ở phần lòng biết ơn.

Thái độ đó không phải là thiếu tranh đấu và can đảm, nếu ta tưởng tượng rằng từ đời nhà Hán, Khổng giáo trở nên địa vị độc tôn... và Tích Quang cùng Nhâm Diên cố bắt dân ta học ngữ kinh và tứ thư...

Thế mà mãi đến đời nhà Lê, Khổng giáo mới được coi là quốc học nghĩa là cách đó mấy thế kỷ thời gian mà chúng ta bị nội thuộc Trung hoa, chúng ta đã nhứt định chống lại quan niệm tôn giáo độc nhứt và độc tôn, trái với ý muốn của kẻ đô hộ.

Thái độ rộng rãi về phương diện tín ngưỡng của dân tộc Việt nam, do ở tánh bao dung truyền thống của dân ta, đã trở thành một truyền thống một phương pháp giải quyết vấn đề gay go này. Chắc các vị sẽ bảo tại sao lại có việc cấm đạo « Thiên chúa » dưới thời Minh Mạng — Tự-Đức — Thiệu-Trị, đã làm tổn hại đến sanh mạng của nhiều giáo sĩ Tây phương và giáo dân, khiến ngoại quốc lấy cớ can thiệp vào nội tình nước ta.

Đề đáp lại nỗi thắc mắc trên chúng tôi vẫn xin giữ lại những trang sử cũ...

Hai khái Thiên-chúa giáo du nhập vào nước ta từ hồi Trịnh Nguyễn phân tranh (vào thế kỷ thứ....) ở đường trong cũng như đường ngoài lúc khởi thủy về mặt tín ngưỡng họ vẫn được tự do truyền bá. Cố Alexandre de Rhodes được thông thả ra vào đảng trong cũng như đảng ngoài, các giáo hội được thành lập... Từ nhà cầm quyền đến dân chúng không tỏ ra có những thái độ kỳ thị, đàn áp tôn giáo mới... Nhưng về sau này, tình thế giao tranh giữa Trịnh và Nguyễn ngày càng gay go vì « chánh trị » mà trong Nam cũng như ngoài Bắc cấm các giáo sĩ ngoại quốc đi lại tự do nữa...

Mãi về sau này lúc cố Bà đa Lộc giúp vua Gia-Long khôi phục lại đất đai của tổ tiên, Thiên chúa giáo lại càng được phát triển... cho đến lúc người Tây phương trong cuộc chạy đua tìm đất thực dân và thị trường mới, họ đặt kế hoạch chinh phục đất đai, nguyên họ vốn là những người

theo đạo Thiên chúa, nên các nhà cầm quyền cũng vì lý do chánh trị mà có thái độ đàn áp và bài xích đạo mới.

Chúng ta thấy rằng việc cấm đạo, hoặc giết giáo sĩ, giáo dân là vì mục đích chánh trị, nó là một phản ứng chánh trị hơn là một phản ứng tín ngưỡng. Triều đình chủ trương việc cấm « đạo », còn ngoài dân gian gần như không có một cuộc « loạn tôn giáo » tự động như các trận « tôn giáo chiến tranh » ở các nước Âu châu vào thời Luther và Calvin. Xem thế đủ biết rằng dân ta vì truyền thống bao dung đã có một thái độ khoan hồng đối với tất cả các tín ngưỡng và chánh trị. Dân ta chỉ phản ứng lại mạnh mẽ một khi người ta vô tình hay hữu ý đi quá ranh giới đó mà thôi.

Đề minh chứng điều trên, chúng tôi xin đưa ra những dẫn chứng sau đây :

Theo lịch sử truyền thống của đạo giáo Gia-tô thì một bà chúa « Nguyễn » đã làm phép rửa tội.

Về thời Tự Đức, tuy nhà vua chủ trương « cấm đạo » nhưng những giáo dân như Nguyễn-trường-Tộ, Nguyễn-Điền, vẫn mạnh bạo dăng kế hoạch kiến quốc tàn dân, nhứt là trong con mắt sĩ phu hồi đó, hai nhà chí sĩ họ Nguyễn vẫn được coi là những đấng con ưu tú nhiệt thành thương nước yêu nòi.

Phong trào « bình tây sát tả » về sau này do các nhóm văn thân chủ trương cũng chỉ là một biện pháp chánh trị, tuyệt nhiên không phải vì cuồng tín tôn giáo, cho nên về sau này trong những đại chí sĩ cứu quốc, người ta vẫn thấy có mặt các giáo sĩ. Những thiên « tự phán » của cụ Phan-bội-châu nói về linh mục Mai lão Bạng thấm thiết biết chừng nào. Nếu về phương diện tôn giáo dân tộc Việt-nam đã lấy tánh bao dung để làm một kim chỉ nam thì, về phương diện chánh trị, tánh khoan hồng độ lượng, (một màu sắc của tánh bao dung) cũng đã từng là cứu cánh trong công cuộc giữ nước, và mở nước của tổ tiên chúng ta.

Từ lúc lập quốc đến lúc kỷ cương đã được minh định, trong lịch sử nước ta chưa hề có một chế độ chuyên chế được ngự trị lâu dài. Ngày xưa nước ta là một nước quân chủ, xã hội ta bề ngoài có bộ mặt phong kiến phỏng theo Trung Hoa. Nhưng sự thực, các vua trị vì không có quyền tuyệt đối thực sự. Câu « phép vua thua lệ làng » là một minh chứng hùng hồn. Trên triều đình, nhà vua chỉ nắm giữ phần đại cương, còn các việc hộ, phong tục tập quán sanh hoạt tinh thần và vật chất đều để cho dân tùy nghi lựa chọn lấy.

Hơn nữa nền quân chủ nước ta không có tánh cách ngự trị vĩnh cửu của một giòng tộc, như Habsbourg, Hohenzolern, hay Capétien chẳng hạn. Phần nhiều vị sáng lập một triều đại ở trong nhân dân xuất hiện ra trong những lúc tổ quốc lâm nguy, họ là những anh hùng chống xâm lăng, có công lớn trong việc giữ nước và dựng nước. Ngay từ khi phát tích, họ đã được dân chúng ủng hộ, và mặc nhiên chịu sự mạng của dân tộc. Về sau nếu con cháu của họ tỏ ra bất lực, làm nát nước hại dân, thì cũng tự ở dân chúng xuất hiện một anh hùng mới.

Như vậy tánh chất phong kiến của xã hội đời xưa không phải là một xã hội phong kiến thể tập vĩnh cửu.

*Con vua thì lại làm vua,
Con sãi chùa cú quét lá đa,
Đến khi giặc nổi can qua,
Con vua thất thế lại ra ở chùa.*

Mấy câu « phong dao » trên cũng đủ chứng minh rằng cái xã hội phong kiến với đặc tánh độc tài chuyên chế của nó tuyệt nhiên không có ở xã hội Việt nam ngày xưa.

Chính trong không khí đó ; đức tính bao dung của dân ta được phát triển mạnh mẽ. Kể « vô đạo » dù là vua quan cũng bị thiên hạ chê cười, sử sách lên án.

Chế độ quân chủ ngày xưa tổ chức theo tinh thần của chế độ gia-tộc nông nghiệp, đặc tính của nó là sự bao dung của kẻ trên đối với người dưới, sự nhường nhịn giữa những người cùng huyết thống. Vua Trần nhân Tôn tỏ ý không muốn để dân lưu huyết trong cuộc thử thách như trứng rơi với đá, cũng hàng chục vạn hùng binh của rợ Nguyên.

Lòng thương dân đó chính là lòng cha thương con, nó nặng về tình cảm... chính cũng vì lòng thương dân đó, mà trăm họ nhất tề quyết tử chống lại ngoại xâm.

Sau lúc ca khúc khải hoàn, chính vua nhà Trần đã tự tay đốt hết những giấy tờ tố cáo những kẻ đã thông cùng giặc — lòng bao dung đó cảm hóa kẻ làm đường và hơn nữa đã tránh được những lưu huyết vô ích, tai hại cho việc thống nhất non sông để hàn gắn những vết thương chiến tranh.

Lòng bao dung của vua Trần không những chỉ đối với con dân trong nước mà chính kẻ địch cũng được hưởng lòng bao dung đó, hàng vạn tù binh nhà Nguyên được cấp lương thực, phương tiện như xe, ngựa, thuyền mạnh để về nước.

Tấm lòng bao dung đó, hầu như đã cảm hóa được những kẻ khát máu, muốn rằng dưới gót chân ngựa của họ, một cây cỏ cũng không mọc nổi.

Gương bao dung đối với kẻ thù, sau này nhà anh hùng đất Lam sơn vẫn giữ được truyền thống tốt đẹp.

Và vị tướng kiên hùng Quang Trung sau này đã tha không truy kích những tàn quân của Tôn sĩ Nghị sau trận Đống Đa.

Có kẻ nói những cử chỉ trên là một thủ đoạn chính trị. !

Nhưng lấy lòng khoan hồng để đối lại với kẻ thù đã từng gieo tang tóc trên đất nước thân yêu, nhất là trong cơn đặc thắng, hẳn rằng đó không phải là thủ đoạn của kẻ bá đạo, cũng như lòng khoan từ, bao dung không phải là biểu lộ của sự nhát của kẻ yếu, mà trái lại nó là biểu hiệu của những người có một sức mạnh tinh thần vững chắc trội hẳn hơn kẻ địch.

Kẻ yếu không bao giờ dùng nổi được lòng bao dung, chỉ có kẻ mạnh mới dùng nó để thắng bạo lực. Tinh bao dung, là một sức mạnh tinh thần của những kẻ có đầy đủ hơn người về mọi khả năng.

Chính vì trước thái độ bao dung rộng như trời như biển của nhà Trần, nhà Lê mà quân Nguyên, quân Minh đã không dám nghĩ đến việc xâm lăng bờ cõi ta nữa. Đó là tác dụng hữu hiệu nhất của đức tính truyền thống bao dung, mà cha ông chúng ta đã dùng như một vũ khí « mềm dẻo » để chống lại cường bạo.

Tổ tiên chúng ta đã lấy lượng bao dung để khiến kẻ thù xâm lăng phải phục thiện, cũng như tổ tiên chúng ta đã dùng nó để mở mang bờ cõi ở phía nam.

Ngay từ lúc lập quốc, dân tộc Việt nam đã bị chèn ép giữa hai thế lực, thuộc hai trạng thái văn minh khác nhau, như trên đã nói.

Ngoảnh mặt về phương Bắc, núi cao rừng rậm, một khối người đông hơn hàng ngàn triệu lần dân tộc chúng ta ; ngó xuống miền Nam, đụng chạm ngay với một dân tộc khác, về số lượng ngang chúng ta, nhưng về văn minh về thuở đó hơn chúng ta nhiều. Những chiếc nhà lợp gianh, phên, nứa làm thế nào sánh được với những cung điện huy hoàng của dân tộc Chăm, dân tộc Miên ?

Hơn nữa, liên hồi, nếu chúng ta không bị người phương Bắc tràn xuống thì cũng bị dân phương Nam lấn qua.

Một mảnh đất cồn con của tam giác châu Bắc Việt không phải là nơi lập cước vững chắc. Cha ông chúng ta phải tìm sanh địa về miền Nam..

(Còn nữa)

THÀNH-LAM

明 鄉 略 考

Minh-Hương Lược Khảo

*Rút tài liệu ở Đại-nam liệt truyện
chánh biên và Gia-định thông-chí*

TÔ-NAM biên soạn

(Tiếp theo)

11

MẠC-CỬU

MẠC-CỬU người huyện Lôi-châu tỉnh Quảng-dòng bên Tàu. Khi Mãn-thanh vào cướp ngôi nhà Minh, người này trốn vào rừng sâu, theo kiểu Mãn tộc, Cửu không thần phục, bỏ nước chạy sang Chân-lạp được vua Chân-lạp trọng đãi, sau lại di cư sang Phương-thành là nơi đô hội, có đủ người các nước Hán, Đường, Đờ-bà, buôn bán rất thịnh vượng, khi tới nơi ông được phép mở một sông bạc gọi là Hoa chi để thu thuế kiếm lợi, về sau lại đào được một hũ vàng, thành ra cự phú! bấy giờ ông lại chiêu mộ những dân phiêu lưu vùng Phú-quốc, Cần bột, Khe-cả, Lũng-cả, Hương-úc, Cà-màu tới đó làm ăn, lập thành được 7 thôn xã, vì nơi đó thường thấy tiền xuất hiện ở trên mặt sông, nên mới đặt tên là Hà-tiên. Địa thế Hà-tiên phía sau là núi, phía trước chạy theo ven bể, trên bến dưới thuyền, có thể trở nên một thương khẩu quan trọng, chỉ vì lúc ấy quân Xiêm thường sang cướp phá, người Chân-lạp không dám kháng cự, quân Xiêm tự do kéo vào, khi vào tới nơi trông thấy Mạc-cửu đem lòng kính nể, dụ dỗ về Xiêm, bắt đắc dĩ ông cũng phải theo, khi sang tới nơi, Vua Xiêm thấy Cửu có vẻ khôi ngô hùng tráng, cũng đem lòng yêu, cho bọn ông trú ngụ ở Vạn tuế-sơn. Ở được ít lâu, gặp lúc nước Xiêm có cuộc nổi biến, ông lại kéo nhau trở về Lũng-cả, lưu dân nghe tiếng họ lại kéo đến mỗi ngày một đông.

Ông nhận thấy Lũng-cả địa thế chật hẹp, khó nổi khuếch trương, nên sau lại về Phương-thành là chỗ ông đã kinh doanh ngày trước.

Lúc ấy có người mưu sĩ tên gọi Tò-quân hiến kế với ông rằng : cứ như tình thế ngày nay, người Lạp tính khí xảo quyệt, không thể tin cậy lâu dài, tôi nghe nói Thiên-vương Nam triều là người nhân nghĩa, có thể lập nên cơ nghiệp đế vương, chỉ bằng ta hãy dâng biểu xưng thần dựa vào thế lực đế phòng khi có biến. Kế này ông cho là phải, lập tức sửa soạn lễ vật, cùng bộ thuộc là Trương-cầu, Lý-xá tới kinh dâng biểu xưng thần, xin cho được giữ chức Hà-tiên-trưởng.

Lúc ấy vào thời Hiên-tôn năm thứ 17 (Mậu tí 1708) mùa thu, khi vào bệ kiến, Hoàng đế thấy ông có vẻ hiền ngang, cử chỉ rất có lễ độ, nên Ngài niềm nở nhận ngay cho làm thuộc quốc, trấn đó gọi là Hà-tiên. Còn ông thì được phong chức Tổng-binh, coi giữ lấy trấn. Khi lĩnh ấn ra về, Hoàng-đế còn phái các quan cận thần tiễn tống ra khỏi đô môn, ai cũng lấy làm vinh dự !

Được Nam triều công nhận cho làm thuộc quốc, sau khi về trấn, ông liền ra công xây dựng thành quách, tổ chức quân ngũ, đặt quan cai trị địa phương, đặc biệt nhất là ông lại đặt riêng một công thự, tiếp đón các vị hiền tài, vì thế các nơi kéo đến, chỉ trong thời gian, trấn đó trở nên một tiểu đô hội !

Nhắc lại mấy năm về trước, khi ông trốn đi, thân mẫu vốn dòng họ Thái, vẫn còn ở lại, đêm ngày luống những nhớ thương, gần đây nghe tin, ông đã gây nên cơ sở, thì cụ hết sức vui mừng, quyết chí vượt biển sang nam, những mong có ngày đoàn tụ, may sao giờ xanh chẳng phụ kẻ có hảo tâm, thuyền cụ tới bến đã được bình yên vô sự. Mẹ con lại được trùng phùng, ông lại được sớm hôm hầu hạ, mừng nào lại quá mừng này nữa thôi ! nhưng than ôi ! Cây kia muốn lặng, gió chẳng muốn dừng ! Cách vài năm sau bỗng có một hôm, Cụ vào Tam-bửu lễ Phật, tự dựng hóa tại đàn tiền ! sau khi Cụ hóa, ông liền đúc một pho tượng đặt trong chiếc khám để phụng thờ tại chùa. Pho tượng đó ngày nay vẫn còn tồn tại.

Mùa xuân năm Ất-vị Nặc-thâm dẫn quân Xiêm về cướp phá Hà-tiên, ông không chống nổi, đành phải lui về Lũng cả, quân Xiêm vào trấn cướp hết của cải rồi lại rút đi. Chúng rút đi rồi, ông lại trở về, xây dựng lại các đồn lũy, thiết lập thêm nhiều điểm canh, công cuộc phòng thủ có phần chu đáo hơn trước, nhân dân lại kéo về làm ăn như cũ, đến mùa hạ năm sau là năm Ất mao (1735) Túc-tôn hoàng đế năm thứ 10, ông bị bệnh rồi mất, hưởng thọ vừa đúng 80 tuổi, sau khi ông mất, triều đình truy tặng là Khai trấn thượng trụ quốc đại tướng quân, và tước Võ-ngự-Công, con giai tên là Mặc-thiên-Tứ theo lệ thường, lại được nối chức của cha, sẽ có truyện sau.



MẠC-THIÊN-TỬ

Mạc-thiên-tử tên tự là Sĩ-lân tức là con trưởng Mạc-cửu sinh tại Lũng-cá.

Nói về Mạc-cửu khi đương kinh doanh ở Lũng-cá lúc bà vợ có mang sắp đến tháng sinh, bỗng một hôm người ta trông thấy có một người vàng minh cao 7 thước, vọt lên mặt sông ngay trước cửa nhà, giữa lúc ấy lại có một vị hòa thượng người Man đi qua, bảo nhỏ cho ông biết : đó là điềm trong nước sắp có dị nhân ra đời, phúc đức quả là vô biên vô lượng !

Về phần ông Cửu, trong lúc vợ sắp khai hoa, bỗng được nhà sư mách bảo như vậy, tuy rằng miệng chẳng nói ra, nhưng vẫn khắp nơi mừng thầm vội đem người nhà ra sông đón rước, thì lạ thay ! tượng vàng nổi trên mặt nước, mà sao đứng vững như núi Thái-sơn ? bao nhiêu người lay, vẫn không di chuyển ! thế rồi dùng một tiếng thì pho tượng đó vọt thẳng lên gò ! ai cũng lấy làm kinh dị ! Vì thế Ông mới lập một ngôi chùa nhỏ ở trên sông, ngày đêm cầu khẩn để đón đềm lành, thế rồi cách một tháng thì bà sinh hạ ngay một con trai. Ông bèn đặt tên cho là Thiên-tử (giời cho), còn nhân dân trong vùng thì lại cho là Bồ-tát giáng sinh.

Thiên-tử là người thông minh rất mực ngay lúc thiếu thời đã từng đọc hết kinh sử, cả đến võ lược cũng rất am tường.

Túc-tôn hoàng-đế năm thứ 11 (Bính thìn 1736) ngay đầu xuân, Ngài đã phong cho Thiên-tử chức Đốc-Hà-tiên với 3 chiếc long bài cho dạng miễn thuế, và cho phép mở lò đúc tiền, để khuếch trương kinh tế yên yên.

Về phần Thiên-tử, sau khi phụng mạng, Ông liền đặt các nha thuộc, tổ chức quân đội đắp thành đào hào, mở rộng thị trường cho ngoại quốc tới buôn, dựng Chiêu-anh-các, đón các văn sĩ, đàm luận văn chương. Hà-tiên-thập vịnh là một sáng tác rất có giá trị, người đời coi quý như vàng làm cho nhong trào học văn Hà-tiên nổi lên bằng bột.

Hà-tiên thập vịnh có những :

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| 1) Kim-dư lạn đào, | Đảo Kim ngăn sóng, |
| 2) Bình sơn điệp thủy, | Lớp biển non Bình. |
| 3) Tiêu tự thần chung, | Chuông sớm Tiêu tự, |
| 4) Giang thành gia cổ, | Trống tối Giang thành, |
| 5) Thạch động thôn vân, | Hang đá nuốt mây, |
| 6) Châu nam lạc lộ, | Cò lạc non châu, |
| 7) Đồng hồ ấn nguyệt, | Giếng đáy Đồng hồ, |
| 8) Nam phổ trùng ba, | Sóng bạc Nam phổ |
| 9) Lạc trĩ thôn cư, | Cánh thôn Lạc-trĩ, |
| 10) Lò khê ngư bạc, | Cá vượt suối Lò. |

Mười bài vịnh cảnh Hà-tiên trên đây là thơ của Thiên-tứ và 25 thi sĩ đồng hương, là bọn Chu-Phác, Trần-tự-Hương cùng 6 vị thi sĩ của ta là các ông Trịnh-liên-Son, Mạc-triều-Đán, vân vân, xướng họa với nhau xếp thành một tập cộng được 320 thiên. Chính tay ông viết bài tựa, tiếc rằng trải qua nhiều cuộc binh lửa sót lại chẳng được là bao, mãi sau Trịnh-hoài-Đức mới sưu tầm được bộ Minh bột-di-ngư đem ra ấn loát. Thế-Tôn năm đầu (ất vị 1739) Nặc-bồn Chân-lạp vì oán Mạc-cửu ngày trước đã làm cho họ bị mất đất đai, nay thấy Mạc-cửu đã mất, Thiên-tứ mới lên cầm quyền, Bồn liền dẫn quân Xiêm về cướp phá Hà-tiên. Thiên-tứ liều chết chống cự, lại nhờ có người vợ rất can đảm, ngoài công việc tiếp tế lương thực, bà còn thân ra mặt trận úy lạo ba quân làm cho tinh thần chiến đấu trở nên anh dũng, một chọi với mười mà quân Nặc-bồn cũng bị đại bại! Vì trận thắng oanh liệt này, Thiên-tứ được thăng Tổng đốc, vợ là họ Nguyễn cũng được phong tước phu nhân, từ đấy Chân-lạp không dám dòm ngó, Hà-tiên cũng được an ninh.

Nam Thế-tôn thứ 9 (Đinh-mão 1747) vào khoảng mùa hè, Thiên-tứ sai người cỡi thuyền long bài vò kinh hiển các phẩm vật, Hoàng thượng lại ban cho 4 đạo Cáo thân tức bằng sắc Cai đội để tùy ý cấp cho tướng sĩ có công, và rất nhiều các thứ quý giá.

Lúc ấy hải phận Long-xuyên có bọn giặc bể rất lợi hại, do tên Đức cầm đầu. Thiên-tứ liền sai Từ-hữu-Dụng là con rể chỉ huy 10 chiếc chiến thuyền đi tiêu, đánh đắm được vô số chiến thuyền giặc và bắt sống được 4 tên bộ tướng còn Đức thì trốn sang Ba-thắc lại bị quân Xiêm giết nốt, từ đấy mặt bể lại được an ninh.

Mùa xuân năm bính tí « 1756 » Chân-lạp xâm nhiễu Mường côn, Hoàng thượng sai 5 dinh tướng sĩ sang đánh, Nặc-nguyên đại bại, chạy sang Hà-tiên. nương tựa vào Mạc thiên-tứ và tình nguyện xin hiến 2 phủ Tầm-bôn, Suối-chạp và dâng lễ cống hiến còn thiếu năm trước, để chuộc tội lỗi, vì Thiên tứ xin hộ, Hoàng thượng cũng bằng lòng cho, năm sau Nặc-Nguyên chết, chú họ là Nặc Nhuận lên quyền, lại nhờ biên thần xin cho thực thọ, Hoàng-thượng bằng lòng, nhưng buộc phải hiến trước 2 phủ Trà-vinh, Ba-thắc, giữa lúc ấy thì con rể Nhuận là Hình giết Nhuận cướp ngôi. Con Nhuận là Tồn chạy sang Hà-tiên lánh nạn, nhờ có Thiên-tứ tâu xin, Hoàng-thượng lại phong cho Tồn làm vua Chân lạp, sắc cho Thiên tứ đem quân hộ tống, Tồn lại tình nguyện hiến thêm phủ Tầm-phong-Long, ngoài ra Y lại cắt thêm 5 phủ để tạ ơn Thiên tứ, là Hương úc, Cẩn-bột, Chân-sâm, Sài-mạt, Linh quỳnh. Thiên tứ không giám nhận riêng, hiến cả về triều, triều đình liền cho sát nhập cả vào Hà-tiên, rồi đặt Khe-cá thành đạo Kiên-giang, Cà mâu thành đạo Long-xuyên làm cho địa thế Hà-tiên rộng rãi gấp hai khi trước, và sau trở nên một đại thị trường.

Dục-tôn hoàng đế năm đầu « Bính-tuất 1766 », Phong-vương (vua diên) của Xiêm trước sau vẫn có tham vọng đất đai Hà-tiên nhưng chưa xuất nổi vì

thế ngày nay lại đương chuẩn bị, định giốc toàn lực đánh úp một phen. Thiên-tứ thám thính được tin, lập tức phi báo cho Gia-định biết và phái quân đi phòng thủ các nơi, nhưng may sao giữa lúc Xiêm sắp xuất quân, thì Diên-điện lại kéo quân sang đánh bắt sống được Phong vương, con gái Phong vương là nàng Chiêu-thúy phải trốn sang Hà-tiên, nhờ Mạc-thiên-Tứ bảo vệ, ông thấy quân Xiêm đã tan, Hà-tiên không phải lo ngại, liền phái người về Gia-định nói với quan Điều khiển Tổng-văn-Khôi hãy rút đạo cứu binh trở lại (vì câu chuyện này, nên lần sau Tổng văn Khôi không cứu để cho thất thủ Hà-tiên).

Lúc ấy lại có lên tướng giặc bề cùng người Trào-châu biệt hiệu là Hoắc-nhiên tụ tập đồ đảng ở đạo Cổ-dư hoành hành trên mặt bể, đe dọa sự an ninh của Hà-tiên, vì thế ông lại huy động chiến thuyền vây đánh, Hoắc-Nhiên bị chết tại trận, đồ đảng bị chết và bị bắt quá nửa, còn sót ít nào chạy tán loạn đi các nơi, ông tiến quân vào đảo, phá hủy hết sào huyệt, rồi thu lấy khí giới chiến thuyền đem về.

Mùa xuân năm Kỷ-sử (1769) lại có bọn Trần-Thái cùng người Triều-châu tụ tập ở Bạch-mã-sơn, giao thông với con cháu họ Trịnh, là Trịnh-Sùng và Trịnh-Khoan, hẹn làm nội ứng, âm mưu đánh úp Hà-Tiên, vì ông đã biết trước, bố trí sẵn sàng, nên bọn chúng vừa mới khởi sự, liền bị phục binh bắt sống được Sùng và Khoan, đồ đảng bỏ chạy tán loạn, ông thừa thế truy tiêu mãi đến Hương-sơn-tự. Trần-Thái trơ trọi một mình chạy thoát sang Xiêm.

Năm Canh-dần (1770) mùa thu, có bọn lính đào ngũ do Phạm-Lam cầm đầu, tụ tập bọn lưu manh các xứ Hương-úc, Cần-bột, Đồ-bà, Vinh-li-ma-lư, Chân-lạp, Ốc-nha-Kê tất cả được hơn 800 tên và 50 chiến thuyền, tập kích Hà-tiên bằng cả hai mặt thủy lục, nhưng mặt nào cũng bị Thiên-Tứ đánh bại, đâm chết Phạm-Lam và Lư-Kê giữa trận, còn dư đảng bỏ cả thuyền bè khí giới để chạy thoát thân. Xét thấy Hà-tiên luôn mấy năm nay bị giặc quấy nhiễu, may nhờ Thiên-Tứ có đủ lược thao lần nào cũng giữ phần thắng, nhưng sau cơn binh hỏa, dân-tài dân-lực cũng bị tiêu hao, cảnh sầm uất bao giờ trở lại? sợ khi triều đình hỏi đến, trách nhiệm biết đổ cho ai? nghĩ như vậy ông liền dâng sớ về triều để tự hạch tội? nhưng Hoàng thượng đã rõ tình thế Hà-tiên mấy năm về trước, nguy ngập vô cùng, nếu chẳng phải ông là người có đủ lược thao, lòng son dạ sắt thì sao có thể giữ vững cho tới ngày nay? Vì thế khi tiếp được sớ, đã chẳng trách phạt, Ngài còn xuống dụ ban khen! và sức cho quan điều khiển Gia-định biết từ nay về sau, hễ nhận được Hà-tiên cấp báo,ắt phải đem quân cứu viện tức thì!

Mùa thu năm Tân-mão 1771 vua Xiêm nhận thấy Chiêu-thúy hiện đương trú tại Hà-tiên nương nhờ Mạc-thiên-Tứ, sẽ để mối lo về sau, nhưng đối với Thiên-Tứ, Xiêm-vương chẳng giám coi thường, muốn diệt mối lo ấy, tất phải huy động lực lượng gấp đôi lần trước, mới mong đem lại phần thắng về mình.

Về phần Mạc-thiên-Tứ dẫu rằng thắng luôn mấy trận, nhưng vẫn ra sức đề phòng, vì ông đoán rằng, thế nào quân Xiêm cũng lại kéo sang, mà sang với một lực lượng hùng hậu, quả nhiên cách mấy tháng sau thì nhận được tin thám tử cho biết, đại binh của Xiêm sắp sửa tiến vào, tự lượng sức mình khó lòng địch nổi, ông liền phi báo Gia-định để xin cứu binh, nhưng Tổng-văn-Khôi cho là hoang báo, cũng như lần trước, làm cho quan quân khó nhọc không công, vì thế nên không cho quân cứu viện ! Nói về Mạc-thiên-Tứ ở Hà-tiên, cách mấy hôm trước bỗng thấy trên gò xuất hiện 2 chiếc cầu vòng đỏ, vắt treo lên nhau thành hình chữ thập mỗi chiếc chiều dài độ 30 trượng, rồi mấy hôm sau thì cái gò cát ở dưới lầu Bắc-đế đương giữa ban ngày, bỗng nhiên nổi cơn gió lốc, làm cho trong thành tối đen như mực, một lát gió yên, thì đồng cát cũ biến đi nơi khác, cũng xếp thành hình chữ thập như đêm cầu vòng ở cửa Nam hôm trước, chỉ trong vòng mấy ngày, nhân dân thấy 2 đêm lạ như vậy, chỗ nào cũng bàn tán xôn xao. Các nhà lý số thì đoán nó là đêm gỡ ! nghĩa là tỉnh thành sẽ bị thất thủ vào khoảng tháng 10, riêng về Thiên-Tứ, sau khi nhận được tin của thám tử : quân Xiêm sắp đến ; đương mải lo tính công việc đề phòng ngày nay lại thấy có 2 đêm lạ ! ông cũng bán tín bán nghi, rồi cách 2 hôm sau thì quân Xiêm ò ạt kéo đến đông như kiến cỏ, trong thành quân ít, nhưng vẫn quyết chiến đến cùng, ông và 3 con giai thân ra mặt trận chỉ huy, còn bà thì lo liệu tiếp tế lương thực, vì thế mà sức kháng chiến trở nên anh dũng lạ thường, mấy trận đầu quân Xiêm bị thiệt hại khá nặng mà không sao tiến được nửa bước ! vua Xiêm phải lấy thêm viện binh, trái lại trong thành thì viện binh không có các tướng sĩ luôn mấy đêm ngày chẳng được nghỉ ngơi ! biết rằng hết cơ cứu vãn. Ông cùng 3 con giai Tử-hoàng, Tử-thương, Tử-duyên hợp cùng các tướng chọc thủng vòng vây, rút về Trấn-giang, dâng sớ trình bày lý do thất bại, hôm ấy là thượng tuần tháng 10 đúng như đêm giờ đã báo ! nhận được tờ tấu hoàng thượng liền hạ dụ an ủi và cấp lương thực khí giới, sai quan Điều-khiển đem binh hộ tống và giúp đỡ để ông khôi phục Hà-tiên.

Mùa hạ năm Nhân-thìn, vua Xiêm lại kéo quân sang định nuốt Chân-lạp. Chẳng ngờ khi tới Nam-vang thì gặp đại binh của Điều-khiển Nguyễn-cửu-Đàm cũng vừa tiến đến, đôi bên cùng dàn trận thế giao chiến một hồi quân Xiêm đại bại rút vào Hà-tiên cố thủ, rồi gửi thư cho Mạc-thiên-tứ tỏ ý muốn hòa, nhưng bị Thiên-tứ cự tuyệt. Vua Xiêm cả giận, liền đem quân đi bắt gia quyến Thiên-tứ và nàng Chiêu-thúy đem về, vì thế đầu năm sau Ông phải sai Mạc-tứ sang giảng hòa, Vua Xiêm cả mừng liền trao trả gia quyến và triệt hồi đạo binh đóng ở Hà-tiên giả trấn lại cho Thiên-tứ.

Hà-tiên dẫu được quân Xiêm giả lại, nhưng trước khi triệt thoái, chúng đã cướp phá tan tành, vì thế Ông vẫn ở lại Trấn-giang, chỉ sai con là Tử-hoàng về trước tu bổ rồi Ông sẽ trở lại sau.

Giữa lúc ấy ở miền trung, binh lực Tây-sơn đã mạnh, ngoài bắc thì họ Trịnh đương chuẩn bị một cuộc nam tiến. Đối với tin này, Ông rất lo ngại, không biết chúa Nguyễn sẽ đối phó cách nào ? riêng về phần ông cũng chỉ có thể giúp đỡ phần nào bằng lương thực, chứ binh lực thì lấy đâu ra ? nghĩ như vậy ông liền thu thập gạo thóc, sai người áp tải ra kinh, nhưng chẳng may khi đoàn vận tải vừa ra tới hải phận Qui-nhon lại bị quân Tây-sơn đón đường cướp hết !

Mùa xuân năm ất-vị (1775) được tin kinh thành Phú-xuân thất thủ, Hoàng thượng hiện đã lánh vào Gia-định Bến-nghé, ông liền đem các con về báo yết, Hoàng thượng rất khen ngợi, ban tước cho cả bốn cha con, ông thì tước Quốc-lão Đò-đốc quân-công, Tử-hoàng chức Chương-cơ, Tử-xương Cai-cơ, Tử-duyên Cai-cơ, cha con tạ ơn về trấn. Năm sau 1776, Tây sơn kéo vào, Hoàng thượng lại phải lánh ra Cần-thơ hợp với Thiên-tứ, rồi sai Tử-duyên trở về Đồng-phố tập hợp các đạo cần vương, đánh úp mặt hậu, nhưng đều thất bại, Tử-duyên lại quay về Trấn-giang tăng sức phòng vệ, còn ông thì đêm ngày túc trực bên vua. Hoàng thượng nhận thấy binh lực quá yếu khó giữ được lâu, bèn sai Đồ-thành-Nhân lên ra Bình-thuận triệu Chu-văn-Tiếp.

Nguyên trước khi Tây-sơn chưa kéo quân vào, Thiên-tứ đã trình bày với Hoàng thượng rằng Trấn-giang không có thể hiểm, khó bề cố thủ, muốn xin hoàng-thượng tạm ra Cần-thơ rồi theo sông nhỏ tiến đến Kiên-giang, ở đây nếu có chuyện gì vua tôi sẽ lánh ra các hải đảo, đợi chờ cơ hội quay về, Hoàng thượng khen phải thế rồi vua tôi thu xếp đi ngay, còn Tử-hoàng thì lưu lại sau, ngả cây xuống khúc sông hẹp, ngăn trở truy binh, nhưng Ngài vẫn không yên dạ, thường bảo với Thiên-tứ rằng : Trăm coi tình thế ngày nay thực là hết cơ tái tạo, biết làm thế nào ? Thiên-tứ nghe nói ngạo đáp : dám xin Hoàng thượng hãy cứ yên tâm, thần đây đã có kế hoạch, một là triệu ngay đoàn thuyền bể của bộ tướng Quách-ân đến đón Bệ hạ và cung quyến, hai là thần xin mạo hiểm chạy sang Thanh triều, tâu xin Thanh đế đem quân hồi tội, lo gì lại chẳng đánh bại Tây-sơn, khôi phục lãnh thổ. Bàn định xong, ông liền sai Bộ-tướng Khoan hộ tống xa giá đi trước ra Long-xuyên, còn ông thì ở lại đợi khi Quách-ân đến rồi mới theo sau, nhưng xa giá vừa đi khỏi mấy hôm thì ông được tin Long-xuyên thất thủ ! Đương lúc hoang mang, không biết Hoàng-đế ra sao ? thì bỗng có sứ giả của Tây-sơn mang thư đến dụ, ông chẳng chịu hàng, liền kéo quân bản bộ ra đảo Phú-quốc, vừa tới đảo được mấy hôm thì nhận được tin quân Tây sơn đã đưa Hoàng đế trở về Gia-định, thế là vua đã bị bắt ! Tin đâu sét đánh lưng trời ! Than ôi ta còn mặt mũi nào mà trông thấy chúa ? Lòng này ai thấu cho ta ?

Đương lúc buồn rầu thất vọng những muốn quên sinh thì bỗng có đoàn thuyền của vua Xiêm sang đón, nghĩ đi nghĩ lại, ông đành nhắm mắt dời chân,

hãy tạm sang Xiêm chờ xem tin tức. Ông sang tới nơi thì bọn Tôn-thất-Xuân cũng vừa chạy đến. Mọi người đều được vua Xiêm tiếp đãi ân cần, và hứa sẽ giúp đỡ, các ông bèn ở lại Xiêm. Mùa xuân năm Mậu tuất (1778) Thế-tổ Cao hoàng lên nhiếp chính, liền sai Lưu-phúc-Trung sang Xiêm giao hảo nhân tiện thăm tin các ông, nhưng phái đoàn bị hại, đến mùa hạ năm Canh-tí (1780) phái đoàn Sâm và Tĩnh lại phụng mạng sang Xiêm, nhưng chẳng may gặp lúc vua Xiêm được tin đoàn thương thuyền của Xiêm ở Quảng đông trở về đến hải phận Hà-tiên, bị lưu thủ Thăng giết người, cướp hết của cải, Vua Xiêm cả giận, hạ lệnh bắt Phái đoàn Sâm, Tĩnh bỏ ngục; rồi tên Bô-Ong-Giao người Lạp có thù với ta, lại xúc xiểm với vua Xiêm rằng : Y bắt được bức thư của Gia-định bày mưu cho Thiên-tứ và Tôn-thất-Xuân làm nội ứng để đánh úp Vọng các, vua Xiêm tin lời, bèn đem Thiên-tứ ra tấn, Tử-duyên vừa đứng ra kêu oan, liền bị vua Xiêm sai chém lập tức ! ông quá uất hận, cũng cắn lưỡi từ trần ! năm ấy vừa đúng 70 tuổi, còn Tôn thất Xuân và Phái đoàn cùng hơn 50 binh sĩ tùy tùng, với Tử-hoàng, Tử-xương đều bị hại cả. Riêng có Tử-tuân, Tử-thiem là con và Công-du, Công-tài là cháu, vì còn thơ ấu, được vị đại thần Xiêm là Kha-la-Hâm động lòng trắc ẩn, xin với vua Xiêm, nên không bị giết, nhưng phải đày ra biên giới, đến năm 1782, vua Xiêm bị Oan-sân giết, đại tướng Chắt-tri lên ngôi xưng là Phật-vương, mới cho triệu về Vọng-các, cấp dưỡng đầy đủ, đến năm 1784 vua Thế tổ sang Xiêm, anh em lại theo Ngài về, và sau đều làm đến chức Trấn thủ.



TẠ QUANG-THIỆU HAY NGUYỄN-THIỆU

Tạ Nguyên-Thiệu tên tự là Hoán-bích, vốn người Trào-châu tỉnh Quảng-dông huyện Trình-hương, năm 19 tuổi xuất gia, tu trì tại chùa Báo-tư, được Khoáng-viên hòa-thượng nhận làm môn đồ.

Thái-tôn hoàng đế năm thứ 17 (Ất-tị 1695) Nguyên-thiệu theo thuyền buôn sang Nam, ngụ tại phủ Quy-ninh dựng lên một ngôi chùa gọi là Thập-tháp Di-đà tự, mở rộng tượng giáo (đạo phật) sau một thời gian ông lại qua Thuận-hóa ở trên núi Phú-xuân dựng nên chùa Quốc-ân và xây tháp Phổ-đồng, về sau phụng mạng Anh-tôn hoàng-đế sang Quảng-dông đón mời Thạch-liêm hòa-thượng và tượng Phật Pháp bửu, khi về phụng sắc trụ trì tại chùa Hà-trung lúc bệnh kịch hạp chư tăng lại nghe lời di chúc. Cầm bút viết mấy câu kệ như sau : Tịch tịch kính vô ảnh, minh minh châu bất dung, đường đường vật phi vật. Liêu liêu không vật không ; Tạm dịch : Lặng lặng gương không có bóng, sáng choang ngọc không hình dung, đường đường vật chẳng phải vật, xa xa

không nào phải không ? Viết xong mấy câu, vừa bỏ bút xuống thì hóa luôn, tính ra hưởng thọ được 81 tuổi, ông hóa đi rồi, các môn đồ thụ giới, trong có cả các quan chức, dựng nên một cây tháp để táng di hài và xin bài minh ký.

Đức Hiến-tôn hoàng đế cho tên thụ là Hạnh-đoan-thuyền-sur và cho cả bài ký để in vào tháp :

Minh viết : Ưu ưu ban nhược, đường đường Phạm thất, thủy nguyệt ưu du, giới trì chiến lật. Trăm tịch cô kiên, trác lập khả tất, thị thần bốn không, hoàng giáo lợi vật, biến phú từ vân. Phổ chiếu tuệ nhật. Chiêm chi nghiêm chi, thái sơn ngật ngật.

Dịch : Con thuyền Bát nhã lênh đênh, này nơi cửa Phật thành thênh hẹc gì. Nước trong giảng sáng sớm khuya, lo sao ngũ giới tam qui giữ gìn, tắc lòng băng tuyết như in, Phật thường hiển hiện một bên đó mà. Không thì không cả thân ta, đạo cao đức lớn đem ra cứu đời. Từ vân che khắp phương giới, lại thêm tuệ nhật sáng soi lòng người. Nghiêm trang kính cẩn ai ơi. Kia như non Thái muôn đời chẳng lay.



CÁC CAO TĂNG NGƯỜI MINH HƯƠNG : THẠCH-LIÊM HÒA THƯỢNG

Thạch-liêm hòa-thượng hiệu là Đại-sán-hán-ông người huyện Tích-tây bên Tàu, tính rất hòa nhã và có độ lượng, về phần học vấn lại càng uyên bác, phàm các môn thiên văn, luật lịch, cung tên, lý số, thư họa, món nào cũng tinh, nhất là thi ca thì ông lại sở trường. Khi nhà Thanh ở Mãn-châu vào cướp ngôi nhà Minh xưng đế ở Trung quốc, ông không chịu thần phục, bái từ mẹ già rồi cắt tóc đi tu, phàm các danh lam thắng cảnh ông đều dạo khắp, vào khoảng 1687 đến năm 1691 bên ta thì Anh-tôn hoàng-đế của triều Nguyễn mới lên nối ngôi, Ngài xét thấy ở bên nước láng giềng vừa xảy ra cuộc đại biến, các bậc trung thần nghĩa sĩ chẳng chịu theo Thanh, trong khi anh hùng mạt lộ, họ sẽ lánh gót, ẩn chốn thuyền môn, (cửa chùa), vì thế nên Ngài thường sai cao tăng Tạ nguyên-thiếu trở về Quảng-đông tìm đón, Nguyên-thiếu nghe nói Thạch-liêm hòa thượng, thuyền học rất cao, bèn tìm đến nơi ngỏ ý hâm mộ của chúa Nguyễn, Hòa thượng rất là hoan hỉ bèn cùng Nguyên-thiếu vượt biển sang Nam, khi tới Thuận-hóa, chúa đã sai người sửa sang chùa Thiên-mụ cho Hòa thượng trụ trì.

Khi Hiến-tôn lên nối ngôi (1691) Hòa thượng luôn luôn được mời vào cung, đàm luận Phật học, được Ngài quý mến vô cùng, vì chẳng những ông chỉ uyên thâm về Phật lý mà thôi, ngay đến quốc gia đại sự ông cũng am

hiếu, can gián điều gì chúa cũng nghe theo, lúc ấy dân cư phía ngoài đô thành, thường hay phát hỏa vào khoảng đêm tối, lần nào chúa cũng thân đốc quân sĩ tới nơi, Hòa thượng can Để chớ nên khinh thường, vì trong khi đêm tối, những việc bất trắc khó nổi đề phòng, vì thế cổ nhân mới đặt ra chuyện : bạch long đội lốt cá đi chơi giăng, một hôm bị lọt vào lưới ngư phủ, đến lúc tỉnh ngộ thì quá muộn rồi (Bạch long ngư phục). Câu can gián của Hòa thượng, ý nghĩa thực là sâu xa, từ đấy về sau, Để không mạo hiểm như trước, gặp khi xảy ra hỏa hoạn, Ngài chỉ phái quân đi cứu mà thôi.

Về phần Hòa thượng tiếng rằng trụ trì ở chùa Thiên-mụ, nhưng chẳng phải lo gì đến việc nhà chùa, hằng ngày chỉ ngao du các nơi danh lam thắng cảnh, sau mấy năm từ biệt xin về, Hoàng đế cố lưu không được, khi về Ngài tiền tống rất hậu, ngoài ra lại còn tặng thêm một số gồ quý, đem về Quảng đông, dựng nên ngôi chùa Trường-thọ, từ đấy về sau, ông không trở lại nước Nam, nhưng có lần gửi thuyền buôn về sang bài thơ tứ tuyệt, trên có mấy câu tiểu dẫn : Lối ngán sóng bể, đường cách từng mây, phút chốc tám độ xuân quang, ngảnh lại đôi lần tóc bạc, nhân gian trải qua ngày tháng, phương giới còn vương nhân duyên, cho hay cảnh Phật yên gối bờ-đoàn, đã rõ hoàng-mai luống chờ tin tức, nay nhân gặp khách độ giang, gọi tỏ tấm lòng rút dất, nước xuôi giăng sáng, sóng đuổi tin xa, thơ mới tình giai, e rằng chưa đủ.

Phiên âm : Đông phong tản lãng mần giang tản, Trường kiến hồ sơn vũ lộ tân. Tự thị dương hòa qui thảo mộc, Thái bình nhân túy hải thiên xuân.

Xét bốn câu thơ của Hòa thượng, ý nghĩa rất mệnh mang, có người bảo : đó là những câu tiên đoán, nhà Nguyễn sắp sửa nhất thống sơn hà ? Vậy xin tạm dịch : Rau tần sóng vỗ gió đưa. Hồ sơn tưởng thấy mọc mưa ơn giới, cỏ cây đầm ấm tốt tươi. Thái bình gặp hội bể giới cùng xuân. Sau khi Hòa thượng mất, có để lại cho đời mấy tập văn thơ. Như Li-lục đường thi tập và Hải ngoại ký sự tập vào thời vua Minh-mạng, khi phái đoàn Trương-hảo-Hợp phụng mạng sang Quảng-đông có hỏi thăm đến chùa, các sư vẫn còn nhớ và kể lại những sự tích của Thạch-liêm Hòa-thượng trong lúc sinh thời.



VIÊN-QUANG ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG

Hòa-thượng là chánh phái Lâm-tế đời Đường, tính đến nay là đời thứ 36, tấm lòng mộ đạo từ trẻ đến già, tính ưa nước biếc non xanh, ghét cảnh phồn hoa đô thị, từ khi đeo bầu quẩy níp, viễn du sang Nam, trụ trì ở chùa Giác-lâm. Chùa này do người Minh hương là Lý-thụy-Long xây dựng vào năm 1744, năm Thế-Tôn thứ 7, xây trên núi Cẩm-sơn tỉnh Gia-định, đến năm Gia-Long thứ 15, pháp môn mở rộng, thiện nam tín nữ, qui y rất nhiều, nhờ đó mà cảnh sơn môn lại càng sinh sắc.



GIÁC-LINH HIỆU LÀ HUYỀN-KHÊ HÒA THƯỢNG

Hòa thượng là người Quảng đông bên Tàu, thuộc về phái chánh của tông Lâm-tế thời Đường. Đến ông là đời thứ 35, lúc thiếu thời tính thích du lịch và rất hào hiệp, riêng về võ nghệ bốn lảnh lại rất cao cường, thời gian còn ở bên Tàu chỉ vì một hôm quá nóng, ra tay đâm chết kẻ thù, kẻ thù lại là người rất có thể lực, vì thế phải bỏ quê quán lánh gót trong chốn thuyền môn sau sợ bại lộ lại phải vượt bể sang Nam, vân du trong vùng Giản-phố được ít lâu lại ra Thuận-hóa trụ trì ở chùa Pháp-vân (sau đổi ra Thiên-phước) chư tăng trong vùng nghe tiếng có vị hòa thượng ngoại quốc, lũ lượt tới để xin nhập môn, nhiều người nghe tin hòa thượng giỏi võ, kéo đến xin học, hòa thượng cũng chẳng chối từ, người thụ giáo cũng đông người luyện võ cũng lắm, tiếng chuông tiếng mõ xen lẫn tiếng giáo tiếng gươm, giữa chốn tịch mịch am mây, bỗng chốc trở nên một lò đào tạo cả đức dục thể dục chẳng ngờ về sau trong số võ sinh, bỗng có một chú tin mình thủ đoạn đã cao, ngờ thầy còn miêng bí ẩn; bốn tâm của chú là muốn chiếm ngôi vô địch, nhưng nghĩ đi nghĩ lại riêng sợ có thầy; thế rồi một hôm vào giờ ngọ phạn (cơm trưa) chư tăng ai về phòng nấy, hòa thượng Giác-linh đương dùng cơm trưa ở trai phòng, theo lệ thường mỗi khi ăn cơm người vẫn quay mặt vào trong, nhìn lên tam bảo, chẳng ngờ chú võ sinh kia có lòng phản bội, lăm le chỉ muốn gây ông lại đập lưng ông, dùng đạo nhà thầy sát hại nhà thầy giống như một anh học bắn ngày trước! Lúc ấy chú võ sinh ta thủ một cây chùy đồng vào lưng, lén lén bước lên trai phòng nhìn trước nhìn sau, chẳng thấy có ai qua lại, chú liền nhảy vút vào trong, rút cây chùy đồng dùng miêng bổ thượng nặng tới ngàn cân, đập thẳng đỉnh đầu Sư-phụ!

Thương thay cho Giác-linh hòa thượng, đã dạy cái nghề nguy hiểm sao không kén chọn học trò? nhận lầm phải đả bại sư, đến nỗi nguy cho tính mạng! anh võ sinh ta, gặp dịp may mắn, trong dạ khắp khởi mừng thầm, phen này giết xong sư phụ, thiên hạ còn ai địch thủ với ta!

Nhưng không, Giác-linh hòa thượng há phải như ai; chính là vị anh hùng hiệp khách gặp cơn quốc biến, phải tạm lánh mình trong cửa từ bi, mượn tiếng vân du dạo tìm những người đồng chí. Hòa thượng đâu có sơ suất chẳng hiểu tâm lý học trò; tạng phủ của anh võ sinh che dấu sao nỗi căp tuệ nhơn của sư phụ đã biết rõ ý định của anh trong lúc ngày thường, biết đầu hôm ấy người chẳng giả vờ để anh trúng kế, chả thế mà cây chùy đồng vừa giáng đến sợi tóc liền bị bắn ra góc tường vì chạm phải sức mạnh của đôi đũa gạt lên! Bấy giờ người mới quay lại và ung dung hỏi: kìa anh đã đến đó ư?

Coi đó ta thấy võ nghệ của hòa thượng cao siêu biết là chừng nào?



DƯƠNG-NGẠN-ĐỊCH MINH-HƯƠNG

Liệt-truyện tiền-biên quyển 6 chép rằng : Thái-tôn hoàng-đế năm 31 (vào khoảng 1679) năm kỷ-vị mùa xuân, viên Tổng-binh Long-môn nhà Minh là : Dương-ngạn-Địch cùng phó tướng là bọn Hoàng-Tiến, Trần bình-An hợp với Tổng-binh Trần-thăng-Tài tức Thượng-xuyên, kéo hơn 3.000 quân và gia quyến xuống hơn 50 chiến thuyền vượt biển sang Nam, cập vào các bến Tư-hiền, Đà-nẵng nộp giấy trần tình như sau : chúng tôi đây đều là thần tử Đại-minh chẳng may gặp cơn quốc biến, thế cùng hết đạo trung trinh. Chỉ vì vận mạng Minh triều đã hết, giang sơn xã tắc chẳng còn, sức kiệt thế cùng, khôn từ cứu vãn, quyết không cúi đầu bím tóc, nô lệ man di, vậy nên vượt bể sang Nam, xin làm thần bộc vãn vãn,

Vua Thái-tôn nhận được bốn điều trần. Ngài liền họp đình thần thương nghị, lúc ấy đình thần đều tâu : Kể kia là người ngoại quốc, ngôn ngữ bất đồng tính tình phong tục cũng khác, ví bằng thu nhận, điều khiển kẻ cũng khó khăn. Nhưng mà xét lại, bọn chúng trong khi cùng quẫn, dắt díu nhau sang, xưa nay cứu cấp phò nguy, triều đình đâu có hẹp lượng, Hiện nay địa phương Giản-phố, ruộng đất bao la, triều đình chưa đủ nhân công khai thác, chi bằng hãy cứ thu nạp cho chúng vào đó an cư, đề khai thác nguồn lợi tương lai thực là một việc làm mà thu được 3 kết quả vậy. Thuyết trên hoàng-thượng cho là hợp lý, Ngài bèn hạ lệnh triệu cả vô kinh, ban yến khao thưởng, và phong quan chức đề mỗi người vào khai khẩn một vùng. Thế rồi Ngạn-Địch và Hoàng-Tiến kéo nhau vào cửa Lôi-lập hay Suối-chạp cắm trại ở hạt Mỹ-tho nay thuộc Định-tường. Khai phá rừng hoang, lập thành phố xá. Rồi thuyền buôn các nước Tây-dương, Nhật-bồn Đò-bà ra vào tấp nập. Chẳng mấy lúc mà Giản-phố trở nên một đô hội phồn hoa ! Nhưng cũng chẳng bao lâu thì trong bọn lại xảy ra chuyện tranh quyền cướp vị, chém giết lẫn nhau. Số là đến năm Anh-tôn hoàng đế nguyên niên Mậu-thìn mùa hạ 1688, nhân cuộc duyệt binh, Hoàng-Tiến đâm chết chủ-tướng Dương-ngạn-Địch ở cửa bể Mỹ-tho, cướp được binh quyền, tự xưng là Phấn đóng Hồ-oai tướng quân. Bọn doanh đóng tại Nan-kê nay thuộc huyện Kiến-hòa, Định-tường, Hằng ngày cho quân đi cướp phá các vùng lân cận và Chân-lập. Khi nhận được tin biên báo, triều-đình liền sai quan phó tướng Trần-biên là Mai-vạn-Long đem quân đi tiêu. Tiến bị tử trận, tướng sĩ xin hàng, Vạn-Long triệu tập tất cả dư đảng của Long-môn giao cho Trần thượng-Xuyên quản lãnh.

Trên đây là theo Liệt-truyện-tiền-biên chỉ ghi chép những sự kiện của các tướng lãnh Long-môn khi đã vào Nam, còn như ta muốn biết thêm về thân thế của họ thì ta lại nên tham khảo Minh-sử và Thanh-

sử cùng những sử liệu có liên quan đến họ, như Quảng-đông-thông-chí, Quỳnh-châu phủ-chí, Hải-phòng vừng-lâm vân vân, thì ta thấy rằng Dương-ngan-Địch là một tướng giặc bề rất lợi hại đời nhà Thanh, tên chính gọi là Dương-Nhi, người có bản lãnh cao cường lại thêm tính tình hào hiệp, được bọn vong mạng giang hồ suy tôn lên làm chủ tướng, nổi giậy chiếm cứ Long-môn, bao năm ngang dọc trên mặt bể! Đến thời Khang Hi: sát nhập thêm được 3 toán nữa là bọn Đặng-Diệu, Tây-Buru và Dương-Tam thế lực lại thêm bành trướng, luôn luôn cướp phá vùng ven bể Quảng-đông, Hải-nam vì lúc ấy triều đình nhà Thanh còn bận đối phó với các thần tử Minh triều ở trong nội địa, nên y mặc sức tung hoành, nhưng được ít lâu thế lực nhà Thanh đã vững. Trịnh-Kinh phải rút ra Đài-loan, Ngạn-Địch sợ binh lực nhà Thanh quá mạnh, biết mình không thể đương nổi, muốn tìm một chỗ nương thân, chỉ còn cách là chạy ra Đài-loan xin làm thần tử họ Trịnh, về phần Trịnh-Kinh trong lúc đương muốn tăng cường, thì bỗng dưng lại thu nạp được cánh quân của Dương, liền phong cho Dương chức Tổng binh trấn thủ đảo Lỗ-vô, kiểm soát miền nam Trung quốc hải, bảo vệ cho các thương thuyền qua lại Nam-dương, một mặt lại hoạt động ở 4 phủ Cao, Lôi, Liêm, Quỳnh đề hường ứng với Ngô-tam-Quế chống lại nhà Thanh. Trong thời Ngô-tam-Quế đương thịnh, không đầy một năm chiếm cứ 8 tỉnh, xưng đế ở Nam-kinh, thì bọn Dương cũng làm mưa làm gió ở miền Quảng-đông, Phúc-kiến, nhưng sau 10 năm Trịnh-Kinh chết rồi, Ngô-tam-Quế cũng bị tiêu diệt. Đài-loan cũng lọt vào tay nhà Thanh, bọn Dương hết chỗ nương tựa, đành kéo quyến thuộc vượt bể sang Nam, đầu hàng chúa Nguyễn (vào năm 1679). Chúa sai quan Khâm-sai Văn-Trinh và quan Tướng thần Văn-Chiêu đem sắc lệnh vào dụ cho vua Cao-Man Nặc-Thu biết, rồi chỉ chỗ cho bọn Long-Môn vào khai thác ở Mỹ-tho.

(Còn nữa)

TÔ-NAM

Tìm hiểu đất Hậu-giang

SƠN-NAM biên soạn

• NHIÊN NHI DÃ THỤ MÔN C TRÁP KHÔNG VI MÊ LỘC SÀO
HUYỆT KỲ THẮNG TÍCH MAI MỘT...

...MẠNG CHI NHỰT TỨC DẠ KỲ CỤ DỊCH TRANG MẮNG
BÀI NẾ SA... »

*Thừa ấy cây rừng mọc dày đặc, đồng thì đầy cỏ hoang, làm sào
huyết cho loài nai. Vầng ấy chưa ai biết tới...*

*Nhận được mạng lệnh (đào kinh Núi sập) lòng ta vô cùng lo
ngại trước nhiệm vụ lớn. Ta huy động dân phu, ra lệnh chặt cây, đào
xuống phù sa nê địa... »*

Bia Núi Sập ghi công đức của
THOẠI-NGỌC-HẦU (1817)



LỜI NÓI ĐẦU

NOI đến miền Hậu-giang, các nhà kinh-tế học, địa-dư học như
Gourou, Robequain, Yves Henry thường dành ra một mục đặc
biệt. Điều ấy chứng tỏ rằng việc khai thác, nếp sống của dân chúng ở miền ấy
có nhiều nét đặc biệt.

Trên mặt báo chí, bấy lâu nay mấy chữ Thất sơn, U-Minh, Hậu-Giang
thường đi kèm với « huyền bí, sưu tầm lý kỳ » và được đọc giả chú ý theo dõi.
Ấy là một chuyện đáng mừng ; chúng ta hào hức tìm hiểu đất nước để yên mind
đất nước hơn.

Tuy nhiên, những mẩu chuyện ấy khiến chúng ta thắc mắc, chứa nhiều
nhận xét trái ngược. Người thì cho rằng dân Hậu-giang rất siêng năng, giàu
có, kẻ lại bảo dân Hậu-giang rất lười biếng vì Hậu-giang là đất phước, làm
lụng một ngày, ăn một năm.

Giải quyết vấn đề ấy thật là phức tạp nếu chúng ta không đặt nó trong
hòan cảnh lịch sử của miền Hậu-giang, trong sức sống không ngừng của dân tộc.
Chúng tôi cố gắng trình bày sức sống ấy, hòan cảnh ấy, chủ trọng vào việc khai
hoang của đồng bào, vào những ảnh hưởng của thời thực dân vừa qua. Vì vậy,
các tỉnh Châu-Độc, Sóc-trăng, các nguồn lợi kinh tế : vườn tiêu, ruộng muối,
hải sản, lâm sản không được nói đến, e quá rườm rà, xa trọng tâm vấn đề.

Mỗi đề mục mà chúng tôi nêu lên là cả một câu hỏi khó khăn mà năng lực
của chúng tôi thì chỉ có hạn. Xin thành khẩn ước mong các bậc cao minh gần
xa chỉ giáo thêm.

Sau phần khảo luận, chúng tôi đính theo những mẩu chuyện sống được văn
nghệ hóa. Thiết tưởng đó là cách thiết thực nhất để minh họa và chú giải.

HÀ-TIÊN 1717

Năm 1658, vùng Mô-Xoài (Bà-rịa — Biên-Hòa) chánh thức là lãnh thổ Việt-Nam.

Hai mươi năm sau, bên Trung-hoa xây ra một biến cố lớn, quân Mãn Thanh đuổi nhà Minh, xâm chiếm tới vùng Phước-Kiến. Quan nhà Minh là Dương-Ngạn-Địch (tổng binh đất Long-môn) (1) và Trần-thắng-Tài (tổng binh Châu-Liêm) (2) vì không hàng phục nhà Thanh nên đem 3.000 quân và 50 chiến thuyền đến Cửa Hàn, kéo cờ trắng, xin làm dân Việt-Nam. Chúa Hiền cho phép; Trần-thắng-Tài vào Biên-Hòa, Dương-Ngạn-Địch đến vùng Tiền-giang (Mỹ-tho).

Năm 1671, một người Trung-hoa khác tên là Mạc-Cửu, 17 tuổi, người huyện Lôi-Châu, miền nam Quảng-Đông, đến vịnh Xiêm-la, nơi vùng Mang Khâm và Pô-am (sau này là Hà-tiên). Thuở ấy vùng này là nơi gặp gỡ của các tay giang-hồ quốc tế: Mã-lai, Trung-hoa, Việt-Nam. Họ sống bằng nghề mua bán, buôn lậu, ăn-cướp biển. Các sông bạc mọc lên, tấp nập như ở Sài-mạt (3) (Bantay-méas vùng vàm rạch Giang-thành). Nhờ tài lanh lợi, Mạc-cửu được nhà cầm quyền giao phó việc thầu mấy sông bạc để đóng lại thuế hoa-chí.

Lần hồi trở nên giàu có, Mạc-Cửu qui tụ dân tứ phương, khai thác vùng Cần-Vọt (Kampot), vùng Thơm (Kompong Som), đảo Phú-Quốc, Rạch-Giá, Cà-Mau, tóm lại các vùng ven biển vịnh Xiêm la. Nhưng các vùng này không dặng yên ổn. Từ năm 1713 đến 1717, nước Xiêm muốn đánh Cao-Miên bằng đường bọc hậu nên đem chiến thuyền đồ bộ, đánh úp Hà-tiên. Mạc-cửu chống giữ không xong, chạy trốn.

Quân Xiêm bị quân Việt-Nam đánh bại, phải rút lui. Mạc-Cửu bèn sai sứ giả về Huế dâng đất Hà-tiên cho Minh-Vương, xin bảo hộ trực tiếp. Ấy là vào năm 1724. (4)

Mạc-Cửu mất vào năm 1736. Lúc ấy vùng Hà-tiên bắt đầu phồn thịnh. Con là Mạc-thiên-Tử, kế nghiệp cha, cũng được Minh Vương nhìn-nhận, phong Tổng binh đại đô-đốc, giao quyền hạn rộng hơn, được quyền lập trường đúc tiền kẽm. Mạc-thiên-Tử mở rộng thêm 4 huyện (1737): Long-xuyên (Cà-mau); Kiêng-Giang (Rạch-giá); Trấn-Giang (Bắc Cần-thơ); Trấn Di (Bắc Bạc-liêu). Cũng vào năm ấy, vua Cao-miên là Nặc-Thâm cử binh đánh Hà-tiên nhưng Mạc-thiên-Tử chống giữ được.

Nặc-Nguyên, con Nặc-Thâm, tranh được ngôi ở Cao-Miên, toan gây hấn với Chúa Nguyễn bằng cách lấn hiếp người Côn Man (tàn tích dân Chiêm sang ngụ ở Việt-Nam) và thông sứ với Chúa Trịnh-Đoan ở phương Bắc.

(1) và (2) Quảng-Tây; (3) Thương gia P. Poivre trong những ký sự thời ấy gọi là PONTIAMAS, tức là Bantay-méas âm lại. Xem E. Gaspardonne, *Journal Asiatique*, 1942...

(4) Gia-dịnh thông chí chép năm 1714; theo Liệt-Truyện, sau giặc Xiêm, Mạc-Cửu mới xin thụ phong. Ch. Maybon đồng ý với Regnier đặt vào năm 1724. (*Histoire moderne du pays d'Annam* p. 126)

Năm 1753, Võ-Vương phong quan Thiện Chính Nguyễn hữu Doãn (?) làm Thống-xuất và ông Nguyễn-Cur-Trinh làm tham-muru đề tiến quân đánh Nặc-Nguyên... Năm sau, cuộc chinh phạt hoàn toàn thắng lợi, Nặc-Nguyên đành đến Hà-tiên nhờ Mạc-thiên-Tử tâu lại với Chúa Nguyễn, xin hiến hai phủ Tầm-Bôn (vùng Tân-an), Lôi-lạp (vùng Gò-công) và xin triều cống. Nghe theo lời trần tình của ông Nguyễn-cu-Trinh, vua nhận hai phủ ấy.

Năm 1757, Nặc-Nguyên chết. Người chú là Nặc-Nhuận hiến vùng Trà-vang (Trà-vinh Bến-tre) và Ba-thác (Sóc-trăng, Nam Bạc-Liêu) đề xin được phong vương. Nhưng Nặc-Nhuận bị người rề thoán ngôi. Cháu của Nặc-Nhuận, Nặc-Tôn (con Nặc Nguyên) chạy sang Hà-tiên cầu cứu cùng Mạc thiên-Tử.

Võ vương chấp thuận, dẹp giặc ở Cao-miên, đưa Nặc-Tôn về nước.

Đề tạ ơn ấy, Nặc-Tôn hiến cho Võ-Vương vùng Tầm-phong-Long (Châu đốc, Sa đéc). Riêng về công ngoại giao, Mạc-thiên-Tử được Nặc-Tôn cất cho 5 phủ : Hương úc (Kompong Som) Cần bột (Kampot) : Sài-mạt (Ban tay-méas), Chung rùm (Chal chun), Linh quỳnh (Raung veng). Vùng duyên hải phía bắc Hà-tiên này, Mạc-thiên-Tử đều dâng cho chúa Nguyễn (1). Thế là trong vòng một thế kỷ (1658-1759) trọn vùng Thủy Chân Lạp từ Biên-Hòa đến mũi Cà-mau đã trở thành lãnh thổ Việt-Nam. Từ hai bên sông Cửu-Long, gần biên giới, đồn lũy được xây dựng nên: Tân Châu đạo (Củ lao Giêng), Châu đốc đạo, Hồng khẩu đạo (Sa-đéc). Phía Vịnh Xiêm la, ngoài trấn Hà-tiên được phòng thủ chắc chắn còn có kiên giang đạo (Rạch-giá) và Long-xuyên đạo (Cà-mau) đề gìn giữ ven biển, Công lao ấy, phần lớn là của ông Nguyễn-Cur-Trinh, người đã từng cất trại, mở đồn điền ở vùng Quảng-Ngãi đề trị giặc mọi Đá-Vách và soạn quyền Sãi-Vải, nêu cao tinh thần tích cực của nho-sĩ Việt-Nam.



LẬP ĐỒN ĐIỀN

Mở rộng biên cương là chuyện dễ. Gìn giữ, khai phá vùng đất mới, biên bùn lầy thành lúa gạo là chuyện khó hơn. Nó đòi hỏi đức tinh kiên nhẫn, kỹ thuật canh tác, trình độ tổ-chức chánh-trị và văn hóa. Hơn nữa, người dân phải gánh thêm nhiệm vụ quân sự, bảo vệ cửa nhà từng giây từng phút.

Người dân Việt-Nam đã vượt sự thử thách đó.

Việc tổ-chức đồn điền không phải là sáng kiến riêng biệt của dân tộc Việt-Nam. Hồi đầu kỷ nguyên Tây lịch, người La-Mã cũng di dân sang đất Pháp.. Lễ định-cư cử hành một cách khá tượng trưng ; lưỡi cày bằng đồng, đôi bò (con đực, con cái) kéo cày đi một vòng lớn. Căn cứ vào rãnh

(1) Năm 1848, đời Tự-Đức, 5 phủ này giao trả lại cho Cao-Miên.

cày ấy, vách thành xây lên. Đồng thời, dân La-Mã gieo vài năm lúa giống mà họ mang theo từ bên đất tổ.

Năm 1845, thống chế Bugeaud tổ-chức đồn điền, dùng kiều dân Pháp khai khẩn xứ Algérie nhưng kế hoạch này không đi đến đâu cả. Thời Nga Hoàng, người Nga cũng tổ chức nhiều đồn điền sát biên giới Nga-Áo.

Nhưng các tổ chức đồn điền ở Việt-Nam bao hàm tánh chất riêng biệt. Nó là lẽ sống của dân tộc. Nó phát triển không ngừng trên 5 thế kỷ từ đời Hồng Đức (1344-Lê-Thánh-Tôn) và chỉ chấm dứt ở Hậu giang khi người Pháp đến xâm lăng, ký sắc lệnh giải tán (1).

« Trên một miền hầy còn hoang vu, ta đem trâu bò tới cày, ta đào mương lấy nước vào ruộng. Rồi ta lập làng. Nhưng công trình khai thác này ta phải phòng giữ cẩn thận, nhứt là những miền ở gần biên-thùy như miền Hậu Giang, dân Miền thường hoành hành. Vì vậy, người nông dân Việt một mặt thi cày ruộng, lập làng, một mặt thi đắp đồn lĩnh đề phòng vệ.... » (2)

Ở miền Nam, 4 đội đồn điền được thành lập đầu tiên tại Gia-dịnh do sáng kiến của quan Thượng-quốc công Lê-văn-Duyệt (1830). Nhưng 12 năm sau, quan Thượng mất, 4 đội ấy tan rã, xuống khai thác mảnh liệt vùng Thanh sơn, Kiến đẳng (Mỹ-tho), lập nên chợ ở Cai-Lậy.

Nhận thấy kết quả khã quan ấy, quan Kinh lược Nguyễn-tri-Phương tâu về vua, tháng giêng năm Quý Sửu (1853), vua Tự Đức chuẩn y.

Đình thần tâu: « Xin cho xứ Nam-Kỳ cùng các tỉnh từ Bình-thuận « trở ra Bắc, thông sức người bôn hạt cho tình nguyện ứng mộ. Mộ được « bao nhiêu, giao cho 2 tỉnh An-Giang và Hà-Tiên, còn dư cho quan Vĩnh-tề, Ba Xuyên, Tỉnh Biên, chỗ nào đất hoang thời cứ ở đấy mà cày cấy.

« Như mộ người làm đồn điền thời bắt làm lính đồn điền, chia 50 « người hán dân (là dân Việt ta) làm một đội, năm trăm người làm « một cơ.

« Nhưng mộ người lập ấy phải được 10 người trở lên mới cho tùy « chỗ khai khẩn lập bộ.

« Người Tàu đầu mộ cũng cho.

« Người nào mộ lính đồn điền được một đội cho bỏ xuất đội ; được « một cơ cho bỏ chánh đội thì sai phó quân cơ.

« Ngày sau thành căn-cứơc, một đội làm một ấp, một cơ làm một « tổng, còn Quân cơ, xuất đội đều lãnh chức Tổng-Trưởng, Ấp Trưởng.

« Người nào mộ dân lập ấp được 30 người thời tha xâu thuế trọn « đời, được 50 người thời thường chánh cử phẩm, được 100 người thời « thường Chánh bát phẩm, nhưng lãnh chức Tổng-lý. Còn thuế ruộng « đất hiện khẩn và thuế đinh đều cho khoan hạn để khuyến khích cho « người ứng mộ (3) ».

(1) Charner chuẩn y việc thành lập 19-3-1861 ; Lagrandière giải tán ngày 20-9-1867 vì các tổ-chức đồn điền thường chống người Pháp.

(2) Nguyễn-thiệu-Lầu, Nguyệt san Sinh Lực số 14.

(3) Quốc Triều chánh biên, Nguyễn-thiệu-Lầu dịch. Nguyệt san Sinh lực.

Sử còn chép, liên quan đến việc khai thác miền Hậu giang, về vùng Ba-xuyên (vùng Sóc-trăng) và Tịnh biên (vùng Châu-Đốc) tức là tỉnh An-Giang ngày xưa :

« Nguyễn-tri-Phương lại tâu : Phủ Ba xuyên và phủ Tịnh Biên « dân thổ mới theo về, nay chẳng cho đi hết Lục-tĩnh làm mà chỉ cho 2 phủ, e hoặc sanh sự chẳng. Xin thông sức Lục-tĩnh, bao nhiêu người ứng mộ, ai muốn qua Tịnh Biên, Ba Xuyên, ai muốn tìm đất thông khoáng trong bốn hạt khai khẩn lập ấp, đều cho tỉnh nguyện, nhưng phải thuộc vào các tổng đã thành lập rồi.

« Lại xin cho tù phạm ở Lục-tĩnh như ai có xin mộ lập một đội hoặc một thôn đều được 50 người thời cho làng họ đứng đảm bảo, sẽ tha tội, giao cho tỉnh An-Giang phân phát về chỗ Vĩnh-Tề, hoặc giao Hà-Tiên phân phát về chỗ Giang thành, ở đó cày ruộng.

« Sau xét được thành hiệu sẽ nghĩ (1) »

Vua Tự-Đức cho thi-hành và năm sau, quan tỉnh Định-An (Định-tường, An-giang) tâu về :

« Phủ huyện khuyến dạy dân, trong hạt dự trữ lúa được 48.000 phương chờ khi phát mãi, lại sức dân trồng khoai lang, bắp, nưa, so với năm trước hơn gấp ba, gấp bốn... » (2)

Ngày giặc Pháp đến xâm chiếm, toàn miền Nam gồm 24 cơ đồn điền : Gia-định, 7 ; Biên-hòa, 4 ; Mỹ-tho, 6 ; Vĩnh-long, 5 ; An-Giang, 2. Người Chà Châu-giang (Châu-đốc) cũng được tổ chức thành đồn điền, gồm 9 đội do một quan hiệp quản cai trị (3).

Nhìn vào vùng Hậu giang, chúng ta chỉ thấy 2 cơ đồn điền ở An-giang, con số thấp nhất ; tỉnh Hà-tiên thì không được nói đến.

Quan chủ tỉnh Deschaseaux đã viết một bài nghiên cứu có giá trị nói về các đồn điền ở miền Nam (4). Bài ấy trưng nhiều tài liệu sống về sanh hoạt của các đồn điền vùng Hậu giang, ở Sóc-trăng, Nhu gia ; Phong-phủ (Cần-thơ) cũng việc xin khẩn và lập làng Thường thanh (Cái răng, Cần-thơ) (1854). Lại có nói đến việc các đồn điền ở Bình-Thủy, Cái răng, Ô-môn, Trà-ôn. Họ nỗ lực khai thác, trong vòng 20 năm khiến bốn nơi ấy trở nên trù phú, lập được chợ mua bán.

Nhưng đó là thuộc ranh giới tỉnh An-giang ngày xưa (2 cơ đồn điền đã nói).

Còn tỉnh Hà-tiên, một tỉnh khá rộng lớn, chạy dài suốt vịnh Xiêm la từ mũi Cà mau đến biên giới Việt-Miên thì sanh hoạt và sự tổ-chức đề khai hoang như thế nào ?

Vùng vịnh Xiêm-la đã là lãnh thổ Việt-Nam từ 1714-1739, nghĩa là trước những vùng Châu-Đốc, Phong-phủ, Sóc-trăng. Dưới thời Mạc-Cửu và Mạc-

(1) và (2) Quốc Triều chánh biên. Nguyễn-thiệu-Lâu dịch.. Đã dẫn...

(3) Durrwell. Les colonies militaires dans la Basse-Cochinchine. Bulletin S.E.I. 1898.

(4) E. Deschaseaux. — Note sur les anciens Đồn-Điền. Excursions et Reconnaissances. 1889.

thiên-Tử, vùng vịnh Xiêm la đã có bàn tay khai phá của người Việt-nam. Họ sanh hoạt trước khi vua Tự-Đức ban hành chế độ đồn điền hằng 40 năm. Tức nhiên là họ không ở trong vòng tổ-chức chặt chẽ như những dân trong đồn điền. Họ được tự do bay nhảy, thoát ngoài vòng kiểm tra dân số, tự tiện thay đổi chỗ ở mà không cần khai báo. Hoàn cảnh địa-dư nguồn lợi thiên nhiên thúc dục họ. Ta có thể hình dung cuộc sống phưu lưu, mạo hiểm của người dân vùng Rạch-giá Cà-mau, thời ấy. Hôm nay thì bơi xuồng theo sông rạch để vớt sáp ong, ngày mai thì theo vài người bạn đi tìm săn chim. Mãn mùa giết chim, họ ra biển đánh lưới. Lông chim, sáp ong, cá khô... vì quá nhiều nên họ sẵn sàng bán lại với bất cứ giá rẻ nào cho các tay thương mại Hải-nam xuất cảng ra ngoại quốc. Rồi thì họ đi ghe biển đến Rạch-Giá để ăn uống, cờ bạc cho thỏa thích. Họ không cần lo đến ngày mai vì ngày mai còn dành cho họ nhiều thú vị mới. « Người đời muốn sự của chung. Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi ». « Bầu trời đất dọc ngang ngang dọc ». Sau khi sạch túi, họ ra khơi, tìm hòn Nhạn để hốt trứng chim, nhìn mây nước xa vời, thả hồn ao ước một cuộc viễn du đến tận bên kia Vịnh. Họ là người cực khổ, dẻo dai, chịu đựng muỗi mòng, rắn rít, cọp sấu nhiều nhưt và cũng là người hào hiệp, lãng phí nhưt. Họ đồng tâm chất với những người cùng đồng thời với họ, đi tìm vàng, mua bán da chồn tận bên kia biển Thái-bình-dương.

Tuy nhiên, cuộc sống ngang tàng ấy không được suông sẻ. Người Xiêm đã có lần trĩa súng trên đồi Tô-Châu, nã đốt cháy kho thuốc đạn ở Hà-tiên. Mạc-thiên-Tử phải lui trước người Xiêm, chạy qua Châu-Độc; mấy đứa con của Mạc-thiên-Tử tản cư đến Rạch-giá, vùng sông Cái-Lớn. Chúa Nguyễn-Ánh tâu quốc, kéo bao nhiêu binh tướng đến Cạnh-Đền, mũi Cà-Mau, ra Phú-Quốc. Chiến thuyền của Xiêm chạy ngoài khơi Vịnh Xiêm La. Bá Đa-Lộc gặp Nguyễn-Ánh ở hòn Thổ-châu... Đó là những trang sử sống, khiến họ « giây phút chạnh lòng » nhớ đến Đất Nước.

Nhưng người Việt-nam ta vốn là dân làm ruộng, chài lưới, phần lớn đã định cư, phá rừng, lập rẫy, trồng dừa, trồng tre, đào mương theo mé biển, bờ sông. Chợ Hà-tiên đã là một thương cảng quốc-tế. Năm 1811, chánh quyền được chinh đồn lại. Hai mươi nho sĩ từ Biên-Hòa, Gia-định, Định-tướng, Vĩnh-thanh đến cai trị. Quan bố Minh từ Định-tướng đến khuyến khích nông nghiệp, mở mang đường sá, chia các sắc dân ra từng khu phố: Mã lai, Trung-Hoa, Việt-Nam, Miên. Trịnh-hoài Đức, trong quyền Gia định thông chỉ đã khen ngợi tài đức vị quan này: « một lối cai trị công bằng, mẫu mực, không đâu sánh kịp » (1). Dưới thời Mạc-thiên-Tử, các nho sĩ ở Phước-Kiến, các nhà sư ở Qui-nhơn được vời đến. Chiêu-Anh Các là nơi các tao nhân mặc khách thi tài ngâm vịnh. Một thời gian, Hà tiên nghiêm nhiên là thủ đô văn-hóa miền Hậu giang.

Tuy thành lập sau Hà-tiên, chợ Rạch giá phát triển không kém, nông nghiệp phát triển khá, tiếp tế gạo sang Hà-tiên. Thương-mại phồn thịnh. Rạch-giá lần lần trở nên một thương khau quốc-tế. Ghe buôn

(1) Bản dịch câu Aubaret, trang 102.

Hải nam, Xiêm.... ra vào tấp nập. Sông bạc mọc lên khá nhiều. Người Trung hoa gồm 2 ban : Lạc lai (Phước Kiến) và Hải nam. Người Phước kiến lo lập vườn, người Hải-nam chuyên việc nội thương và xuất nhập cảng. Ban sơ, đời Mạc-thiên-Tử, vùng Rạch-giá chỉ có 6 làng.

— Vĩnh-hòa (sau này mở ra làng Vĩnh lộc, Vĩnh phước... theo ven sông Cái-Lớn).

— Đông yên (từ chợ Rạch-giá đến vàm sông Ông-Đốc, cập theo duyên hải vịnh Xiêm-La vùng Thập-Cửu, theo Gia-định thông chí : Miệt-Thứ ngày nay).

— Vân-tập (thị trấn Rạch-giá, Sông Cái-Bé, rạch Tà-niên...) (1). Mũi Cà mau thu hút dân chúng từ Bình-thuận, Gò công đến đóng đày, kéo lưới. « Cà-mau phố » thành hình. Nghề thủ công danh tiếng nhưt là dệt chiếu (chiếu Cà-Mau, chiếu Tà-niên xuất cảng đến Mã-Lai).

Từ xưa, đảo Phú-Quốc là nơi vô chánh phủ, nơi người Việt-Nam (từ Bình-thuận) và người Hải-Nam đến tranh giành bãi Đột đề bắt con đồn-đột. Từ Bãi Đột đến Hàm ninh, người Xiêm khai phá, lập vườn cây ăn trái (2). Mực hưng thịnh của Phú quốc lên cao độ dưới trào Gia-long. Nhờ ơn hòn đảo này, vua cho phép dân chúng tự do khai phá nơi nào họ thích, chỉ cần một điều kiện là tham dự vào việc phòng thủ miền duyên hải. Ghe buôn từ Xiêm, Cao miên, Sài-gòn, Huế, Trung Hoa đến mua tôm khô, cá khô. Dân Phú Quốc lái ghe đến tận Bắc kỳ (3).

Sau đây, một vài việc quan trọng, trực tiếp của Triều-đình :

— Việc đào kinh Vĩnh-Té, con kinh chiến lược nối liền Châu-Đốc đến vịnh Xiêm-La. Kinh đào năm 1820, do sáng kiến của Tà-quân Lê-văn-Duyệt ; Thoại-ngọc-Hầu, Nguyễn-văn-Thoại đốc xuất dân binh 10.500 người. Năm 1823, kinh này sửa lại thêm sâu rộng để tàu chiến có thể qua, huy động đến 40.000 người (4).

— Việc đào kinh Long-Xuyên Rạch-giá (Thoại Hà) nối liền Núi Sập qua Rạch-giá cũng do Thoại ngọc Hầu đốc xuất. Kinh này giúp nhiều về thương mại.

— Việc quân Xiêm khuấy rối Hậu-giang, từ vùng biên giới Việt-Miên đến Long-Xuyên ; Chưởng-binh Lê và Đốc-binh Vàng chặn đứng được năm 1837.

— Vùng Sóc-trăng bắt đầu sống yên ổn từ năm 1840. Vì là vùng người Miên nhiều nhưt, Triều đình bổ nhậm một quan phủ người Miên để cai trị (5).

(1) An-nam đại-quốc địa đồ của J. L. Taberd năm 1838 ghi hai làng của vùng Rạch-giá : làng Rạch-giá, làng Cây-Quao. Thiết-tưởng đó là làng Vân-tập và Vĩnh-hòa ; Gò quao chứ không phải Cây-Quao... (2) Có lẽ vì đó mà có tên Măng-câu-xiêm, chuối lá xiêm. (3) Monographie de l'île de Phú-quốc S. E. I. 1906, p. 8-9.

(4) Kỹ-sư Renaud khen ngợi con kinh này, xem Excurs, et Reconnaiss... tome I

(5) Vùng Trà-vinh, triều đình cũng áp dụng cách sách ấy, Người Miên được bổ nhậm phủ, huyện.

Dân chúng mới vừa được an cư lạc nghiệp, nhưng hạnh phúc ấy chỉ thoáng thoát vì nó nằm trong hệ thống bế quan tỏa cảng của Triều-đình. Nhiều cường quốc Tây-phương muốn giải tỏa gấp. Trước khi người dân Việt đi khai hoang họ có biết chăng việc Pháp chiếm Tunisie từ 1831, việc Hương-cảng trở thành nhượng địa sau trận Nha phiến chiến tranh ? Ngay trong nước người Hòa Lan mua bán ở Phố Hiến từ 1637, người Bồ đào nha mua bán ở Hội an từ 1633. Ban sơ, người Pháp toan mượn bàn đạp Nam-kỳ để qua Trung-hoa mua bán theo đường sông Cửu-Long. Nhưng việc ấy đi xa hơn. Nguyễn-tri-Phương, người khai sáng các đồn điền ở Nam-kỳ đã bị thương, không giữ nổi thành Chi-Hòa. Các dân đồn điền tuy cố sức, đông người hơn đối phương nhưng đành ngậm hờn nuốt tủi.

(Còn tiếp)

SƠN-NAM



VẤN ĐỀ THƯ TỊCH

(Tiếp theo)

11 — Trị bình bảo phạm 治平寶範 (nghĩa là khuôn mẫu về một nền bình trị). Sách do vua Lê tương Dực soạn ; theo sử ký toàn thư thì vào năm Hồng Thuận 洪順 thứ 3 (3-1511) rằng : « — Ngày 27, ngày ta ban hành sách « Trị bình bảo phạm » gồm 50 điều đề dụ bảo cáo quan văn võ và nhân dân... — »

12 — Mạc triều cổ sự 莫朝故事 (việc đã qua dưới triều nhà Mạc). Không biết tác giả là ai.

13 — Quốc triều thiện chính tập 國朝善政集 (sưu tập các việc chính sự tốt ở triều đại đương thời).

Thiện chính tục tập 善政續集, tập tiếp theo bộ sách trên.

Cả hai tập trên còn có tên là Quốc triều hội điển 國朝會典 và Tục hội điển 續會典.

Quyển trên gồm có những Chiếu mệnh của 6 bộ từ thời Trung hưng cho đến năm Long Đức thứ 3 (1734) do Trịnh Giang ban lệnh đề soạn thảo.

14 — Quốc triều chính điển lục 國朝政典錄 (quy chế quốc gia của đương triều). Bộ này do Bùi Bích 裴璧 soạn thảo.

15 — Pách ty chức trưởng 百司職掌 (chức vụ các quan). Bộ sách này sưu tập những huấn từ về chức vụ giao cho công chức. Sách Tục Biên và Cương Mục có đoạn văn nói về sách này rằng : « Hiệu định bách quan chức trưởng, tự bình hưng dĩ lại, pháp kỷ sảo khoan, nội ngoại chư ty gián hốt phế tri, Minh Vương dĩ hải vũ hướng bình, tề sở cách mệnh Như Công Toàn tham chúc thiên triều điển lệ, dĩ cử điều thân minh nội ngoại chức chương.

校定百官職掌，自丘興以來，法紀稍寬。內外諸司間忍廢弛，明王以海宇向平，弊所革，命汝公璿參酌先朝典例，以九條申明內外職掌。

Nghĩa là:

Năm Cảnh Hưng thứ 12 (1751) người ta xét lại và quy định chức vụ của trăm quan. Từ khi chiến tranh đến nay, luật pháp trật tự lỏng lẻo, các quan lại ở kinh thành và ở các tỉnh ngoài kinh thành, nhàn rỗi, trễ nải, Minh Vương (Trịnh Doanh 鄭經) xét rằng trong bờ cõi, hòa bình đã lập lại, nên cải cách những tệ hại ấy đi, bèn sai ông Nhữ công Toàn (Nhữ đình Toàn 汝廷璿) tham chước so sánh những điển lệ của tiên triều để rút lấy chín điều đăng biểu dương chức vụ của quan chức trong và ngoài ». Sách này còn có tên là « Tấn thân sự lục » 縉紳事錄, theo sử ký cương mục. Trường Viễn đông bác cổ (E.F.E.O.) còn có một bộ tương tự nhan đề là Bách Ty Thứ Vụ 百司庶務, do Nguyễn sĩ Tín phụng tàng bản 阮士信奉藏板,

16— Hình Thư 刑書 (sách về luật phạt) 3 quyển, do Lý Thái Tông 李太宗, đầu năm Minh Đạo sai người Tổng Thư ký gọi là Trung Thư ghi chép và quy định để thích ứng với các trường hợp đương thời. Bộ này hiện nay không còn nữa.

Sách Sử ký của Lê văn Hưu chép rằng : « Minh Đạo nguyên niên, ban hình thư, sơ thiên hạ ngục tung phiến nhiễu, pháp lại cầu luật văn, vụ vi thâm khắc, đa chí uổng lạm. Đề miễn chi, nãi mạnh Trung-thư san định luật lệnh, tham chước thời thế sở thích dụng giả tự kỳ mông loại, biên kỳ điều quán, biệt vi nhất đại hình thư, sử quan giả dị tri. Thư thanh, chiếu ban hành chi, dân dĩ vi tiên. Chí thị trị ngục chi pháp, thân nhiên thậm minh, cổ hữu Minh Đạo cải nguyên niên chi mệnh, cập trừ minh đạo tiền.

明道元年頒刑書，初天不獄訟煩擾，法吏求律文，務為深刻，多至枉濫帝憫之，乃命中書刪定律令，參酌時世所適用者叙其門類，編其條貫，別為一代刑書，使觀者易知，書成，詔頒行之，民以為便，至是治獄之法，坦然甚明，故有明道改元年之命，及鑄明道錢

Nghĩa là :

Năm Minh Đạo thứ nhất (tháng 11, 12, 1042) ban hành bộ luật hình. Trước kia trong nước kiện tụng phiền nhiễu quan lại xử án chấp vào văn tự của điều luật, cố làm ra nghiêm khắc gây nên nhiều nạn nhân. Nhà vua động lòng thương xót, sai quan Trung Thư san định luật lệ, tham bác và châm chước với thời thế thích dụng, xếp đặt thành thứ loại và điều mục riêng biệt thành một bộ sách luật gọi là hình thư của một triều đại, khiến cho ai xem đây biết được dễ dàng. Sắc làm thành, vua có chiếu đề ban hành. Nhân dân đều lấy làm tiện lợi. Đến bấy giờ luật pháp vì cảnh mới minh bạch thản nhiên. Cho nên mới có lệnh đổi niên lịch của triều đại ra làm Minh Đạo và cho đúc tiền gọi là tiền Minh Đạo.

Chi tiết của bộ luật mất này còn thấy được ở trong Sử ký Toàn thư của Lê văn Hưu.

17 — Hình Luật thư 刑律書. Vua Trần Dục-Tôn 陳裕宗 đầu năm Thiệu Phong 紹豐 (1341), sai Trương Hán Siêu 張漢超 (tác giả Bạch Đằng giang phú còn lưu truyền) và Nguyễn trung Ngạn 阮忠彥 thiết lập và biên soạn. Hiện nay không còn.

Căn cứ theo sách Toàn-thư của Ngô-sĩ-Liên, và Sử-ký của Lê văn Hưu có chép lại rằng: «Tháng tám mùa thu tức là năm Thiệu Phong thứ nhất (1341), vua sai Trương-hán Siêu và Nguyễn-trung-Ngạn biên định Hoàng triều đại điển, khảo soạn Hình thư ban hành.

命張漢超阮忠彥編定皇朝大樞考撰刑書頒行。

Theo Toàn thư thì đầu năm Thiên-ứng Chính-Bình 天應政平 (1244) ghi lại có thiết định các điều về hình luật (định Hình luật chú cách 定刑律諸格)

18 — Luật thư 律書 do Nguyễn Trãi 阮薦 đặt ra trong những năm Đại Pảo 大寶 (1440-1442). Lê quý Đôn, nói về Nguyễn Trãi trong Nghệ văn Chí rằng: «Năm Đại bảo, ông phụng chỉ thiết định sách luật sáu quyển: Nghệ văn Chí Văn Đại bảo niên giám, Công phụng định luật thư lục quyển:

藝文志云大寶年鑑公奉定律書六卷。

19 — Quốc triều điều luật 國朝條律, ấn hành vào năm Cảnh Hưng thứ hai mươi tám (1767),

Theo Tục-biên: « Tháng bảy cho ấn hành những điều luật lệ và gửi lên đài Ngự-sử cùng tới nha môn các tỉnh đề áp dụng: thất nguyệt thân sức tụng lệ các điều, tổng ngự sử đài cập các xứ về môn tôn hành.

七月申飾訟例各條，送御史台及各處衙門遵行。

20 — Khám tụng điều lệ 勘訟條例。

Bộ luật này thiết lập vào năm Cảnh Hưng thứ ba mươi tám (1777). Theo Tục biên có ghi rằng: « Tháng hai, mùa xuân, trời đã lâu không mưa, có lệnh ra cho các tòa án ngừng các việc kiện tụng. Chỉ có hạng giết người, kẻ trộm cướp, ức hiếp mới phải xét xử. Còn những việc nhẹ thì xét xử ngay tại chỗ và giải tán kẻ kiện cáo. Hoãn các việc cho chuộc tội, trát bắt cùng là việc kiện về nợ của thường dân (Xuân nhị nguyệt, dĩ thiên cửu bất vũ, mệnh cai khám các về môn viên khám chur tụng, duy nhân mệnh đạo khiếp ức hiếp, phương khám hành, tình khinh tiều tiết, tức thời quyết khiên, kỳ si thu tục tội nã trạng cập dân truy trái tịnh viên.

春二月以天久不雨，命該勘各衙門緩勘錄訟 惟人命盜劫案，方得勘行，情輕小節即時決遣，其差收贖罰拿狀及民追債並緩。

21 — Nam Bắc phiên giới địa đồ 南北藩界地圖 Lý Anh Tồn 李英宗 năm thứ 10, sau khi đi thăm bờ cõi cửa bể cho vẽ vị trí sông núi trong nước. Nay không còn.

Căn cứ vào Sử Ký Toàn Thư, thì vào năm Chính Long Bảo Ứng 政隆寶應 (1171) thứ 9, vua Lý Anh Tồn, và sau (1172): « Nhà vua đi thăm các hải đảo và vị trí khắp nơi của sông núi đặng hiểu biết nỗi đau khổ của dân cùng sự xa cách đi lại hàng ngày » (Để tuần hành hải đảo chu lãm sơn xuyên hình thế, dục thức dân tình tật khổ nhật trình viễn cận dã).

帝巡幸海島周覽山川形勢欲識民情疾苦日程遠近也

Và đến năm thứ 10, vua lại thăm hải đảo và biên giới phương Bắc và Nam, cho vẽ địa đồ, ghi chép phong vật rồi về.

(Để hựu tuần hạnh hải đảo Nam Bắc phiên giới đồ, ký phong vật nhi hoàn.

帝又巡幸海島南北藩界圖記風物而還.

22 — Thiên hạ bản đồ 天下版圖 do lệnh của vua Lê thánh Tông 黎聖宗 sai bộ Tài chính soạn.

23 — Tân định bản đồ 新定版圖.

Soạn lại vào năm Bảo-Thái thứ 4 (1723).

24 — Quân trung từ mệnh tập 軍中詞命集 (thư từ và hiệu lệnh trong quân đội). Tác giả là Nguyễn Trãi do Trần khắc Kiệm 陳克儉 sưu tập và xếp đặt lại vào năm Hồng Đức.

Có người gán cho Nguyễn Trãi tất cả văn thư từ mệnh của Lê-Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Có một số khác dành cho Nguyễn-tử-Tấn một phần công trình tác phẩm ấy. Ở trong tác phẩm này, xuất bản vào năm 1868 gồm có 42 bài từ mệnh trọng yếu cho lịch sử quân sự và ngoại giao khoảng năm 1423-1427.

25 — Quốc triều chương biểu 國朝章表, 5 quyển do Trần văn Mò 陳文謨 sưu tập và xếp đặt những tài liệu công văn triều đại nhà Lê trước thời nhà Mạc thoán quyền.

26 — Ứng đáp bang giao 應答邦交. Tác giả là Giáp Trung 甲徵 chấp chính phủ nhà Mạc. Ông người Bát-tràng, tỉnh Bắc-ninh, tên húy là Giáp-Hải và thường quen xưng là Giáp-Trạng 甲狀 vì có tài ứng đối với sứ giả Trung quốc thời bấy giờ cho nhà Mạc.

Theo-Toàn thư có chứng nhận năm 1538 ông đỗ Tiến sĩ, bấy giờ ông 32 tuổi. Ông được sai đi vào một phái đoàn quan chức nhà Mạc lên Lạng sơn đón tiếp sứ thần Việt-Nam Lê-quang-Bí 黎光賁 bị giữ ở bên Tàu sau 18 tháng trường đến nay mới được về (1566). Ông từng giữ bộ Nội vụ và kiêm chức Đông-Các-Đại-sĩ. Ông được phong Kế-kê hầu. Ông mất vào năm 1586. Tác phẩm trên đây cũng mang một tên nữa là Bang giao bị lãm 邦交備覽 gồm những văn thư ngoại giao với các triều đình Trung quốc.

NAM MINH

(Còn tiếp)

NGỌC TỈNH LIÊN PHÚ

MAC-BÌNH-CHI

玉井蓮賦

莫挺之

客有隱几高齋夏日正午臨碧水之清池詠芙蓉之
樂府忽有人焉野其服黃其冠迴出塵之仙骨凜辟穀
之癯顏問之何來曰從華山迺授之几迺使之座破
東陵之瓜薦瑤池之菓載言之琅載笑之槎既而目客曰
子非愛蓮之君子耶我有異種藏之袖間非桃李之粗
俗非梅竹之孤寒非僧房之枸杞非洛土之牡丹非陶令
東籬之菊非靈均九畹之蘭乃太華峯頭玉井之蓮客
曰異哉豈所謂藕如船兮華十丈冷比霜兮甘比蜜者耶
昔聞其名今得其實道士欣然乃袖中出客一見之心

中鬱鬱乃拂十義之牋此五色之筆以爲歌曰

架水晶兮爲宮鑿琉璃兮爲戶辟琅玕兮爲泥洒明珠兮爲露香
頽郁兮層霄帝聞風兮女慕桂子冷兮無香素娥紛兮女妬珠搖
草兮芳洲望美人兮湘浦寒何爲乎中流盍將返兮故宇豈林落
兮無容嘆嬋娟兮多誤苟予柄之不阿果何傷乎風雨恐芳紅兮
瑤落美人來兮歲暮道士聞而嘆曰子何爲哀且怨也獨不見風
凰池上之紫微白玉堂前之紅藥迴地位之清高藹聲名之昭灼
彼皆見貴於聖明之朝子獨何之乎騷人之國於是有感斯言起
敬起慕哦誠齋亭上之詩賡晶象峯頭之句叫閭闔以披心敬獻
王井蓮之賦

PHIÊN-ÂM BÀI

NGỌC TỈNH LIÊN PHÚ

Tác-giả : MẠC-ĐÌNH-CHI

KHÁCH hữu ân kỷ cao trai, hạ nhật chính ngọc. Lâm bích thủy chè thanh trì, vịnh phù dung chi nhạc phủ.

Hốt hữu nhân yên, dã kỳ phục, hoàng kỳ quan. Quýnh xuất trần chi tiên cốt, lâm tịch cốc chi cồ nhan. Vãn chi hà lai ? Viết tông Hoa-san.

Nãi thụ chi kỷ, nãi sử chi tọa. Phá Đồng-Lăng chi qua, tấn Giao-trì chi quả. Tái ngôi chi lương, tái tiểu chi sả.

Kỷ nhi mục khách viết : tử phi ái liên chi quân-tử gia ? Ngã hữu dị trường, tàng chi tỵ gian. Phi đào, lý chi thô tục, phi mai, trúc chi cô hàn. Phi tăng phòng chi cầu kỷ, phi lạc thổ chi mẫu-đan, phi Đào-lĩnh đông li chi cúc, phi Linh-quân cửu-uyển chi lan. Nãi Thái-Họa phong đầu ngọc-tĩnh chi liêu.

Khách viết : Dị tai ! Khởi sở vị ngẫu như thuyền hề hoa thập trượng ; lãnh tử sương hề, cam tử mật giả gia ? Tích vân kỳ danh ; kim đặc kỳ thực. Đạo-sĩ hân nhiên, nãi tỵ trung xuất. Khách nhất kiến chi, tâm trung uất-uất ; nãi phật thập giảng chi tiên, tỷ ngũ sắc chi duật. Dĩ vi ca viết :

« Giá thủy-tĩnh hề vi cung, tạc lưu-li hề vi hộ, toái lương-lê hề vi nê, « xái minh-trâu hề vi lộ, Hương phức úc hề tăng-tiêu. Đễ vân phong « hề như mộ. Quế-tử lãnh hề vô hương, Tố nga phân hề như đở. » « Thái giao-thảo hề phương-châu, vọng mỹ nhân hề tương phở. » « Kiến hà vi hi trung lưu, hạp tương phản hề cổ vũ ? Khởi hộ lạc hề » « vô dung ? Thán thiên-quyên hề đa ngọc. Cầu giư bỉnh chi bất a. Quả hà thương hồ phong vũ ? Khổng phương hồng hề giao lạc ; mỹ-nhân » « lai hề tuế mộ ».

Đạo-sĩ vân nhi thán viết : Tử hà vi ai thả oán già ? Độc bất kiến phương-hoàng trì thượng chi tử-vi, bạch-ngọc đường tiền chi hồng dục ; Quýnh địa vị chi tịanh cao, yết thanh danh chi triều trước. Bĩ giai kiến quý ư thánh minh chi triều. Tử độc hà chi hồ tao-nhân chi quốc ?

Ư thị : hữu cảm tư ngôn, khởi kính, khởi mộ Nga Thành-Trai đình thượng chi thi, canh xương-lê phong đầu chi cú. Khiếu xướng hạp dĩ phi tâm. Kính hiến ngọc-tĩnh-liên chi phú.



MẤY LỜI GIỚI-THIỆU

Ông Mạc-Đĩnh-Chi, tự là Tiết-Phu, người làng Lũng-Đông, huyện Chí-Linh (Bắc-Việt). Tương ông ngũ-đoãn, thân hình ông đã bé-nhỏ lại xấu; nhưng ông rất thông minh, ngay thẳng. Đời vua Trần Anh-Tông, (1304) ông đỗ Trạng-Nguyên. Đến lúc ông vào bộ kiến, vua thấy ông bé nhỏ, xấu-xí muốn giáng ông xuống Bạng-nhân, biết ý vua, ông mới dâng lên vua bài phú dưới đây.

Đại-y bài phú

Ông tự ví thân ông như hoa sen trong bể cạn, tuy bé-nhỏ, nhưng cao khiết hơn các loài hoa khác. Cho nên xuất trong bài phú, ông đã kể ra bao nhiêu là thứ hoa để so sánh, nhất là tư cách của hoa sen để chứng minh rằng : người ta sở dĩ được đời trọng vọng, giúp ích cho đời ; là do ở tài đức, không phải ở cái mã bề ngoài. Nếu vua dùng người mà chỉ căn cứ ở hình dạng ; thì ông sẽ rút lui...

Xem xong bài phú, không những vua không dám truất chân Trạng-Nguyên của ông, lại còn trọng dụng ông nữa.

Sự-nghiệp của ông :

Quả nhiên về sau, xuất đời ông giữ được khí tiết, trong khi quyền cao, chức trọng. Nhất là việc ông sang sứ bên Tàu, ông đã làm vẻ vang cho quốc-thể. Quả không phụ với hai chữ khoa-danh cùng chí khí hoài bão của ông. Theo dã-sử :

Về sau ông làm đến chức nhập-nội-Hành-khiển (tể-tướng) mà nhà vẫn nghèo kiệt. Vua biết rõ tình cảnh thiếu thốn của nhà ông. Nhiều úc vua muốn ban vàng, bạc cho ông, nhưng vua không dám. Vì biết rõ tính ông quân-tử, vua sợ chạm đến lòng tự ái của ông. Một đêm kia vua bí mật sai người mang mấy chục quan tiền, bỏ vào trong cửa nhà ông rồi người ấy lại bí mật ra về. Sáng hôm sau, giữa buổi triều, ông đem việc ấy trình với vua. Vua cười và phán :

« Nếu tiền ấy không có ai đến nhận, thì quan Hành-khiển cứ việc tiêu. « Trẫm sẽ làm chứng cho quan Hành khiển... »

Đó, một việc này, đủ rõ tư cách của ông ra thế nào rồi.

Văn chương của ông :

Về sự nghiệp văn chương, ông là một ông Trạng có danh vọng nhất trong số 26 ông Trạng-Nguyên của nước ta (kể từ đời vua Trần-thái-

Tổng đến hết đời Hậu-Lê. Theo thứ tự: Trạng-nguyên đầu tiên là ông Nguyễn-Hiền, cuối là ông Trịnh-Tuệ. Chỉ tiếc rằng những di-sản về văn chương của ông để lại, đã bị thất lạc hầu hết, sau những cuộc chiến tranh. Ngày nay, ngoài bài phú này ra, chúng ta chỉ còn thấy: một bài trâm đề quạt, mấy câu văn trong cuối bài văn tế một bà cung-phi nhà Nguyên, và một số ít câu đối nữa mà thôi.

Mục phiếu của chúng tôi:

Bài phú này đáng lẽ phải dịch ra Việt-văn theo lối phú. Nhưng muốn cho phổ biến trong đại-chúng; chúng tôi đành phải dịch theo lối « song thất lục bát » vậy.

Dám mong các bậc cao minh lượng cho.

NHƯỠC-NGU



BÀI PHÚ NGỌC TỈNH LIÊN

Nắng Lẻ đương lúc giữa trưa ;
 Khách ngồi tựa ghế song thưa một mình.
 Nước ao trong rung-rinh gợn sóng,
 Thor phù-dung cất giọng ngâm nga. (1)
 Bồng đầu một kẻ xuất-gia, (2)
 Mũ vàng, áo vải thướt-tha tiến vào.
 Trông về khách khác nào tiên-thế,
 Hân kiềng com chẳng thể đẩy-dà.
 Hỏi rằng : người ở đâu ta ?
 Rằng : Ta ở ngọn non Hoa mới rời. (3)
 Vội kéo ghế mời ngồi thư-thả,
 Dâng đưa ngon cùng quả Giao-trì. (4)

(1) Hoa sen cũng tên là thủy phù-dung. Nghĩa là : hoa phù-dung mọc ở dưới nước. Thor P. D. là một bài thơ vịnh hoa sen.

(2) Xuất gia : đi tu.

(3) Non Hoa : núi Thái-Hoa tức núi Tây Nhạc bên Tàu.

(4) Quả giao-trì : quả đào. Theo truyện thần-tiên : Bà Tây-vương-Mẫu có một vườn đào tiên. Mỗi khi đào chín, bà thường đặt tiệc tại Giao-Trì, lấy quả đào thết khách. Cho nên đào gọi là quả giao-trì.

Cùng nhau cười, nói đòi khi,
 Phải chăng quân-tử yêu vì hoa sen ? (5)
 Giơ tay áo, vừa khen, vừa kể :
 Giống hoa này ta để nơi đây.
 Khác loài đào, lý xưa nay ;
 Không như mai, trúc bấy chầy cô đơn.
 Cũng không phải mẫu-đơn phú quý, (6)
 Cũng không là cầu-kỷ (7) bên rào. (bờ rào)
 Không như giống cúc họ Đào, (8)
 Giống lan cửu-uyển người nào năm xưa. (9)
 Dưới trần-thế hẳn chưa từng thấy ;
 Giống sen này trên dãy non Hoa.
 Vội-vàng khách mới thừa qua :
 Ngó bằng thuyền ván mà hoa mười vùng, (10)
 Ngọt như mật chưa từng ai thấy,
 Lạnh như sương ai nấy đều kinh.
 Bây giờ mới thật rõ hình,
 Bây nay nghe nói khiến mình ước ao.
 Đạo-sĩ bỗng xiết bao mừng rỡ !
 Tay áo dài vội mở tung ra.
 Khách đà vừa mới trông qua,
 Tự nhiên tấm tức như là cảm thương.
 Bút năm sắc mười chương giấy tốt,
 Đem ngay ra thảo một bài ca :

(5) Trong bài Ai-liên-thuyết của Chu-liêm-kê có câu : Liêm chi ái quân-tử giả, (người nào yêu sen là người quân-tử...)

(6) Cũng ở bài trên có câu : mẫu-đơn phú quý chi hoa. (hoa Mẫu-đơn có vẻ giàu sang).

(7) Cầu kỷ tức là cây củ khô.

(8) Ông Đào-Tiêm đời Tấn chỉ thích cúc. Ông đã làm tri-huyện Bành-trạch, ché nên gọi là Đào-lệnh.

(9) Bài sớ-từ của Khuất-Nguyên có câu : kỷ thực lan chi cửu-uyển (đã trồng chín giống lan).

(10) Từ câu : ngó bằng thuyền... đến hết câu : lạnh như sương, là dịch thơ của Hàn-Dũ. Nguyên thơ Hàn-Dũ :

太華峯頭玉井蓮。花開十丈藕如船。
 冷比霧兮甘比蜜。一片入口沈痾痊。

Tạm dịch là : Hoa sen mọc ở ngọn núi Thái-Hoa. Ngó của nó to bằng cái thuyền, và hoa nó dài đến 10 trượng. Nó lạnh như sương và ngọt như mật. Dù người ốm yếu đến đâu, chỉ ăn một miếng vào mồm là hết bệnh.

Ca rằng :

Tường xây bằng chất pha-lê,
 Thủy-tinh làm điện cửa nề lưu-ly. (11)
 Hạt trai lau rửa nhẵn lì,
 Đó, đây óng-ánh khác gì móc sương ! (12)
 Gió đưa thoang-thoảng mùi hương ;
 Ngọc-hoàng âu cũng vẫn vương chút tình.
 Quế thơm mất cả hòm mình, (13)
 Chị Hằng hậm-hực ra tình ghen tuông.
 Bài tiên mấy kẻ tầm phưng,
 Ngóng trông người đẹp sông Tương chốc-mòng. (14)
 Lênh-dềnh chi mãi giữa dòng ? (15)
 Non tiên chốn cũ sao không phản hồi ? (16)
 Hay là bèo rạt, hoa trôi ?
 Má hồng mệnh bạc muôn đời xưa nay.
 Đình ninh một dạ thẳng ngay ; (17)
 Quân chi gió táp mưa bay phũ phàng.
 Chỉ e nhạt phấn phai nhang ;
 Giai nhân đầu bạc lại càng sót thương.
 Đạo-sĩ vội tìm đường khuyên giải :
 Thương làm chi ? Oán mãi làm chi ?

(11) Từ câu : tường xây... Đến hết câu... lưu-ly là tác-giả tả cái bề trông sen bằng thủy-tinh.

(12) Câu này tác-giả tả những hạt nước đọng lại trên tàu lá sen óng ánh như sương sa, như hạt châu.

(13) Theo truyện thần tiên : trên cung trăng có cây ngọc-quế rất to, rất thơm.

(14) Vua Thuần di tuần thú, giữa đường bị bệnh, chết ở núi Cửu-Nghi, hai vợ vua là Nga-Hoàng, Nữ-Anh lật-dật chạy đi tìm chồng. Khi đến bờ sông Tương, hai bà hay được tin trên, ngồi khóc rất thảm thương. Về sau chỗ hai bà ngồi, cứ chỗ nào có nước mắt của hai bà rơi xuống, đều mọc ra khóm trúc rất đẹp. Vì thế trúc ở vùng sông Tương được tiếng là trúc đẹp. Người đẹp sông Tương, tức là hai bà. Nhưng ở đây, tác-giả lại tự ví mình như hoa sen, như mỹ-nhân. Kỳ thật hai chữ mỹ nhân ở đây, lại có nghĩa là người hiền đức, và không phải là người đẹp.

(15) Câu này tác-giả tả hoa sen mọc ở dưới nước.

(16) Câu này tác-giả có ý đe dọa vua Trần ; nếu vua lấy cố thân hình ông bé-nhỏ, xấu-xí, mà không cho ông đỗ Trạng-Nguyên ; thì ông sẽ bỏ về. Cũng như hoa sen kia sẽ không ở trần-gian nữa, mà lại trở về núi Thái-Hoa.

(17) Cuống sen thường thẳng và rỗng giữa, cho nên bài ái-liên-thuyết có câu « Trung thông, ngoại trực ». Câu bình chi bắt ở đây, nghĩa cũng giống thế. Ý nói ; Cuống sen thẳng thần như tính nết người quân-tử.

Kìa ! Hoa thực-được, tử-vi, (18)
 Ngọc-đường, áo phượng kém gì vinh hoa ? (19)
 Sao người lại bỏ qua nơi ấy,
 Chốn sơn lâm vui lấy một mình ?
 Mấy lời khuyên nhủ phân minh.
 Khen ai mà lại tỏ tình mến ai.
 Cất giọng ngâm thành-trai khúc cũ,
 Thơ Xương-Lê đọc đủ ba vần. (20)
 Giải lòng uẩn-khúc xa, gần ;
 Ngọc-tĩnh-liên phú hạ-thần kính dâng.



(18) Đời Đờn, các áo triều của các quan Hàn-Lâm thường thêu hoa thực-được hay hoa tử-vi. Bởi vậy một thi sĩ đời ấy là Bạch-cư-Dị đã có câu thơ : Tử-vi hoa đối tử-vi-lang. (Hoa tử-vi với hoa áo của ông Hàn-Lâm như nhau). Vậy tử-vi, thực-được ở đây là chức Hàn-Lâm.

(19) Ngọc-Đường, và Phượng-hoàng-trì tức là tòa Hàn-Lâm.

(20) Thành-trai : nhà của Thành-trai thi sĩ, Thơ Thành-Trai : cũng là một bài thơ vinh hoa sen. Xương-Lê : biệt hiệu ông Hàn-Dũ — Thơ Xương-lê ở đây tức là bài thơ ngọc-tĩnh-liên đã nói ở trên.

Học giả Tây phương phê bình giá trị Văn hóa Trung-Quốc

Tác giả : TỪ-KHÁNH-DU

Dịch giả : THI - ĐẠT - CHÍ

(Tiếp theo)

THUỐC đạn phát minh sớm nhất tại Trung-Quốc, người Trung quốc phát minh thuốc đạn khởi thủy từ nghề luyện đơn, đời Tam-Quốc, trong cuốn sách « Châu Nguyên Diệu Đạo Yếu Lược » của Trịnh-Tur-Viễn có một đoạn nói rằng : « Có người dùng lưu-hoàng, hồng-hoàng hòa với tiêu-thạch (diêm sinh) và mật ong đem đốt, bốc lửa, bỏng tay, mặt, cháy cả nhà nữa ». Niên hiệu Khang-Định đời vua Tống-Nhân-Tôn (104 Tây-lịch), các ông Tăng-Công-Lượng, và Đinh-Độ, nhuận chỉ biên soạn cuốn « Võ Kinh Tổng Yếu », trong sách này có đề cập « thuốc độc bóng khói », « Tật Lê Hỏa Cầu Hỏa Dược Phép », tức phương pháp chế tạo trái banh lửa bằng thứ cây Tật-Lê, và « Phương pháp chế tạo đạn dược súng ống » ; năm 1132, trong quân đội Trung-Quốc đã dùng một thứ vũ khí nhờ thuốc bắn ra. Năm 1250, có người Á-Rập, tên Abel-Alah-Ibathar, trong cuốn y-học từ-điển của y nói rằng : tiêu (diêm sinh) là thành phần chủ yếu cho đạn dược, y xưng tiêu là tuyệt Trung-quốc. Hỏa dược truyền sang người Á-Rập vào khoảng năm 1227-1250. Năm 1325, người Á-Rập từng dùng hỏa-dược đánh thành Baza của Tây-Ban-Nha, năm ấy có thể nói là thời kỳ mở đầu về hỏa dược từ Trung-quốc truyền sang Âu-châu. Các nước Âu-châu sử dụng hỏa dược chậm hơn Trung-quốc hai trăm năm. (Nước Pháp bắt đầu dùng hỏa dược vào năm 1338, nước Hòa-Lan và nước Bỉ vào năm 1339, nước Anh vào năm 1340, nước Đức vào năm 1346).

Năm 1218, Thành-Cát Tur-Hãn công-phá và chiếm-đoạt các thành Kashgar, Samarkand và Bokbara, đều có dùng hỏa pháo, đó cũng là một dịp tốt cho thuốc đạn Trung-quốc truyền sang Âu-châu.

Chỉ-nam-châm phát minh sớm nhất cũng ở bên Trung-quốc, Là-Thị-Xuân-Thu có câu nói rằng : « Từ thạch chiếu thiết » nghĩa là đá hút sắt. Luận-hàng-thuyết của Vương-Sung nói rằng : « Ty-Nam chi sực, trí chi ư địa, kỳ bình chỉ nam » (司南之杓置之於地，其柄指南) nghĩa là cái gáo Ty-Nam, khi để xuống đất, tay gáo chỉ sang phía Nam. Đầu thế kỷ 12, các thuyền bè hàng hải Trung quốc đã sử dụng chỉ-nam-châm. Trong cuốn « Bình Châu Khả Đàm » của Chu-Hoặc có nói rằng : « Châu sư thích địa lý, dã tắc quan tinh, châu tắc quan nhật, âm-hối tắc quan chỉ-nam-châm » (舟師識地理，夜則觀星，晝則觀日，暗晦則觀指南針).

Nghĩa là sư-phụ thuyền bè biết địa dư, đêm thì coi sao, ngày thì coi mặt trời, khi trời u ám thì coi chỉ-nam-châm.

Năm 1124, Từ-Khắc phụng mệnh xuất xứ Cao-Ly (Hàn-quốc), sau trong cuốn du-ký của ông có nói rằng : « Nếu trời u ám tối tăm thì dùng chỉ-nam-châm để phân biệt Nam-Bắc ». Chỉ-nam-châm truyền sang Âu-châu, người mỗi-giới chính là người Ả-Rập.

Ngoài phương diện văn minh vật chất, văn học, triết học và nghệ thuật Trung-quốc đều có ảnh hưởng cho Tây-phương. Trong thế kỷ 18, giới tư tưởng Âu-châu, vì có sự giới thiệu văn-sử Trung-quốc của các mục-sư, nên làn sóng văn-hóa Trung-quốc lan tràn qua Âu-châu. Phái Bách-Khoa Toàn-Thư Pháp, như các ông Diderot, Voltaire, Quesnay và Holbach v. v. đều có một nhận xét sâu sắc về văn hóa Trung quốc. Phán-thần-luận (Panthéisme) của Kant cũng phải thai do triết học Lão-tử. Nhà triết học Đức-quốc, Leibnitz, trong cuốn « Trung-quốc cận sự » (Novissima Sinica) của ông có nói rằng : « Đặc-trường của văn-hóa Âu-châu là khoa-học tư-biên và số-học, ngay như phương-diện quân-sự, Trung-quốc cũng không bằng Âu-châu, nhưng về mặt triết-học thực-tế, thì người Âu còn kém người Trung-quốc. » Vào khoảng 1687 — 1690, trong thời gian đó, Kant gặp nhà Hán nho tinh-thông P. M. Grimaldi, sau ở bên Pháp lại gặp Bonnet, một nhà nổi danh nghiên cứu Kinh-Dịch.

Leibnitz cho là « Lý » của Tống-Nho tức « Thần » của Cơ-Đốc giáo. Còn như triết-học của các ông A. H. Franke, C. Wolf và Buffinger, đều có liên-quan với triết-học Trung-quốc.

Vào năm 1707, A. H. Franke thiết-lập một Thần-học-viện Đông-phương tại Halle, trong viện có một khoa triết-học Trung-quốc.

Đầu thế-kỷ 17, kinh-sử Trung-quốc được phiên-dịch ra các tiếng Âu-châu, nhập-cảng vào các nước Pháp, Anh, Đức, từ đó trở đi, văn-hóa Trung-quốc ảnh-hưởng vào các giới tư-tưởng Âu-châu, bất-luận tốt hay xấu,

nhưng sự ảnh-hưởng lớn-lao của nó không thể nào mà phủ-nhận được. Mà ảnh-hưởng về tinh-thần không hiển-minh bằng vật-chất, vì thế, sau thế kỷ 17, văn-hóa Trung-quốc ảnh-hưởng văn-hóa Tây-phương đến bậc nào, điểm này, ta không thể dùng số mà tính toán ra được. Văn-hóa Tây-phương cận-dại ảnh-hưởng Trung-quốc càng to lớn, điểm này ta sẽ bàn sau.

Tóm tắt lại, văn-hóa Đông Tây là trao đổi lẫn nhau, không bị không-gian ngăn trở, đã là giao-lưu, lẽ-dĩ-nhiên là hai bên đều có tiếp-xúc lẫn nhau, ảnh-hưởng lẫn nhau. Nhà triết-học Anh-quốc, B. Russell bình-luận giá-trị văn-hóa Trung-quốc một cách quá cao, theo sự nhận xét của ông thì điểm tốt nhiều hơn điểm xấu. Ông cho là trừ công-kỹ-nghệ lạc-hậu, ngoài ra các phương-diện của Trung-quốc đều tốt hơn Tây phương. Ông có nói: « Dân-tộc Trung-quốc là một dân-tộc rất nhẫn-nại trên thế-giới, các dân-tộc khác chỉ lo xa đến mấy chục năm thôi, còn dân-tộc Trung quốc thì lo xa đến bao nhiêu thế kỷ. Mấy ngàn năm nay, người Trung-quốc đã phát-minh và thực-hành một thứ nhân-sinh-quan, nếu toàn thế-giới biết xữ-dụng thứ nhân-sinh-quan ấy thì hoàn-cầu sẽ trở nên an-lạc. Người Âu chúng ta thiếu cái nhân-sinh-quan như vậy. Nhân-sinh-quan của chúng ta chỉ cầu mong « tranh đấu », « khai-thác », « những sự cải biến không ngừng » và « những sự phá-hoại bất-mãn ». Chỉ khuynh-hướng về phương-diện phá hoại, kết-quả sẽ là tiêu-diệt. Nếu người Âu không theo gương học-hỏi cái trí-tuệ của phương Đông mà chúng ta vẫn thường khinh-rẻ thì văn-hóa chúng ta sẽ có ngày tiêu-diệt hoàn-toàn ! » (Trang 16-18 cuốn Văn-Đề Trung-Quốc của B. Russell).

Theo sự nhận-xét của ông, văn-hóa Trung-quốc, mãi đến sau thời kỳ văn-nghệ phục-hưng của Âu châu-mới thấy kém xa, vì người Âu đương nỗ-lực trên con đường khoa-học, nhưng Trung-quốc lại vui đầu nghiên-cứu những « tính-lý », « khoả-cứ », « bát-cổ văn-chương » v. v, uống phí mấy trăm năm trời !

B. Russell nói thêm: « Không may cho văn-hóa Trung-quốc còn một chút chưa được hoàn-hảo là ở phương-diện khoa-học ! Còn như mỹ-thuật, văn-học, lễ-nghi và phong-tục, ít nhất đã ngang với Âu-châu, trong thời kỳ văn-nghệ phục-hưng bên Âu-châu, ta quyết rằng không thể tốt hơn bên Trung-quốc, » (Trang 51, Văn-Đề Trung-Quốc của B. Russell).

B. Russell rất phục triết-học nhân-sinh Trung-quốc, triết-học Lão-Tử lại càng khiến ông thán-phục nữa. Ông viết: « Lão-Tử nói: Sinh nhi bất-hữu, vi nhi bất tỵ, trưởng nhi bất tể 生而不有, 爲而不恃, 長而不宰, nghĩa là ta sống không cần sự giàu có, ta làm việc không cậy có quyền, ta trưởng-thành không làm chúa tể ai, ba câu này hình-dung rõ-rệt chân-tướng cho đạo, ta đủ rõ mục-dịch nhân-sinh của người

Trung-quốc, ta phải thừa nhận, cái mục-dịch nhân-sinh này khác hẳn cái mục-dịch nhân-sinh của đa số người da trắng chúng ta, vì sự cậy quyền và làm chúa tể là những điểm người da trắng hằng mong mỏi, ba điểm này nay đã trở thành ba yếu tố căn bản của triết-học Nietzsche, tín đồ Nietzsche không những chỉ ở riêng nước Đức.

Bên Âu-châu, sau khi văn-ngệ phục-hưng, chủ-nghĩa quốc-gia của các dân-tộc ngày càng sôi-nổi, kết-quả này, một khi phát-triển ra ngoài, tự-nhiên dễ khởi ra những tranh-chấp và chiến-tranh giữa quốc-tế. Sự tranh-chấp và chiến-tranh này không những không dung-hòa được với triết-học đạo-gia, mà còn trái ngược hẳn với tư-tưởng Nho, Mặc nữa.

Sự thật, Trung-quốc yêu chuộng hòa-bình hơn người Âu-châu. Nhưng cái ý-thức dân-tộc và chủ-nghĩa quốc-gia không nòng-hậu bằng người Tây phương. Đồng-thời ta không thể phủ-nhận tư tưởng của ông Machiaveli đã có một quan-hệ mật-thiết với chủ-nghĩa quân-quốc và chủ-nghĩa quốc-gia. Russell, bản-thân đã từng ném mìn đại chiến thứ nhất, nên ông rất xu-hướng về triết-học hòa-bình Trung-quốc. Tư-tưởng đạo-gia, trong thời-kỳ thế-giới đại chiến thứ nhất, rất được các học giả Tây phương hoan-ngênh. Russell chỉ là một trong những học giả Tây-phương thời. Năm 1925, tác-giả, ở bên Âu-châu đã gặp nhiều thanh-niên trí-thức ở các kinh-đô Pháp, Anh, Đức, đều thấy họ có một ấn-tượng hoài-cảm sâu sắc đối với chủ-nghĩa hòa-bình của Lão-Tử.

Russell cho là người Trung-quốc, nói một cách trung-bình, sung sướng hơn người Anh. Ông nói :

« Theo sự quan-sát của tôi, một thường dân Trung-quốc, tuy cực nghèo-khổ, nhưng vẫn sung-sướng hơn một thường dân Anh quốc, đó là vì người Trung-quốc có một viễn-kiến sáng-sủa và cao-nhã hơn (Trang 197 Văn Đê Trung Quốc của Russell).

Thường-dân Trung-quốc phải chăng sung-sướng hơn người Anh quốc ? đó là tùy sự nhận-xét của mọi người, khó tìm được một giải-đáp đồng-luật. Giả-sử quan-sát của Russell không lầm, chúng ta chỉ có thể thừa-nhận đó là tinh-thần chịu khổ, nhẫn-nại và an-bản lạc-đạo của người Trung-quốc, và bị ảnh-hưởng lớn lao của văn-hóa truyền-thống Trung-quốc. Tinh-thần này, không thể ly-khai với giáo-huấn « tri túc » của Lão-Tử, câu thành ngữ « tri túc thường lạc » lưu truyền dân gian rất rộng, xét câu thành-ngữ này có ưu-điểm lẫn nhược-điểm ; ưu-điểm của nó là khuyên ta « Nghịch lai thuận thụ » (逆來順受) nghĩa là chịu đựng hoàn cảnh xấu, và « tùy ngộ nhi an » (隨遇而安) nghĩa là gặp đâu yên đấy. Nhược-điểm của nó là « Bất đồ tiến thủ » (不圖進取) nghĩa là không cầu tiến-triển, và « cố bộ tự phong » (固步自封) nghĩa là tự-mãn không tiến nữa. Chủ nghĩa bảo-thủ và tự mình say-sưa này, không khỏi cái tệ của triết-học đạo-gia.

Russell không phải không nhận-xét thấy điểm này, ông nói như thế, chẳng qua chỉ là một trào-phúng u-mặc người bản xứ của Ông, đồng-thời để khuyến-khích những người nghèo nàn Trung-quốc thôi.

Ông Russell từng dạy học tại Trung-quốc, luôn-luôn tiếp-xúc với nhân-sĩ Trung-quốc nên ông có một nhận-thức rất sâu-sắc về nhược-diểm và ưu-diểm của văn-hóa Trung-quốc. Phê-bình của ông tuy hơi thiên về tình-cảm cá-nhân, nhưng đứng về phương-diện ông, (nhà triết-học và số-học), ông căn-cứ vào sự-thật khách-quan, tuyệt-nhiên không phải bắt bóng theo tà hay nghe ngóng đầu đầu, ông có một nhận-xét rất xác-đáng, bất-luận khen hay chê, không những hợp-tình hợp-lý, mà rất là lâm-ly, thông-khoái. Về những nhược-diểm của người Trung-quốc, ba điểm ông chỉ ra hoàn-toàn xác-đáng. Ông nói :

‘ Khi tôi sắp rời Trung-quốc về Âu, có một tác-giả danh-tiếng, cố yêu-cầu tôi chỉ những nhược-diểm của người Trung-quốc, tôi miễn-curơng chỉ ra điểm ‘ tham-lam (Avarice), ‘ nhút-nhát ’ (cowardice) và ‘ ma-mộc ’ (vô tri giác, collousness).

Sự-thật thì những khuyết-diểm của người Trung-quốc còn nhiều, không phải chỉ có ba điểm do ông Russell chỉ ra, còn nên thêm vào hai điểm ‘ tự-tư ’ và ‘ suy-đổi ’ nữa. Tham-lam tuy là một trong những tật Tự-tư, nhưng phạm vi tự-tư bao-hàm rộng hơn tham-lam nhiều lắm, không những thường-dân, thậm-chí những nhân-sĩ có học-thức đều không thể phá được cái bờ-rào ‘ Tiểu-Ngã ’, mọi điều đều nhằm vào lợi-ích cá-nhân, không kể công-đức, không chịu trách-nhiệm, chỉ biết cho xong việc, hết sức cầu-thả, nịnh người trên và làm phách với kẻ dưới, tranh công-lao, che đậy lỗi-lầm, tranh-quyền đoạt-lợi, bán-nước cầu-vinh v.v... Những hiện-tượng quỷ-quái này đều phát-nguyên từ cái tật tự-tư cả.

Trong một trăm năm nay, sinh-hoạt của các nhân-sĩ và sĩ-đại-phụ phụ hại và truy-lạc đến cực-diểm, người giàu sang thì rượu chè, kẻ nghèo thì uỷ-mị bất-chấn, cả xã-hội Trung-quốc đã bị bao trùm trong bầu không khí suy-đổi và truy-lạc, không những kẻ già, chí-khí trăm-luân, đa số thanh niên cũng mềm nhọt như cỏ như mơ, họ cầu thả qua ngày, ba nhược-diểm do Russell chỉ ra đều do cái tật suy-đổi sinh ra, vì suy-đổi trở thành dâm-dăng, vì dâm-dăng trở thành tham-lam, tham-lam trở thành nhút-nhát, nhút-nhát trở thành ma-mộc vô-tri-giác, đó là một lẽ tất-nhiên.

Phong-khí suy-đổi ngày nay, phần nửa do người Mãn-Thanh tạo thành, người Mãn-Thanh là một dân tộc khác nhập-chủ Trung-quốc thi-hành nô-hóa giáo-dục, không muốn người Trung-quốc có chí-khí bùng-bột, họ là người Trung-quốc chạy lên con đường cách-mạng, nên làm cho người

Trung-quốc phụ-hại và suy-đời, ngờ đâu chính người Mãn-Thanh lại tự mình ăn quả trước, thời kỳ Mãn-Thanh, văn-quan tham tiền, võ-tướng sợ chết, nên cách-mạng bình-dân do Hồng-Tú-Toàn khởi-xướng, quân Mãn-Thanh bèn đại-bại, đó là cái kết-quả do suy-đời sinh ra vậy. Nền Đại chính-trị-gia đời Thanh, ông Tăng-Quốc-Phàm từng phải thăm-thiết thốt ra câu : « Ngó coi thiên-hạ, cầu một người thấy lời không ham trước, phó-nghĩa sợ bước sau, trung-thần nghĩa-sĩ sao hiếm như thế ! » Do đó, ta có thể thấy rõ sĩ-dại-phu nhà Thanh đã suy-đời cực-điểm đến nỗi khó vãn-cứu nữa. Nhưng, sau khi dân-quốc thành-lập, phong-khí suy-đời này không những không cứu-vãn được mà lại càng thậm-tệ hơn nữa, ngày nay, thần châu đắm chìm, ngoài những tật phụ-hóa còn thêm những tật ác-hóa nữa, đáng thương-tâm biết bao !

Lời cảnh cáo cuối cùng của Russell thật là lời lẽ vàng ngọc đáng cho người Trung-Hoa lưu-tâm. Ông khuyên người Trung-quốc một khi đủ sức tự-vệ, không nên phát-triển ra ngoài nữa, không những không nên học-tập hành-vi Thành-Cát-Tư-Hãn, mà tới những truyện dương-oai hải-ngoại của đời Đường, đời Hán cũng không nên tái-diễn nữa, vì kết-quả chiến-tranh đều tai hại chung cho đời bên. Chủ-trương của ông là Trung-quốc nên hấp-thụ khoa-học của Tây-phương, nhưng, không nên hấp-thụ triết-học của phương-Tây, như thế Trung-quốc mới có thể tồn-tại và có thể cứu thế-giới. Ông nói :

« Nếu người Trung-quốc sử-dụng triết-học nhân-sinh của phương Tây, một khi có thể chống lại ngoại-xâm thì người Trung-quốc lại tự mình biết thực-hành xâm-lược Nếu Trung-quốc bị một quyền-lợi tàn-bạo quyền-rũ, Trung-quốc tuy có thể trục-xuất người ngoại-lai, nhưng lại sẽ bị kẻ nội-thù khuất-phục. Những quốc gia có lực-lượng hùng-hậu trên thế-giới cạnh-kim, vì sức phá hoại của khoa-học ngày một tiến-bộ, nếu không thể phòng-ngừa chiến-tranh thì sẽ bị tiêu-diệt. Nếu Trung-quốc bị lôi cuốn vào cơn cuồng phong này, sẽ bị chung một vận-mạng như các cường-quốc là bị tiêu diệt cả thể. (Trang 251 Văn-Đề Trung-Quốc của Russell).

Lời trung-cáo này của Russell nói từ ba mươi năm về trước, rất đáng cho người Trung-quốc ngẫm-ngĩ luôn-luôn.

Nói một cách đại-thể, phê-bình giá-trị văn-hóa Trung-quốc của Russell rất khách-quan, có nhân-quan viễn-dại và có một thái-độ siêu-nhiên. Ông đứng trên một lập-trường siêu-việt quốc-gia, chủng-tộc để đàm-luận văn-hóa, so-sánh với những học-giả có thành-kiến chủng-tộc hoặc quan-sát thiên-cận thì sự quan-sát cao-minh của ông thật hơn trăm ngàn lần kẻ khác.

H. N. Spalding, trong cuốn « Đông Tây Văn-Hóa Luận » (Civilisation in East and West) của ông, ông có một đoạn phê-bình về văn-hóa Trung-quốc như sau :

« Một vấn-đề mà Trung-quốc muốn giải-quyết, các nước khác còn chưa giải-quyết được, tức là vấn-đề đem sức sáng-tạo cá-nhân trong văn-hóa cao-cấp dung-hòa với sức đoàn-kết của xã-hội nhân-loại thời cổ. Người Trung-quốc đem hai trọng-điểm này để, trong bản-tính vạn-vật, coi vũ-trụ như một thể-hệ đạo-đức, coi ai cũng như một phần-tử tham-gia trong thể-hệ này, lại coi chữ Đức và chữ Nhân là cơ-bản của thể-hệ đạo-đức, coi mình như nô-bộc trong xã-hội, không tự coi mình như một bạo-quân trong xã-hội. Vì thế, sự kết-hợp của xã-hội là lý-tính, không phải là bản-năng, là điều-hòa, không phải là tự-tur, sự điều-hòa người với vũ-trụ biểu-hiện điều-hòa trong xã-hội, đó là một cống-hiến cho nhân-loại, sự cống-hiến này nó bao-hàm trong các triết-học, chính-trị và nghệ-thuật của Trung-quốc, nên văn-hóa Trung-quốc được tồn-tại lâu dài, và thành-công vĩ-đại. Còn các văn-hóa khác, đều bị những hào-kiệt đương-thời phá-hủy tan-tành. Văn-hóa Hy-Lạp là một minh-chứng hiển-nhiên, người Trung-quốc lại còn làm cho quốc-gia họ trở nên một cơ-cấu đạo-đức, nên Trung-quốc lại càng được an-toàn. (Trang 101-102 trong sách Đông Tây Văn-Hóa Luận).

Bất-luận độc-giả có đồng-ý với Spalding hay không, riêng tôi, tôi cho là nhận-xét của ông rất sâu-sắc và chính-đáng.

Một pho Nhị-thập-tứ-sử, một pho Thập-tam-kinh và những trước-tác chuyên-môn của bách-gia chư-tử của Trung-quốc, trừ ra pháp-gia không kể, còn các bộ trữ-tác của các gia, đều dùng đạo-đức làm nguồn gốc cho nhân-sinh và chính-trị. Chính trị lý khai đạo đức thời bất-thành chính-trị, nhân-sinh rời-bỏ đạo-đức cũng bất-thành nhân-sinh.

Người Trung-quốc lại dùng nhân-ái làm trung-tâm cho đạo-đức, vì có chữ Nhân (仁) làm vũ-trụ-quan nên người với vũ-trụ mới điều hòa được, vì có chữ Nhân (仁) làm nhân-sinh-quan nên cá-nhân với xã-hội mới điều-hòa thành một chính-thể được ; lý-do này không thể phát-huy hết ý kiến trong bài này, ta sẽ bàn đến sau.

Về nguyên-nhân văn-hoá Trung-quốc trường-tồn vĩnh-cửu, Spalding đã kiểm ra được một giải-đáp xác-thực, giải-đáp của Spalding so với những giải-đáp của các học-giả Tây-phương khác, cũng không phải tuyệt-đối khác nhau, nhưng nhận-xét của ông thật sâu-sắc hơn kẻ khác.

Hiện nay đại-lực Trung-quốc tuy bị « chủ nghĩa cực quyền » thống-trị, văn-hoá cổ hũu Trung-quốc tuy bị tàn phá ghê gớm, dẫu sao, văn-hoá Trung-quốc sẽ không bị hoàn-toàn tiêu-diệt dưới một bạo-lực nào. Còn dân-tộc Trung quốc một ngày thì văn-hoá Trung-quốc sẽ có cơ hội phục-hưng.

Giáo sư F.S. Drake cho là về phương-diện tín-ngưỡng truyền-thống nhân-văn và luân-lý của người Trung-quốc, nay tuy bị lung-lay, nhưng nếu chịu khó nghiên-cứu lịch-sử dân-tộc Trung-quốc thì ta có thể phục-hồi những tín -ngưỡng xưa nay của ta.

Chúng ta, người Trung-quốc không những rất tán-đồng ý-kiến của ông Drake, và còn cần có một lòng tin như ông vậy.



Ảnh-hưởng văn-hóa Trung-Hoa tại Chiêm - Thành

TRẦN-GIA-THOẠI

CÁC nhà nhân-chủng-học đều đồng ý rằng người Chiêm-Thành xưa kia là dân du-mục dòng-dõi người Mã-Lai. Họ theo sông Cửu-Long tiến dần vào giải Trường-Sơn. Họ chung đụng với các dân-tộc khác như Khmer, Thái, Ấn-độ v. v. rồi lâu ngày thành ra dân Chiêm. Người Chiêm ở rải-rác khắp xứ Trung-Kỳ, dựa theo bờ bể. Thời ấy, người Tàu gọi người Chiêm là rợ Hồ-Tôn.

Nhà Tần, nhà Hán bên Trung-Hoa, sau khi chinh-phục rợ Hồ, bỏ quốc-hiệu Hồ-Tôn, đặt thành quận Tượng-Châu trong bộ Việt-Thường và đặt quan Trường-Sử để cai-trị.

Dưới đời Thuận-Đế nhà Hậu-Hán, Khu-Liên khởi-nghĩa, giết quan cai-trị Tàu, xưng vua, lấy-quốc-hiệu Lâm-ấp (137).

Đến đời Tùy, vua Tùy sai tướng Lưu-Phương xâm-chiếm Lâm-ấp, vơ vét châu báu. Năm 630, vua Lâm-ấp Phạm-Chi sang cống vua Thái-Tôn nhà Đường. Phạm-Chi chết, Chư-Cát-Địa nổi ngôi, đổi quốc-hiệu làm Hoàn-Vương-Quốc.

Thế-kỷ thứ chín, nhà Đường sai Trương-Châu xâm-chiếm Hoàn-Vương-Quốc và đổi quốc-hiệu ra làm Chiêm-Thành. Xem như thế, nước Chiêm-Thành cũng như nước ta, đã nhiều phen diên-đảo vì nạn ngoại-xâm.

Khác hẳn với người Việt-Nam từ phương bắc tiến vào người Chiêm-Thành từ phương nam tiến ra. Là nguồn gốc người phương nam, lẽ tất-nhiên họ phải chịu ảnh-hưởng tôn-giáo, tập-quán, văn-hóa Ấn-Độ và Mã-Lai từ phương nam đưa lại ; song sau nhiều lần và nhiều năm bị đô-hộ, họ cũng đã chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-Hoa rất sâu đậm. Nếp sống tình-cảm của họ gần giống như người Tàu. Nhiều nhà Hán-học uyên-bác đã xuất-hiện.

Theo sử nhà Minh : tháng năm, niên-hiệu Hồng-vũ thứ hai (?), vua Tàu sai sứ ban chiếu cho Chiêm-Thành lập khoa-cử thi chữ Hán vì sĩ-tử người Chiêm tinh-thông chữ Hán rất đông.

Theo sách Minh-Thi-Tổng, người Tàu có chép bài thi của sứ-thần Chiêm khi xuống thuyền đem lễ vật cống hiến vua Trung-Hoa :

*« Hành tận hà kiều dương-liễu biên,
Phiến phàm cao quái viễn triều thiên.
Vị hành tiên thức qui tâm tảo,
Ưng thị yên sơn hữu đồ-quyên. »*

Dịch : Bên bờ dương-liễu xuống thuyền,
Buồm cao sông rộng nhắm miền xa-xăm.
Quê-hương tắc dạ đèo-bồng,
Mây mây, núi núi đau lòng đồ-quyên.

Đọc bài thơ này, chúng ta liên-tưởng ngay đến bài « Phù-Dung-lâu tổng Tân-Tiệm » của thi-sĩ Trung-Hoa nổi danh Vương-Xương-Linh :

*« Hàn vũ liên giang dạ nhập Ngô,
Bình-minh tổng khách Sở sơn Cô.
Lạc-Dương thân-hữu như tương vấn,
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ. »*

Cụ Trần-Trọng-Kim dịch :

Tiến Tân-Tiệm ở lầu Phù-Dung

Đang đêm mưa lạnh vào Ngô,
Sáng ngày đưa khách núi Cô trập-trùng.

Lạc-Dương bầu-bạn hỏi cùng :
Bằng tâm một mảnh ở trong ngọc hồ.

Lại khi sứ Chiêm qua bến Cô-Tô, lên núi xem phong-cảnh với khách, lúc chia tay cũng có bài thi tổng-biệt :

« Thanh chương phủ lâu lâu phủ ả,
Viễn nhân tổng khách thử kinh qua.
Tây phong Dương-Tử giang biên liễu,
Lạc điệp bất như qui tứ đa. »

Dịch :

Cùng nhau cúi bước xuống thuyền,
Người xa đưa khách xa miền khách qua.
Sông Dương bờ Liễu gió là,
Lá rơi gọi tắc lòng qua bến tình.

Theo sách « Trạc-anh-Đình bút ký » : cuối đời nhà Tống, nghĩa-sĩ Thảm-Kinh-Chi trốn chạy qua Chiêm-Thành xin binh cứu-viện để giúp nhà Tống khôi-phục giang-sơn. Vua Chiêm tự xét mình nước nhỏ, quân ít, không thể giúp được, nên từ chối. Thảm-Kinh-Chi buồn rầu, lâm bệnh, mất ở Chiêm-Thành. Vua Chiêm an-táng rất tử tế và có đề thi khóc điệu :

« Thống khốc giang nam lão cự khanh,
Xuân phong uân lệ vị thương tình.
Vô doan thiên thượng biên niên nguyệt,
Trí sử nhân-gian hữu tử sinh.
Vạn điệp bạch vân già cổ quốc,
Nhất phần hoàng thổ cái hương danh.
Anh hồn hảo trực đông phong khứ,
Mạc hướng biên ngưng oán bất bình. » (1)

Dịch :

Than khóc sông nam hỡi lão khanh,
Gió xuân chứa lệ bởi thương tình.

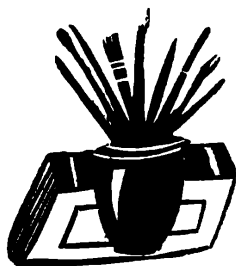
(1) Theo An-Nam chí-lược thi bài thi này là của vua Trần-Thánh-Tôn diếu ông Trần-Trọng-Huy nhà Tống. Chúng tôi xin nêu ra đây với sự dè-dặt thường-lệ.

Ai ngờ thiên-diện ghi năm tháng,
 Đến nổi trần gian có tử sinh.
 Mây trắng muôn trùng che cổ-quốc,
 Đất vàng một năm lấp hương danh.
 Anh hồn theo ngọn đông phong thổi,
 Đừng đến phương xa gọi bất bình.

Các bài thi vừa trình bày ở trên cũng khéo gọi tình, gọi cảm và nghệ-thuật diễn-tả cũng điêu-luyện như của chính các thi-sĩ Trung-Hoa làm, âm-thanh cũng êm-dịu, ý-tứ cũng dồi-dào. Nếu không có sự giao-cảm lâu bền, chung hòa tư-tưởng vững chắc giữa Chiêm và Tàu thì làm sao có những đóa hoa tuyệt sắc trong vườn hoa Văn-Học Chiêm-Thành ?

Theo định-lệ của Tạo-Hóa « Mạnh được, yếu thua », nền Văn-Học này nay đã bị chôn vùi theo dĩ-vãng để người sau đọc đến phải ngậm-ngùi.

TRẦN-GIA-THOẠI



Nhờ Giờ

TRUYỆN DÀI CỦA BÀ XUÂN-NHÃ

(Tiếp theo)

HỒI V

GẦN ĐỂ RỜI XA

TRỜI chưa sáng hẳn. Hai anh em Lĩnh đã trở dậy từ lâu. Ngồi bên cửa sổ vơi cốc nước trà nóng trên tay, Lĩnh lặng nhìn khoảnh sân phía trước. Đây là một mảnh đất hẹp chừng bốn năm thước vuông, nhưng trồng rất nhiều hoa. Trong những chậu men xanh, men tím, Lan Hạc Đình kiêu hãnh vươn mình trắng muốt bên những bông hồng chum chim nụ cười kín đáo, cây lựu xanh rờn lá óng ánh sương làm cao vợi mấy cây trà ủ rũ đứng riêng trong một góc sát tường.

Chủ nhân ông của những cây hoa đó là một cụ Tú già, bạn với thầy Lĩnh. Góa vợ, con cái đi làm xa cụ ngai vẳng về mời cho anh em Lĩnh thuê lại một gian. Căn nhà tuy nhỏ nhưng ở vào một ngõ ngang yên tĩnh, cụ Tú lại là người điềm đạm nên Lĩnh chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện rời đi nơi khác. Anh vốn yêu cây cỏ, những buổi đi làm về, anh thường ngồi giờ lâu ngắm những tia nắng cuối cùng vươn trên cành lá hay như sớm nay, một vài giọt sương long lanh

điểm đám cỏ tóc tiên cũng đủ làm anh chú ý.

Hơi nóng từ cốc nước truyền sang bàn tay, Lĩnh thấy dễ chịu lạ. Anh chỉ muốn ngồi đây lâu nữa, thật lâu, buông thả mình để không khí mát dịu thấm khắp người. Nhưng chợt tiếng Lân gọi :

— Anh Lĩnh, sáu giờ rồi ! Hôm nay anh có đi làm không ?

Lĩnh chậm chạp uống hết cốc nước rồi tiếc rẻ đứng dậy. Vừa mặc quần áo Lĩnh vừa nghĩ đến các công việc phải làm trong ngày. « Căn nhà Chợ Hòm hòm nay nữa thì xong đây, Lĩnh lăm bằm. Mình còn phải đến gặp Hưng tính toán sổ sách. Chắc có thầu sửa chữa dưới Khám Thiên cũng phải một tuần lễ nữa. Hãy biết hết việc, được nghỉ đã. »

Công việc của Lĩnh bận rộn suốt ngày nhưng đã chơi thì lại cả tuần có khi. Chiều nay là Lĩnh có thể xoa tay khoan khoái đi thủng thẳng dọc Bờ Hồ ghé mắt vào những hiệu sách kiếm một vài quyển ưng ý mua về. Số tiền lấy

được cho phép anh hoang một chút, anh sẽ chọn mua cho Lân chiếc bút máy hạng vừa tiền và không chừng cho cả Thắng nữa. Ở phải, tối nay anh sẽ đi với Lân lại đảng ấy.

Trên chiếc xe đạp cũ kỹ, Lĩnh thong thả rẽ về phía đường Đồng Khánh. Lòng anh nhẹ nhàng khác với mọi bữa, chẳng biết vì anh sắp được thanh thoi trong ít ngày hay vì cái viễn vọng sắp gặp Tâm làm anh vui thế, Lĩnh chẳng cần phân tích vội.

Lác đác một vài hiệu buôn tàu đã mở cửa hàng. Chuông xe điện leng keng đuổi đẳng sau Lĩnh. Anh đạp nhanh hơn một chút và mái Chợ Hòm đã hiện ra lấp loáng dưới nắng sớm. Lĩnh xuống xe ở trước căn nhà mới làm bên cạnh chợ. Một tấm bảng « Sơn còn ướt » lung lay trên cánh cửa màu nâu. Hai người đàn bà đang khuân những viên gạch từ một chiếc xe ba gác xuống xếp thành đống ngay trước nhà. Thấy Lĩnh, họ cùng ngừng lên chào :

— Ông đã tới.

Sẽ gạt đầu đáp lại họ, Lĩnh dắt xe thẳng vào phía trong.

— Thế nào, Lĩnh hỏi, bữa nay thì nghĩ chứ?

Đứng trên bậc thang, người thợ quét vôi ngừng tay chổi, đáp :

— Vàng, đáng lẽ chỉ còn xây bề nước nữa là xong, nhưng Ông Hưng vừa đến bảo gian này quét vôi màu vàng nhạt. Thành ra lại phải quét lại.

— Chủ nhà mới thay đổi ý kiến, hẳn thế. Lĩnh nói. Hai anh Tý, Bút làm cả trong kia phải không?

Không đợi trả lời, Lĩnh dựng xe ở sân rồi đi xem xét khắp nhà. Anh ưng ý lắm, công việc

đúng kỳ hẹn và bọn thợ này chăm chỉ. Kề thưởng cho họ mỗi người thêm một trăm bạc họ sẽ mừng lắm đấy. Nhưng Hưng tính chi li chắc hẳn chẳng nghe. Bỏ tiền túi ra thì Lĩnh không dám nghĩ tới, anh vẫn còn nghèo quá.

Chợt Lĩnh dừng lại trước một bức tường. Anh cất tiếng gọi :

— Anh Hữu này, sao vừa mới quét, vôi đã lở thế? Lại lọc không kỹ rồi.

Người thợ ban nãy chạy vào. Nhìn qua chỗ lở trên tường, anh ta vội đáp :

— Dạ, lát nữa chúng cháu phải soát lại cẩn thận, hồng đầu chừa đấy cho hoàn toàn. Chúng cháu không dám làm sai.

— Phải rồi, đừng để tôi mang tiếng với người ta.

Nắng tỏa qua cửa sổ mở rộng vào trong nhà. Khắp nơi mùi vôi mới xông lên nồng nồng.

— Thôi, gọi mấy chị ấy lau sàn đi thì vừa. Lĩnh bảo Hữu. Tấm « đan » nắp bể nước đã đặt vào chưa?

Anh ra nhà ngoài ngắm nghĩa một lượt nữa. Không có gì đáng nói thêm. Lĩnh kéo một chiếc ghế con ngồi. Để gần mười một giờ, anh phỏng đoán. Chợ hơi vắng người, một vài bọn trẻ đã cấp cấp đi học về. Những chuyến xe điện qua lại đông hơn trước.

Khi bọn thợ đã đi hết, Lĩnh khóa cửa lại, kéo ngay ngăn tấm bảng « Sơn còn ướt » lại rồi mới lên xe. Anh đang nghĩ đến bề nước mưa mát rượi ở nhà. Tấm một cái rồi ăn cơm, Lĩnh tự bảo. Anh khoan khoái đáp nhanh hơn. Tới nhà Lân đã đứng ở cửa. Ngạc nhiên, Lĩnh hỏi :

— Tan học sớm thế?

— Em được nghỉ một giờ, ở đằng Thắng làm mấy cái tỉnh đấy chứ.

— Chiều nay đợi anh ở nhà, nói với bác Tú mình không ăn cơm nhé. Anh đi lấy tiền thết cậu một bữa.

Lân vui mừng vừa quay vào vừa huýt sáo miệng. Lĩnh nhìn theo em sung sướng. Rồi là Lĩnh vui suốt tới chiều. Anh thì hành động như đã dự định. Lấy tiền về Lĩnh đi ngay lại hiệu sách Bờ Hồ. Cô bán hàng xinh đẹp có vẻ đơn giản hơn, không ngồi yên sau quầy mặc Lĩnh lựa chọn sách như mọi lần, trái lại cô đưa Lĩnh coi đủ các hạng bút máy khiến Lĩnh ngại ngần không dám lấy thử rẻ tiền sợ bị cười là hà tiện. Có một chiếc bút máy cho đàn bà màu xanh thật đẹp, anh toan mua biếu Tâm nhưng lại thôi.

Tới ngoài đường, Lĩnh tính phác sổ tiền còn lại. Giả tiền nhà và tiền cơm hai anh em đủ ba tháng thừa được vài trăm tiêu vặt. Thế là sang quá rồi; nhiều nữa thì cũng đến ăn ngày hai bữa chứ gì. Không có ở tổ càng được hưởng những buổi chiều đẹp giống chiều nay. Gió hây hây thổi, nước hồ lăn tăn gợn. Trời xanh nhàn nhạt, đôi chỗ mây đã điểm tím viền hồng. Hai ba cây liễu buông mờ tóc lòa xòa xuống ven hồ.

Lĩnh đi chậm chậm, óc anh đang vang lên nhịp điệu bài thơ anh thích, đọc thấy ở báo một lần, chẳng nhớ của ai:

*“ Lá rơi, từng cánh lá rơi, rơi...
Không có ai người đi với tôi,
Chiều đẹp mà sao buồn lắm vậy ?
Lá rơi từng cánh lá rơi rơi...”*

Vài nữ sinh dáng người thanh thanh trong những tà áo trắng giản dị tiến lại phía anh. Không có cặp

mắt đen nào lướt qua Lĩnh! Anh chợt thở dài nhẹ nhọc. Giá có Tâm bên anh lúc này nhỉ?

Tâm lúc đó đang bận tít tít bán hàng. Từ ngày bà Lợi Kỳ bị xảy, không khí trong nhà thành nặng nề khó thở. Bà đâm ra gắt gỏng với chồng, với người làm. Còn đối với bọn Tâm, bà thường tỏ vẻ lạnh nhạt. Như vậy Tâm mừng được yên ổn làm việc của mình. Bà ta thân mật mình chỉ thêm khó chịu, Tâm nghĩ thầm Liên và Nga dạo này cũng ít thấy lại chơi. Nghe nói hai cô đi học đàn, chẳng ghen với họ, Tâm chỉ buồn cười cho những cô gái thích đua đòi. Họ càng trang điểm lộng lẫy, càng lắm điệu bộ, Tâm càng thấy họ không đẹp như trước. Sơn phấn vẽ chữ giả lên mặt họ rõ ràng quá, chỉ những kẻ ưa sống giả mới chịu nổi mà thôi.

Thấm thoát Liên, Nga đã học đàn được bốn tháng. Nga chỉ có cái hành diện mỗi lần xách đàn đi phổ lại được mấy thằng con trai xi xào khen ngợi « mày coi, nữ nhạc sĩ của tao đẹp không? » Chứ thực ra Nga chẳng tấn tới là mấy. Nó vốn lười, vả lại đàn giỏi cũng không phải mục đích của nó. Cũng như đi học Anh Văn, Nga muốn mọi người biết rằng nó còn trẻ, còn đang đi học thể thôi. Chăm chỉ học là một điều vô lý trong khi ánh đèn trước bao rạp chiếu bóng đang bùng lên màu sắc quyến rũ, trong khi bao chàng trai trẻ đang chờ đón bóng nó qua.

Phần Liên, học đàn là có đề gần Lê Huy. Công việc suốt ngày ngồi sau tủ hàng đối với Liên bây giờ thật là một cực hình. Liên trông mong từng ngày trở lại căn phòng nhạc êm đềm, có chàng nhạc sĩ ánh mắt dịu dàng, tiếng cười trong trẻo.

Lê Huy đối với Liên đã khác trước. Kể đã sống với đàn bà đủ mọi tuổi, kể quen ăn chơi ở Ba Lê như hần lẽ nào không hiểu lòng cô gái đương thì là Liên. Hần biết Liên mê mình. Biết vậy, nhưng hần chẳng vội vàng. Xung quanh hần cũng có một số như Liên, hần chỉ còn có việc chọn. Vậy thì, đi đâu mà gặp, chờ cho quả chín mùi rồi giờ tay ra mà bứng, đỡ mất công bao nhiêu? Kinh nghiệm dạy hần biết rằng, với những người con gái nhan sắc tầm thường, nhất là lại đang tuổi khao khát ái tình thì mọi việc đã dễ dàng quá nửa. Không như với những cô gọi là có chút duyên dáng. Họ thường làm, cao, khó khăn hơn.

Hần càng dịu dàng với Liên, tuy không đến chỗ thân mật, nhưng vừa đủ khéo léo để Liên cảm thấy hần cũng đề ý nhiều tới nó. Đã đành là Nga không hay gì cả. Một buổi, nhà bạn, Liên bắt buộc phải nghỉ học. Nó buồn hết sức, toan vứt việc đấy mà đi nhưng lại không dám. Gần đến giờ học, người nó càng bứt rứt, đứng ngồi không yên. Nó tưởng tượng ra cảnh gian phòng ẩm cúng, có Huy với Nga.

Lê Huy đã tài tử, con Nga lại bạo dạn... Liên chẳng dám nghĩ gì nữa, chỉ mong giờ phút mau trôi qua. Kim đồng hồ mãi chẳng xê dịch mấy khiến Liên như người ngồi trên đồng lửa. Nó lóng ngóng thế nào đánh vỡ ngay cái bát làm cụ Tư mất:

— Con gái gì mà vô ý thế!

Buổi ấy, Nga về chậm gần nửa giờ. Nghe thấy tiếng em ngoài cửa hàng, Liên toan chạy ra. Nhưng Nga đã vào kia, trẻ đẹp trong tấm áo trắng. Liên chăm chú nhìn em. Nga cầm mấy bản nhạc đưa cho chị, vui vẻ bảo:

— Ông ấy hỏi sao chị nghỉ, em nói là nhà bạn. Hôm nay chỉ

đánh thêm được nửa bài, ông ta phải đi đâu ấy. Em học một mình chán chán thành cũng muốn về sớm. Ra đến cửa lại gặp mấy đứa bạn chúng nó rủ đi chọn hộ áo.

Liên vẫn nhìn em nghi ngờ. Có thể nào Nga nói dối nó không? Biết đâu Nga chẳng ở đằng ấy suốt từ ba giờ đến bây giờ. Nó trả lời em, giọng hơi gắt gỏng:

— Thì mày đề sách vào trong buồng, tay tao bần thế này... Nhà có việc, chẳng biết về ngay, còn dẫn đi những đâu. Thôi, thay áo xuống làm hộ cái này đi.

Nga không đề ý, vẫn liến thoắng:

— Hàng « kếp » này mềm lắm chị ạ. Họ có đủ các màu. Em đem mẫu về chị xem đây này.

Liên gạt phắt:

— Chốc nữa...

Bây giờ Nga mới chịu quay đi.

Liên nhìn theo cái dáng người thon thon của em lòng vẩn vơ bao ý nghĩ. Nếu Liên biết rằng Nga đã nói dối nó, nhưng chỉ nửa câu chuyện, chắc nó cũng yên trí phần nào. Nga có học đàn và như thường lệ Lê Huy cũng cầm tay nó chỉ bảo. Nhưng với Lê Huy, Nga tự nhiên không chút thẹn thùng. Nó chẳng nghĩ đến chuyện làm duyên dáng với hần. Giờ học qua sớm hơn mọi bữa. Nga tỉnh về thẳng nhà, nhưng vừa tới đầu đường, có một người đàn ông đi phía bên kia hè bỗng nhìn nó chằm chằm. Nó ngạc nhiên nhìn lại thì chợt nhận ra Lâm. Anh con giai nhà giàu đó cũng vừa nhận được Nga.

— Chào cô. Hần sang phía Nga. Cô đi học về?

— Vâng ạ.

Nga nhỏ nhẹ đáp, mắt nhìn đi nơi khác.

— Sao không thấy cô lại thu họ đăng nhà ? Lâm hỏi.

Hai người sóng bước trên hè phố. Hai chiếc bóng ngã dài phía trước, một cao một nhỏ nhắn, đôi lúc in lên bóng cây trông thật đẹp. Hồ Thuyền Quang vắng vẻ Giấy biệt thự rì rào tiếng lá.

— Cô học ở đây lâu chưa ? Tôi đi qua luôn mà không biết đấy.

Nga lặng yên không nói. « Anh chàng này buồn cười ghê, sắp hỏi chị mình mà có vẻ soán suýt mình ». Nga nghĩ thầm. Nó muốn về nhưng tò mò thử xem Lâm còn nói những gì nữa. Lâm lại hỏi.

— Cô học một tuần mấy giờ nhỉ. Hôm nào tiện tôi đón cô được không ?

Nga mỉm mỉm cười, khẽ đáp :

— Em chẳng dám phiền ông Em học một tuần có ba giờ thôi ạ.

— Sao lại phiền, Lâm cười. Đăng nhà với mẹ tôi hai nhà như một mà.

Hai người nói với nhau chỉ những câu vờ vẩn ấy. Lâm chẳng nghĩ gì hơn là ngày nghỉ, buồn, đi chơi loanh quanh lại gặp được cô gái đẹp, nói vài câu chuyện không đầu, thế cũng đủ thích rồi. Từ buổi biết mặt Liên, anh ta hơi thất vọng nên mấy lần bà Hưng Thịnh nhắc đến chuyện hôn nhân của anh với Liên, anh đều nói lảng :

— Cười vợ mà mẹ làm như chạy loạn. Cũng phải từ từ đã chứ. Con đã biết cô ta đâu.

Bữa ấy, anh chưa thấy Nga đẹp.

Vả lại với kẻ quá no bụng chẳng có món nào ngon. Đã đành là hẳn phải lấy vợ, nhưng cố kéo

dài cuộc đời tự do này càng lâu càng hay.

Nhưng hôm nay gặp lại Nga, phút giây hần chột thấy Nga đáng yêu quá. Tấm áo trắng Nga mặc mỏng mảnh vừa sát người, đôi mắt Nga luôn nhìn đi về thẹn thò và nước da Nga mịn màng trắng, tất cả Nga dịu dàng, trinh bạch. Đi bên Nga, Lâm nhiều lúc thấy những câu nói của mình quá bạo dạn, cử chỉ mình quá sỗ sàng. Chẳng thế, qua một ngõ vắng, nghe tiếng còi xe phía sau, hần nắm tay Nga kéo vào hè làm Nga xuýt rơi đàn. Không, Nga không giống Hồng, giống Lan, giống một số đàn bà hần đã gặp. Về ngôn thơ của Nga đã quyến rũ hần.

Nga định rẽ đường mấy lần nhưng Lâm cố giữ lại. Cuối cùng, hần đành để Nga lên xe về.

— Thứ ba tuần sau vậy. Hần dặn Nga.

Nhưng Nga chỉ mỉm cười cúi chào không đáp.

Trên xe, Nga nghĩ sẵn câu nói dối. Nó biết rằng nếu nói gặp Lâm chị Liên sẽ không bằng lòng. Rất có thể chị ấy nói lại với chị Cả. Chuyện chẳng ra đầu bỗng nhiên nó bị mắng vô ích. Chỉ bằng cứ giấu đi, sau sẽ hay. Nhân tiện có mẫu hàng người bạn mới cho ban sáng, nó đưa ra đề chị nó tin.

Nhưng Nga làm, Liên đã thay đổi nhiều. Chuyện lấy Lâm chưa chắc chắn, Liên hy vọng mãi làm gì. Lâm giàu, Lâm có địa vị, Liên biết lắm, nhưng nếu nó có quyền chọn thì Liên sẽ chọn Lê Huy. Trong óc cô gái mơ mộng này, đã in hình ảnh anh chàng nhạc sĩ đẹp giai, duyên dáng. Rồi chuyện phải đến đã đến.

Nga nghỉ học đàn buổi sau. Nó bảo có bài thi ở lớp không bỏ được. Đây là lần đầu tiên Liên đến

nhà Lê Huy một mình. Khỏi phải nói cái thì giờ Liên mất vào công việc sửa soạn trang điểm, chỉ biết rằng trưa đó cụ Tư thấy con gái vui vẻ và chăm chỉ quá chừng. Mấy khi Liên chịu ngồi tèm giàu cho mẹ. Lúc nào nó cũng viện cớ bận cái này cái nọ. Thế mà buổi ấy, nó ngồi cắt giấy trang kim lót trap giàu cho mẹ, chọn những lá giàu vàng tèm rồi xếp thật đẹp. Cụ Tư ưng ý quá. Xong đầu đấy, Liên nhỏ nhẹ bảo mẹ :

— Con đi học đàn đây. Hết giờ con đi mua ít hàng mẹ nhé. Nếu Nga nó có hỏi, mẹ bảo con lên Hàng Bò.

— Thế con Nga nó nghĩ à ?

— Vàng.

Cụ Tư nhìn con âu yếm bảo :

— Nhân thế may thêm cái hàng gi hòm Nga nó đem về ấy. Có cái áo màu hoa cà mặc mãi thôi.

Ra tới đường, Liên gọi xe đi cho mau. Nó thấy nó không thể đi bộ được. Quãng đường xa quá mà nó cũng sốt ruột quá.

Trưa ấy, Lê Huy chỉ còn đợi cô Liên và Nga nữa là hết giờ dạy. Nhìn đồng hồ đã gần đến giờ học mà chưa thấy bóng hai đứa đâu, hần lăm bầm :

— Chẳng đến cho sớm đề người ta còn đi.

Hần có người bạn hẹn đưa hần lại gặp bà Phũ Huyền đề nói chuyện về việc tổ chức một buổi khiêu vũ. Hần hy vọng nhiều vì nghe nói bà Phũ rất giàu, có mấy cô con xinh đẹp. Với tài ăn nói, mẽ người lịch sự, biết đâu hần không lọt được vào đấy. Rồi được trở lại đất Pháp thần tiên.

Người hần bứt rứt. Hần thử dài quay mình nằm xuống đi vắng, quờ tay ôm lấy chiếc gối thêu. Làn sa tanh mát rượi áp vào má hần.

Lê Huy nhắm mắt lại.

Cửa mở hé và Liên bước vào, hai má đỏ hồng vì nắng. Lê Huy vẫn nằm yên như ngủ. Liên lưỡng cuống không biết nên lùi ra hay cứ vào. Sau nó liều đề đàn lên ghế rồi ngồi xuống phía trước dương cầm. Tim Liên đập mạnh trong ngực, nó cúi mặt xuống, người bưng bưng như say rượu. Liên ngồi lâu đến nửa tiếng. Cả gian phòng im lặng. Nắng ở ngoài bị tấm màn cửa khá dày ngăn lại thành căn phòng chỉ sáng mờ mờ.

Liên cố lấy hết can đảm quay nhìn Lê Huy. Hần không nhúc nhích, tay ôm gối một chân gác lên ghế. Đã biết Liên đến một mình, nhưng hần cứ nằm, thỉnh thoảng hé mắt nhìn phía sau lưng Liên, Hình Liên mềm mại trong tấm áo màu hoa cà, mấy sợi tóc lo xoà. Vương trên gáy trắng.

Lê Huy vờ xoay người lại ngáp một cái và mở mắt.

— Chết chữa, cô đến lúc nào thế ? Sao không gọi tôi. Một quá, ngủ thiếp đi mất. Cô ngồi đợi lâu chưa ?

Không dám nói mình ngồi đến nửa tiếng, Liên đành đáp :

— Dạ, em mới đến.

Hần đứng dậy, vươn vai rồi bảo :

— Xin lỗi cô, tôi đi rửa mặt đã.

Lát sau, hần trở ra. Một mùi nước hoa mát thoảng qua mũi Liên. Tim nó đập rộn rã. Buổi học bắt đầu. Lê Huy kéo ghế ngồi cạnh Liên, chăm chú theo dõi từng ngón tay Liên. Bản đàn này đã đánh đi đánh lại nhiều lần Liên cũng khá thuộc thành Lê Huy chỉ ngồi yên.

— Thôi, ta sang bài khác, lần trước cô nghĩ, cô Nga đã học được một nửa. Nếu tấn tới thế này thì chỉ mấy tháng nữa là các cô học hết chữ của thầy. Hần nói đùa.

Mùi nước hoa bốc lên làm Liên ngây ngất. Liên biết mình không thể nào đánh được bản đàn này bây giờ. Mắt nó nhìn bao nhiêu dấu quay lộn. Liên chợt ngừng tay im.

— Làm sao ? Mỗi tay rồi à ? Nghỉ một chút vậy.

Hắn ghé sang Liên. Rồi tay hắn đặt lên vai Liên lúc nào. Tiếng tích tắc đồng hồ vang trong im lặng, Liên như bị nghẹn thở. Đò đặc chung quanh quay cuồng tất cả. Liên chẳng nhìn thấy gì bên tai nó, tiếng Lê Huy êm êm như một điệu đàn nhưng âm thanh mơ hồ dịu dặt, mơ hồ...

Đầu Liên ngả trên vai Lê Huy, tóc Liên vương trên má hắn. Một giây như có tiếng gì thăm bảo Liên dè dặt hơn, nhưng Liên không sao tỉnh lại được. Nhắm nghiền hai mắt, Liên mặc hết, mặc hết...

Gió sẽ lay bức rèm cửa, nắng như vừa tắt. Có tiếng chân ai dẫm trên sỏi phía ngoài. Lê Huy hoảng hốt ngồi thẳng dậy, vừa lúc nhẹ tiếng gõ cửa. Liên chỉ kịp vuốt lại mái tóc thì tiếng giày đã bước vào phòng. Nó vớ lấy cây đàn cúi gằm mặt trên trang sách.

— Đi chứ, một tiếng đàn ông nói lên.

— Đợi thay giày đã ! Lê Huy trả lời ban và quay sang phía Liên, hắn bảo :

— Thôi, cô về học lại bài vừa rồi, thứ năm tới nhé.

Liên đứng dậy sửa soạn ra về. Đợi cho bóng áo hoa cà khuất sau gẫy tường, Từ phá lên cười bảo bạn :

— Bị người ta quấy rối phải không ? Ai bảo hẹn bốn giờ, phải đến đúng chứ. Vở vai Huy, hắn

tiếp : Đứng buồn, mình còn nhiều «con mèo đề quất» kia mà. Thôi ta đi.

Gió mát quạt vào mặt Liên, thồi bay tung tà áo hoa cà hơi nhàu nát, Liên bàng hoàng như người vừa tỉnh dậy sau một giấc ngủ trưa quá dài. Nắng bập bùng đầu đường, trên bờ tường một tòa biệt thự hai con bướm vờn quanh những bông hoa tím lẫn hoa tím vờ. Bao nhiêu ý nghĩ xáo trộn trong đầu, Liên rào bước không dám quay nhìn căn nhà xinh xắn um tùm bóng lá. Tim nó rộn lên một niềm vui khó tả, người nó bừng bừng dễ chịu.

Khi Liên về tới nhà thì từ phía trong, bà Lợi Kỳ cũng vừa bước ra. Bà nhìn Liên bảo :

— Đi học về muộn thế ? Tối có rỗi đến chơi, chị nhờ ti việc nhé.

Liên «vàng» sẽ một tiếng rồi đi thẳng vào. Nó có cảm tưởng chị nó đang nhìn theo nó soi bóí Cởi áo ngoài, Liên nằm xuống giường, lim dim hai mắt. Với chiếc quạt, nó vờ phe phẩy :

— Đi nắng về nhưc cả đầu lại chẳng mua được gì mẹ ạ.

Cụ Tư chép miệng.

— Nằm nghỉ một tí rồi ra coi hàng cho mẹ nhé. Con Nga thế thì thôi, mãi chưa về.

Cụ Tư vốn chiều con cái, hay nói cho đúng cụ chỉ nghĩ làm thế nào gả con được chỗ giàu có sang trọng. Có con gái lớn như cưỡi đầu voi dữ cụ thường nhắc đi nhắc lại. Nhưng cụ không có phương tiện kiểm soát chặt chẽ. Chúng làm gì cụ không biết, nói sao cụ hay vậy. Như phần đông các bà mẹ, cụ rất tin con.

Hôm nay, giá cụ biết rằng chỉ một chút nữa con gái cụ đã hư

hồng chắc cụ đã gạt phắt câu chuyện học đàn đi từ đầu. Cụ sẽ ngăn cấm đủ thứ nếu cụ nghĩ rằng những đứa con gái mười tám đôi mươi không hiểu chút gì việc đời. Chúng sẵn sàng sa ngã khi gặp hoàn cảnh thuận tiện. Mà hoàn cảnh thuận tiện bọn con trai tạo ra để giăng bẫy chúng, thiếu gì. Cũng may cho cụ. Liên đã qua phút nguy hiểm vừa rồi. Nhưng với Liên, liệu nó có biết thế không ?

Có những bọn trai như Lê Huy thì cũng có những người như Lĩnh. Hai anh em Lĩnh đến nhà Tâm đúng lúc Tâm đang cho u già đóng cửa hàng. Ông Lợi Ký và vợ ở trên gác. Lĩnh rút chiếc bút máy đưa cho Thắng.

— Cho em đây à ? Anh Lĩnh giàu quá. Thắng ngắm nghía chiếc bút. Hạng đất tiền cần thận.

— Anh ấy mua hai cái giống nhau, của Lân cũng vậy, chỉ khác màu thôi. Lân giờ bút mình ra khoe.

— Anh Lĩnh quên em rồi. Hoài phụng phịu.

— Không, anh nhớ, nhưng anh hết tiền, với lại Hoài có dùng được bút máy đâu.

— Thì anh phải mua thứ khác chứ.

— Thế Hoài muốn mua gì nào ?

— Hoài, không được đòi thế. Tâm vừa vào nghe thấy liền mắng.

Từ lúc Lĩnh tới, Tâm chợt vui hẳn lên. Tâm chỉ muốn tới ngồi chỗ mấy anh em Lĩnh đang chuyện trò tíu tít, nhưng lại không dám. Chị đành đi rót nước rồi lấy đồ khâu ra khâu.

— Cô Tâm chăm chỉ quá. Hết giờ bán hàng lại khâu vá. Lĩnh nhìn Tâm nói.

— Dạ, anh bảo cũng phải làm cho qua thì giờ chứ.

Không khi thân mật làm hai người thêm bạo dạn. Nhìn nhau mà nói rất ít, niềm hân hoan tràn trên khoé mắt, trong tiếng cười, Lĩnh Tâm như cảm thấy Hạnh Phúc đang ở gần họ, chỉ giờ tay ra là với được. Biết bao tư tưởng chán nản buồn rầu của Lĩnh đã biến hết, anh chỉ thấy dưới ánh đèn vẽ mặt dịu hiền của Tâm tươi hơn, hồng hơn. Mắt Tâm long lanh, long lanh đôi lúc nhìn anh nửa âu yếm, nửa tươi cười.

Còn Tâm, tuy vẫn cúi xuống mảnh vải nhưng Tâm biết rằng Lĩnh đang nhìn mình. Muốn nói lên vài lời đề Lĩnh hiểu rằng Tâm sung sướng lắm, nhưng Tâm e ngại.

— Mai nghỉ, anh về quê thăm mộ, Thắng ạ. Luôn tiện xem có thể thì bán mấy mẫu ruộng.

— Sao không đợi chủ nhật cho cả Lân và em đi có hơn không anh ?

— Làng tuy có quân Pháp đóng, nhưng thỉnh thoảng bọn Việt Minh vẫn về quấy anh sợ nguy hiểm không dám đề các em đi.

— Thế thì anh cũng dừng về nữa, Lân nói.

— Không được, mộ thầy mẹ bao lâu rồi mình chẳng thăm nom được. Vả lại anh cần ít tiền để làm việc. Chẳng lẽ đi làm công mãi hay sao ?

Câu này anh nói cốt đề Tâm hiểu anh đang lo tình tương lai.

— À, quà biếu mấy người họ, cô Tâm bảo nên mua gì nhỉ ?

— Anh muốn độ bao nhiêu tiền đã chứ ?

— Một, hai trăm.

— Thế anh đưa chị Tâm mua hộ luôn có tiện không ? Lân nói :

— Đã đành, chẳng nhờ cô ấy còn nhờ ai. Mai kia không chừng anh còn nhờ nhiều thứ nữa. Chẳng

hạn nhờ mua vài may áo cho anh em mình này, nhờ...

— Dạ, lúc nào em cũng sẵn sàng, đi mua hộ lẽ tất nhiên được lắm rồi. Tâm nói đùa. Gian buồng rộn rã tiếng cười. Khuya rồi mà chẳng ai nghĩ đến chuyện đi ngủ. Tâm chỉ mong ai nấy đều quên giờ và thầy Tâm nhất là dì Tâm ngủ rồi. « Bà ta sắp sửa kể xấu mình với mấy cô em đây » Tâm nghĩ thầm. Nhưng cần gì... Lĩnh kin đáo lại đứng đắn, hai người lấy nhau là xong.

Rút vi lấy tiền đưa Tâm, Lĩnh bảo Lân :

— Anh em mình còn mấy trăm, tiêu hết đến đây vay Lân nhé.

— Vay lãi mười phân, anh bằng lòng không ?

— Một giả gấp đôi, không thì thế người. Câu sau cùng Lĩnh nói rất khế chỉ đủ Tâm nghe.

Má Tâm hồng hồng, tay Tâm run run đỡ lấy mấy tờ giấy bạc Lĩnh đưa.

Hoài từ nãy vẫn tức không có quà. ngời ít nói nhất, nên đã buồn ngủ. Thấy vậy, Lĩnh mới nhớ là đã khuya.

— Đê Lân ngủ đây với em, mai Lân đem các thứ chị Tâm mua hộ về. Thắng nói. Thắng tiễn Lĩnh ra cửa. Tâm cất đồ khâu đi. Xếp mấy tờ giấy bạc của Lĩnh vào đây chiếc két nhỏ, Tâm có ý định giữ tiền ấy lại. Giữ tất cả những gì có hơi

hương của người mình yêu, tâm lý thường của mọi người là thế.

Đèn tắt rồi, Tâm ngủ liền ngay sau đó. Hạnh phúc ru Tâm êm ái. Chỉ có Lĩnh là mãi trần trọc. Lấy Tâm thì phải lo cho tương lai ngay từ giờ. Rồi anh nằm lăm nhăm tính toán công việc này nọ.

Gian ngoài cụ Tú cũng trở dậy luôn, Lĩnh nghe thấy giọng khàn khàn của cụ ngâm thơ, bài thơ Lĩnh được nghe luôn :

*« Bờ đào mỹ tửu dạ quang bôi
Dục ẩm tỳ bà mã thượng thôi
Túy ngoại sa trường quân mạc tiểu
Cố lai chinh chiến kỷ nhân hồi »*

Lòng Lĩnh chợt mang mang một nỗi buồn. Năm đây, tính những chuyện tương lai nhỏ nhặt trong khi chiến tranh đang lan tràn khắp nơi. Cái yên ổn tạm thời của Hà-nội làm bùng lên bao mơ ước như ở thửa thanh bình. Lĩnh cảm thấy sót sa cho số phận anh, cho số phận những thanh niên như anh, suốt thời trẻ trung chỉ qua trong ly loạn. Từ năm Nhật tới, còn gì ! Nếu Việt Nam may mắn thoát sớm được ách ngoại bang thì lũ Thắng Lân sẽ sung sướng hơn anh. Phút giây anh buồn rằng mình đã chỉ là anh cai thầu, phi ngày tháng vào những công việc mà một người thợ xoàng cũng làm giỏi hơn. Thế ra bao điều suy nghĩ của anh chẳng bao giờ được dùng tới sao ? Lĩnh thở dài cố niu hình ảnh Tâm đang nhạt dần trong óc anh...

(Còn tiếp).

Hoạt động của Hội Văn - Hóa Á - Châu

LÊ-XUÂN-KHOA phụ trách

Công việc liên lạc :

Đề mở đầu cho những cuộc liên lạc chánh thức về văn-hóa với Đài-loan, ngày 28-7-58, CHỦ TỊCH và TỔNG THƯ KÝ của HỘI V.N. N.C.L.L.V.H.Á.C. đã tới thăm ông Viên-tử-Kiện, Đại sứ Trung Hoa tại Việt-Nam. Sau hơn một tiếng đồng hồ thảo luận về văn hóa Đông-Tây, Đại-sứ Trung-Hoa rất tán thành quan điểm của Hội cùng những mục tiêu mà Hội đang theo đuổi. Ông hứa sẽ tặng cho Hội nhiều sách vở và tài liệu về văn hóa Trung-quốc cổ thời và cận đại. Ngày 29-7-58, một số báo Hoa văn tại Việt-Nam đã tường thuật cuộc gặp gỡ này.

Mặt khác, Hội đã gửi thư cho ông Đại sứ Việt-Nam tại Đài-loan mời ông làm Hội viên và yêu cầu ông giúp Hội về tài liệu và về công việc liên lạc với các hội văn-hóa tương tự ở Trung-Hoa.



Công việc nghiên cứu :

Cho tới nay Hội đã nhờ trường Viễn Đông Bác cổ in thành hình sáu bộ microfilm sau đây: Văn-đại loại-ngữ của Lê-qui-Đôn, Tang-Thương Ngẫu-Lục, của Phạm đình Hồ, Việt-sử tiêu-án của Ngô-thời-Sĩ, Quốc triều khoa Bảng-lục, Thiên-Nam dư hạ tập của Lê-Thánh-Tôn, Kiến văn tiểu lục của Lê-qui-Đôn. Những bộ sách trên đây đang được phiên âm và dịch nghĩa và sẽ được đăng dần trong Nguyệt san Văn-Hoá Á-châu hay xuất bản thành sách.

Thư viện của Hội hiện có chừng 500 cuốn sách về loại biên khảo bằng tiếng Việt, Anh, Pháp, Hán. Việc tổ chức thư viện sẽ được hoàn tất trong vòng tháng chín và sau đó sẽ mở cửa cho Hội-viên tới sưu tầm và khảo cứu.



Tổ chức diễn thuyết :

Trong tháng này, Hội đã tổ chức hai buổi diễn thuyết :

Ngày 27-7-58, tại trụ sở Hội, Pháp-sư Diễm-Bồi đã nói về « Phật-Giáo với Văn-Hóa Á-Châu, Căn bản tôn giáo trong Văn-hoá Thế-giới ». Số thỉnh giả đông đến nỗi có nhiều người phải đứng cả ở bên ngoài phòng diễn giảng. Pháp-sư Diễm-Bồi từ Đài-loan tới Sài-gòn ngày 20-6-58 với mục đích nghiên cứu về lịch sử Phật-Giáo ở Việt-Nam, đồng thời « tìm cách thắt chặt tình thân hữu giữa hai dân tộc Việt-Hoa », như lời Pháp-sư đã tuyên bố khi tới phi trường Tân-Sơn-Nhất.

Buổi diễn thuyết thứ nhì được tổ chức tại rạp Thống-nhất hồi 6 giờ chiều ngày 14-8-58. Diễn-giả là ông Phạm-việt-Tuyền chủ-nhiệm nhật báo Tự-Do, nói về « Vấn đề nghiên cứu liên lạc văn-hóa Á-Châu với ý thức hệ dân tộc ». Diễn-giả đã biện luận kỹ càng về sự cần thiết phải nghiên cứu văn-hóa Á-châu để xây dựng ý thức hệ dân tộc và nhấn mạnh về nhiệm vụ người tri thức đối với công cuộc cao cả ấy.

Hai bài diễn văn nói trên đều được lần lượt đăng trong tạp chí Văn-Hoá Á-châu số 5 và số 6, xuất bản vào tháng 8 và tháng 9 năm 1958.



Xuất bản báo chí :

Nguyệt-San Văn-Hóa Á-châu bắt đầu từ số 7, ấn hành vào Thượng Tuần tháng Mười 1958, sẽ mở rộng nội dung với những mục thường xuyên : Giải-quyết những vấn đề văn-hóa hiện thời ở Việt-Nam, Á-châu và thế-giới. Tìm hiểu và sưu tầm tài liệu văn-hóa, tin tức sinh hoạt, đọc báo và điếm sách.

Ngoài ra, bắt đầu từ tháng chín năm 1958, Hội sẽ xuất bản thêm hai tập san khác : một Nguyệt-San Văn-Hoá Á-Châu bằng chữ Hán và một tam cá nguyệt san bằng Anh và Pháp văn.

Sau mấy phiên họp giữa Ban Chấp-Hành với các hội viên Hoa-kiều, Hội đã thành lập một ban biên tập gồm có các ông: Nguyễn-dăng-Thục, chủ-tịch Hội; Thi-đạt-Chi, Kỳ-giả; Chu-văn-Nghĩa, chủ-nhiệm nhật báo Viễn-Đông; Ô-Tăng-Hậu, chủ bút báo Viễn-Đông, Hiệu trưởng trường Trung học Tự Do Cholon; Chaucer Yuan, nguyên chủ bút tạp chí Asia.



Hai cuộc triển-lãm :

Từ 29-8-58 đến hết 8-9-58, dưới sự bảo trợ của Hội Văn-Hóa Á-Châu và trường Trung-học Tân-Thịnh, học sinh Phạm-kim-Khải, một mầm non nghệ thuật, trưng bày tranh ảnh tại trụ sở Hội, số 201 đường Lê-văn-Duyệt. Theo lời họa sĩ trẻ tuổi thì tranh vẽ của anh chủ trọng đến sự diễn tả âm thanh và khơi nguồn sáng tác từ tâm linh và đạo học.

Cũng trong khoảng thời gian này, họa sĩ Nguyễn-văn-Phương, hội viên của Hội cũng trưng bày những tác phẩm mới nhất biểu lộ màu sắc dân tộc tại trụ sở hội Bút-viết, 157 đường Phan-đình-Phùng Saigon.



Diễn thuyết tại Đà-Nẵng :

Chiều thứ năm 21 tháng Tám 1958, lúc 17 giờ, tại trụ-sở Tổng-Đoàn Thanh-niên cách-mạng quốc-gia, Hội Cổ-Học Đô-Thị Đà-nẵng đã tổ-chức một buổi nói chuyện về Tâm-Sự Nhà Chí-Sĩ Phan-Châu-Trinh qua thi-ca do nhà thơ Trần-Gia-Thoại, Phó Hội-Trưởng Hội Cổ-Học Đô-Thị và hội-viên hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu, trình-thuyết.

Suốt một tiếng đồng hồ, trên lãnh-vực thi-ca, nhà thơ họ Trần đã lôi cuốn thính-giả bằng cách trình-thuyết điều-luyện với lời văn trong sáng. Những bài thơ kiệt-tác của nhà chí-sĩ quá-cổ đã được các bạn An và Thanh-Thảo ngâm rất du-dương.

TIN BUỒN

Chúng tôi được tin Cụ NGUYỄN - CHÍ - THUẦN nguyên Huấn-Đạo, thân phụ bản-báo Chủ-nhiệm Nguyễn-dăng-Thục, tạ-thế tại quê nhà, làng Thổ-Khối, Bắc-Ninh (Bắc-phần) ngày 4-8-1958, hưởng thọ 87 tuổi.

Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-châu và nguyệt-san Văn-Hóa Á-Châu xin cầu nguyện cho linh hồn Cụ được phiêu-diêu nơi Cực-Lạc, và xin trân trọng chia buồn cùng giáo-sư Nguyễn-dăng-Thục và tang-quyến.

BẢN ĐÍNH CHÍNH BÀI KHẢO CỨU LỊCH CHÀM ĐĂNG TRONG V. H. Á. C. SỐ 5

Trang	Dòng	Trước là :	Xin chữa là ;
51	cuối	Châm A-ca-phênh	Châm hay A-ca-phênh.
52	cuối	thiếu	Thêm : (1) Còn gọi là sao Tua rua hay Mỏ cày.
54	12	(1)	(2)
54	24	CHỪ I	CHỪ I
54	28	(2)	(3)
54	30	(3)	bỏ đi.
54	cuối	(5) Hình 2	bỏ đi.
55	cột đầu	CHỪ I	Chừi
56	hình	thiếu	Thêm : Hình 1 : Bảng tóm tắt những ngày đầu tháng của Lịch Chàm Hồi giáo. Vì lý do kỹ thuật bản này không in màu.
57	hình	thiếu	Thêm : Hình 3 : Bản phiên âm và dịch nghĩa (trong ngoặc) bảng tính những ngày lễ Chàm Hồi giáo.
58	hình	thiếu	Thêm : Bảng tính các ngày lễ của người Chàm theo Hồi giáo.

Ngày 20-9-1958 :

**Đón đọc và cổ-động cho hai tạp-chí văn-hóa
bằng ngoại-ngữ của Hội Việt-Nam Nghiên-cứu
Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu :**

ASIAN CULTURE

TAM CÁ NGUYỆT SAN BẰNG ANH VÀ PHÁP-VĂN



Á-CHÂU VĂN-HÓA

化 文 洲 亞

**TAM CÁ NGUYỆT SAN BẰNG HÁN-VĂN
VÀ HÁN-VIỆT ĐỐI CHIẾU**

**Gồm những bài khảo-cứu và nghị-luận rất
có giá trị, biểu hiện tinh thần truyền thống dân
tộc và góp phần xây đắp nền tảng trường cửu
của Văn-Hóa Thế-Giới.**

NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

ĐÓN ĐỌC TRONG SỐ TỚI :

- Văn đề Văn-Hóa Á-Mỹ . . . NGUYỄN ĐĂNG-THỰC
- Văn đề ruộng đất Á-Châu . . TRẦN-VIỆT-SƠN
- Văn-Đài Loại-ngữ. LÊ QUÝ-ĐÔN
- Sự tranh chấp giữa khoa-học
và huyền-học. TRƯƠNG-QUÂN-LỆ và
ĐINH-VĂN-GIANG.

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 320\$00

SÁU THÁNG : 170\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho :

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

Đ. T. Saigon 637

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU

K.D. số 3328/HĐKD/11-9-58 Nhà TTNP

Nhà Sách KHAI-TRÍ
62, Đại-lộ Lê-Lợi, SAIGON

GIÁ 308